# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2018/TT-BTNMT *Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2018*

**THÔNG TƯ**
**Ban hành Danh mục địa danh dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội phục vụ công tác thành lập bản đồ phần đất liền tỉnh Cà Mau**

*Căn cứ Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư Danh mục địa danh dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội phục vụ công tác thành lập bản đồ phần đất liền tỉnh Cà Mau.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục địa danh dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội phục vụ công tác thành lập bản đồ phần đất liền tỉnh Cà Mau.

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2018.

**Điều 3.** Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Phương Hoa**

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH MỤC ĐỊA DANH DÂN CƯ, SƠN VĂN, THỦY VĂN, KINH TẾ - XÃ HỘI PHỤC VỤ CÔNG TÁC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ PHẦN ĐẤT LIỀN TỈNH CÀ MAU

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2018/TT-BTNMT ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

## Phần I
## QUY ĐỊNH CHUNG

1. Danh mục địa danh dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội phục vụ công tác thành lập bản đồ phần đất liền tỉnh Cà Mau được chuẩn hóa từ địa danh thống kê trên bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000 Hệ VN-2000 khu vực phần đất liền tỉnh Cà Mau.

2. Danh mục địa danh dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội phục vụ công tác thành lập bản đồ phần đất liền tỉnh Cà Mau được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt của các đơn vị hành chính cấp huyện gồm thành phố và các huyện, trong đó:

a) Cột "Địa danh" là các địa danh đã được chuẩn hóa.

b) Cột "Nhóm đối tượng" là ký hiệu các nhóm địa danh, trong đó: DC là nhóm địa danh dân cư, SV là nhóm địa danh sơn văn, TV là nhóm địa danh thủy văn, KX là nhóm địa danh kinh tế - xã hội.

c) Cột "Tên ĐVHC cấp xã" là tên đơn vị hành chính cấp xã, trong đó: P. là chữ viết tắt của "phường", TT. là chữ viết tắt của "thị trấn".

d) Cột "Tên ĐVHC cấp huyện" là tên đơn vị hành chính cấp huyện, trong đó: TP. là chữ viết tắt của "thành phố", H. là chữ viết tắt của "huyện".

đ) Cột "Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng" là tọa độ vị trí tương đối của đối tượng địa lý tương ứng với địa danh trong cột "Địa danh", nếu đối tượng địa lý được thể hiện trên bản đồ bằng ký hiệu dạng điểm, dạng vùng thì giá trị tọa độ tương ứng theo cột "Tọa độ trung tâm", nếu đối tượng địa lý được thể hiện trên bản đồ bằng ký hiệu dạng đường thì giá trị tọa độ tương ứng theo 2 cột "Tọa độ điểm đầu" và "Tọa độ điểm cuối".

e) Cột "Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình" là ký hiệu mảnh bản đồ địa hình tỷ lệ 1:25.000 chứa địa danh chuẩn hóa ở cột "Địa danh".

## Phần II
## DANH MỤC ĐỊA DANH DÂN CƯ, SƠN VĂN, THỦY VĂN, KINH TẾ - XÃ HỘI PHỤC VỤ CÔNG TÁC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ PHẦN ĐẤT LIỀN TỈNH CÀ MAU

Danh mục địa danh dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội phục vụ công tác thành lập bản đồ phần đất liền tỉnh Cà Mau gồm địa danh của các đơn vị hành chính cấp huyện được thống kê trong bảng sau:


| STT | Đơn vị hành chính cấp huyện | Trang |
|---|---|---|
| 1 | Thành phố Cà Mau | |
| 2 | Huyện Cái Nước | |
| 3 | Huyện Đầm Dơi | |
| 4 | Huyện Năm Căn | |
| 5 | Huyện Ngọc Hiển | |
| 6 | Huyện Phú Tân | |
| 7 | Huyện Thới Bình | |
| 8 | Huyện Trần Văn Thời | |
| 9 | Huyện U Minh | |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| Khóm 1 | DC | Phường 1 | TP. Cà Mau | 09° 11' 00" | 105° 08' 07" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 2 | DC | Phường 1 | TP. Cà Mau | 09° 10' 54" | 105° 08' 13" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 3 | DC | Phường 1 | TP. Cà Mau | 09° 10' 54" | 105° 08' 19" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 4 | DC | Phường 1 | TP. Cà Mau | 09° 10' 50" | 105° 08' 25" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 5 | DC | Phường 1 | TP. Cà Mau | 09° 11' 19" | 105° 07' 40" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 6 | DC | Phường 1 | TP. Cà Mau | 09° 11' 42" | 105° 07' 22" | | | | | C-48-67-C-a |
| Khu tưởng niệm Bác Hồ | KX | Phường 1 | TP. Cà Mau | 09° 11' 07" | 105° 07' 52" | | | | | C-48-67-C-b |
| kênh Đường Củi | TV | Phường 1 | TP. Cà Mau | | | 09° 12' 43" | 105° 07' 43" | 09° 11' 10" | 105° 08' 49" | C-48-67-C-b |
| kênh Thống Nhất | TV | Phường 1 | TP. Cà Mau | | | 09° 11' 25" | 105° 07' 30" | 09° 14' 09" | 105° 10' 00" | C-48-67-C-b |
| sông Gành Hào | TV | Phường 1 | TP. Cà Mau | | | 09° 12' 21" | 105° 07' 19" | 09° 01' 18" | 105° 24' 53" | C-48-67-C-b, C-48-67-C-a |
| Khóm 1 | DC | Phường 2 | TP. Cà Mau | 09° 10' 47" | 105° 08' 34" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 2 | DC | Phường 2 | TP. Cà Mau | 09° 10' 46" | 105° 08' 37" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 3 | DC | Phường 2 | TP. Cà Mau | 09° 10' 44" | 105° 08' 44" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 4 | DC | Phường 2 | TP. Cà Mau | 09° 10' 49" | 105° 08' 47" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 5 | DC | Phường 2 | TP. Cà Mau | 09° 10' 55" | 105° 08' 48" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 6 | DC | Phường 2 | TP. Cà Mau | 09° 11' 00" | 105° 08' 42" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 7 | DC | Phường 2 | TP. Cà Mau | 09° 10' 56" | 105° 08' 39" | | | | | C-48-67-C-b |
| cầu Phan Ngọc Hiển | KX | Phường 2 | TP. Cà Mau | 09° 10' 55" | 105° 08' 52" | | | | | C-48-67-C-b |
| Di tích lịch sử Địa điểm trận đánh Ty cảnh sát Quốc gia An Xuyên của | KX | Phường 2 | TP. Cà Mau | 09° 10' 43" | 105° 08' 42" | | | | | C-48-67-C-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| hai nữ Anh hùng Lực lượng vũ trang Hồ Thị Kỷ và Huỳnh Thị Kim Liên | | | | | | | | | | |
| Di tích lịch sử Hồng Anh Thư quán | KX | Phường 2 | TP. Cà Mau | 09° 10' 44" | 105° 08' 46" | | | | | C-48-67-C-b |
| Di tích lịch sử Nhà Dây thép | KX | Phường 2 | TP. Cà Mau | 09° 10' 44" | 105° 08' 40" | | | | | C-48-67-C-b |
| đường Phan Ngọc Hiển | KX | Phường 2 | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 29" | 105° 09' 25" | 09° 11' 17" | 105° 08' 22" | C-48-67-C-b |
| sông Gành Hào | TV | Phường 2 | TP. Cà Mau | | | 09° 12' 21" | 105° 07' 19" | 09° 01' 18" | 105° 24' 53" | C-48-67-C-b |
| sông Quản Lộ - Phụng Hiệp | TV | Phường 2 | TP. Cà Mau | | | 09° 16' 50" | 105° 17' 32" | 09° 10' 41" | 105° 08' 40" | C-48-67-C-b |
| Khóm 1 | DC | Phường 4 | TP. Cà Mau | 09° 11' 04" | 105° 08' 55" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 2 | DC | Phường 4 | TP. Cà Mau | 09° 11' 05" | 105° 08' 52" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 3 | DC | Phường 4 | TP. Cà Mau | 09° 11' 07" | 105° 09' 04" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 4 | DC | Phường 4 | TP. Cà Mau | 09° 11' 25" | 105° 09' 34" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 5 | DC | Phường 4 | TP. Cà Mau | 09° 10' 58" | 105° 08' 51" | | | | | C-48-67-C-b |
| cầu Phan Ngọc Hiển | KX | Phường 4 | TP. Cà Mau | 09° 10' 55" | 105° 08' 52" | | | | | C-48-67-C-b |
| chùa Phật Tổ (Sắc Tứ Quan Âm Cổ Tự) | KX | Phường 4 | TP. Cà Mau | 09° 11' 09" | 105° 08' 58" | | | | | C-48-67-C-b |
| đường Phan Ngọc Hiển | KX | Phường 4 | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 29" | 105° 09' 25" | 09° 11' 17" | 105° 08' 22" | C-48-67-C-b |
| miếu Thần Minh | KX | Phường 4 | TP. Cà Mau | 09° 11' 11" | 105° 08' 54" | | | | | C-48-67-C-b |
| kênh Đường Củi | TV | Phường 4 | TP. Cà Mau | | | 09° 12' 43" | 105° 07' 43" | 09° 11' 10" | 105° 08' 49" | C-48-67-C-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| Kênh Mới | TV | Phường 4 | TP. Cà Mau | | | 09° 14' 40" | 105° 08' 49" | 09° 11' 38" | 105° 10' 01" | C-48-67-C-b |
| Sông Cũ | TV | Phường 4 | TP. Cà Mau | | | 09° 11' 15" | 105° 08' 50" | 09° 12' 03" | 105° 10' 43" | C-48-67-C-b |
| sông Quản Lộ - Phụng Hiệp | TV | Phường 4 | TP. Cà Mau | | | 09° 16' 50" | 105° 17' 32" | 09° 10' 41" | 105° 08' 40" | C-48-67-C-b |
| Khóm 1 | DC | Phường 5 | TP. Cà Mau | 09° 10' 40" | 105° 08' 59" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 2 | DC | Phường 5 | TP. Cà Mau | 09° 10' 49" | 105° 08' 53" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 3 | DC | Phường 5 | TP. Cà Mau | 09° 10' 56" | 105° 09' 02" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 4 | DC | Phường 5 | TP. Cà Mau | 09° 11' 02" | 105° 09' 12" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 5 | DC | Phường 5 | TP. Cà Mau | 09° 11' 15" | 105° 09' 31" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 6 | DC | Phường 5 | TP. Cà Mau | 09° 10' 50" | 105° 09' 12" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 7 | DC | Phường 5 | TP. Cà Mau | 09° 10' 54" | 105° 09' 25" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 8 | DC | Phường 5 | TP. Cà Mau | 09° 11' 01" | 105° 09' 45" | | | | | C-48-67-C-b |
| cầu Phan Ngọc Hiển | KX | Phường 5 | TP. Cà Mau | 09° 10' 55" | 105° 08' 52" | | | | | C-48-67-C-b |
| đường Bùi Thị Trường | KX | Phường 5 | TP. Cà Mau | | | 09° 11' 01" | 105° 09' 03" | 09° 10' 42" | 105° 09' 21" | C-48-67-C-b |
| đường Hùng Vương | KX | Phường 5 | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 26" | 105° 08' 48" | 09° 11' 01" | 105° 09' 18" | C-48-67-C-b |
| đường Lưu Tấn Tài | KX | Phường 5 | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 51" | 105° 08' 57" | 09° 10' 38" | 105° 08' 56" | C-48-67-C-b |
| đường Lý Thường Kiệt | KX | Phường 5 | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 42" | 105° 08' 50" | 09° 10' 33" | 105° 09' 46" | C-48-67-C-b |
| đường Phan Ngọc Hiển | KX | Phường 5 | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 29" | 105° 09' 25" | 09° 11' 17" | 105° 08' 22" | C-48-67-C-b |
| đường Quang Trung | KX | Phường 5 | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 42" | 105° 08' 50" | 09° 11' 11" | 105° 09' 20" | C-48-67-C-b |
| Làng trẻ em SOS | KX | Phường 5 | TP. Cà Mau | 09° 11' 02" | 105° 09' 49" | | | | | C-48-67-C-b |
| Quốc lộ 1 | KX | Phường 5 | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 34" | 105° 16' 37" | 08° 36' 27" | 104° 43' 12" | C-48-67-C-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| quốc lộ Quản Lộ - Phụng Hiệp | KX | Phường 5 | TP. Cà Mau | | | 09° 13' 12" | 105° 13' 51" | 09° 10' 34" | 105° 09' 03" | C-48-67-C-b |
| Trường Đại học Bình Dương | KX | Phường 5 | TP. Cà Mau | 09° 11' 11" | 105° 09' 53" | | | | | C-48-67-C-b |
| hồ Vân Thủy | TV | Phường 5 | TP. Cà Mau | 09° 10' 53" | 105° 09' 32" | | | | | C-48-67-C-b |
| sông Quản Lộ - Phụng Hiệp | TV | Phường 5 | TP. Cà Mau | | | 09° 16' 50" | 105° 17' 32" | 09° 10' 41" | 105° 08' 40" | C-48-67-C-b |
| Khóm 1 | DC | Phường 6 | TP. Cà Mau | 09° 10' 33" | 105° 09' 10" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 2 | DC | Phường 6 | TP. Cà Mau | 09° 10' 36" | 105° 09' 41" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 3 | DC | Phường 6 | TP. Cà Mau | 09° 10' 39" | 105° 09' 22" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 4 | DC | Phường 6 | TP. Cà Mau | 09° 10' 44" | 105° 09' 58" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 5 | DC | Phường 6 | TP. Cà Mau | 09° 10' 36" | 105° 09' 59" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 6 | DC | Phường 6 | TP. Cà Mau | 09° 10' 28" | 105° 09' 34" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 7 | DC | Phường 6 | TP. Cà Mau | 09° 10' 31" | 105° 11' 01" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 8 | DC | Phường 6 | TP. Cà Mau | 09° 10' 19" | 105° 11' 49" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 9 | DC | Phường 6 | TP. Cà Mau | 09° 10' 18" | 105° 12' 33" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 10 | DC | Phường 6 | TP. Cà Mau | 09° 10' 05" | 105° 12' 26" | | | | | C-48-67-C-b |
| Cảng hàng không Cà Mau | KX | Phường 6 | TP. Cà Mau | 09° 10' 42" | 105° 10' 37" | | | | | C-48-67-C-b |
| Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau | KX | Phường 6 | TP. Cà Mau | 09° 10' 22" | 105° 12' 03" | | | | | C-48-67-C-b |
| Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thủy sản Camimex | KX | Phường 6 | TP. Cà Mau | 09° 10' 08" | 105° 12' 40" | | | | | C-48-67-C-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| đường Lý Thường Kiệt | KX | Phường 6 | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 42" | 105° 08' 50" | 09° 10' 33" | 105° 09' 46" | C-48-67-C-b |
| đường Phan Ngọc Hiển | KX | Phường 6 | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 29" | 105° 09' 25" | 09° 11' 17" | 105° 08' 22" | C-48-67-C-b |
| Quốc lộ 1 | KX | Phường 6 | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 34" | 105° 16' 37" | 08° 36' 27" | 104° 43' 12" | C-48-67-C-b |
| Trường Quân Sự Tỉnh Cà Mau | KX | Phường 6 | TP. Cà Mau | 09° 10' 34" | 105° 11' 29" | | | | | C-48-67-C-b |
| cống Cái Ngang | TV | Phường 6 | TP. Cà Mau | 09° 09' 48" | 105° 13' 12" | | | | | C-48-67-C-b |
| kênh Cầu Nhum | TV | Phường 6 | TP. Cà Mau | | | 09° 08' 11" | 105° 12' 08" | 09° 10' 21" | 105° 11' 07" | C-48-67-C-b |
| Kênh Mới | TV | Phường 6 | TP. Cà Mau | | | 09° 08' 20" | 105° 10' 22" | 09° 10' 30" | 105° 09' 43" | C-48-67-C-b |
| kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu | TV | Phường 6 | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 22" | 105° 08' 52" | 09° 10' 30" | 105° 16' 38" | C-48-67-C-b |
| lung Đồng Chàm | TV | Phường 6 | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 08" | 105° 09' 45" | 09° 09' 49" | 105° 10' 57" | C-48-67-C-b |
| rạch Cái Ngang | TV | Phường 6 | TP. Cà Mau | | | 09° 09' 50" | 105° 13' 11" | 09° 09' 26" | 105° 12' 28" | C-48-67-C-b |
| rạch Cầu Nhum | TV | Phường 6 | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 27" | 105° 11' 03" | 09° 08' 40" | 105° 10' 52" | C-48-67-C-b |
| Khóm 1 | DC | Phường 7 | TP. Cà Mau | 09° 10' 38" | 105° 08' 53" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 2 | DC | Phường 7 | TP. Cà Mau | 09° 10' 37" | 105° 08' 45" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 3 | DC | Phường 7 | TP. Cà Mau | 09° 10' 29" | 105° 08' 45" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 4 | DC | Phường 7 | TP. Cà Mau | 09° 10' 27" | 105° 08' 54" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 5 | DC | Phường 7 | TP. Cà Mau | 09° 10' 27" | 105° 09' 01" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 6 | DC | Phường 7 | TP. Cà Mau | 09° 10' 29" | 105° 09' 07" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 7 | DC | Phường 7 | TP. Cà Mau | 09° 10' 20" | 105° 08' 59" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 8 | DC | Phường 7 | TP. Cà Mau | 09° 09' 14" | 105° 09' 34" | | | | | C-48-67-C-b |
| cầu Gành Hào | KX | Phường 7 | TP. Cà Mau | 09° 10' 25" | 105° 08' 47" | | | | | C-48-67-C-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| cầu Huỳnh Thúc Kháng | KX | Phường 7 | TP. Cà Mau | 09° 10' 24" | 105° 09' 02" | | | | | C-48-67-C-b |
| công viên Hồng Bàng | KX | Phường 7 | TP. Cà Mau | 09° 10' 36" | 105° 08' 56" | | | | | C-48-67-C-b |
| đường Hùng Vương | KX | Phường 7 | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 26" | 105° 08' 48" | 09° 11' 01" | 105° 09' 18" | C-48-67-C-b |
| đường Lý Thường Kiệt | KX | Phường 7 | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 42" | 105° 08' 50" | 09° 10' 33" | 105° 09' 46" | C-48-67-C-b |
| Quốc lộ 1 | KX | Phường 7 | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 34" | 105° 16' 37" | 08° 36' 27" | 104° 43' 12" | C-48-67-C-b |
| Kênh Mới | TV | Phường 7 | TP. Cà Mau | | | 09° 08' 20" | 105° 10' 22" | 09° 10' 30" | 105° 09' 43" | C-48-67-C-b |
| kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu | TV | Phường 7 | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 22" | 105° 08' 52" | 09° 10' 30" | 105° 16' 38" | C-48-67-C-b |
| sông Gành Hào | TV | Phường 7 | TP. Cà Mau | | | 09° 12' 21" | 105° 07' 19" | 09° 01' 18" | 105° 24' 53" | C-48-67-C-b |
| sông Quản Lộ - Phụng Hiệp | TV | Phường 7 | TP. Cà Mau | | | 09° 16' 50" | 105° 17' 32" | 09° 10' 41" | 105° 08' 40" | C-48-67-C-b |
| Khóm 1 | DC | Phường 8 | TP. Cà Mau | 09° 10' 17" | 105° 08' 37" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 2 | DC | Phường 8 | TP. Cà Mau | 09° 10' 29" | 105° 08' 35" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 3 | DC | Phường 8 | TP. Cà Mau | 09° 10' 37" | 105° 08' 19" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 4 | DC | Phường 8 | TP. Cà Mau | 09° 10' 49" | 105° 08' 05" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 5 | DC | Phường 8 | TP. Cà Mau | 09° 11' 32" | 105° 07' 17" | | | | | C-48-67-C-a |
| Khóm 6 | DC | Phường 8 | TP. Cà Mau | 09° 11' 02" | 105° 07' 35" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 7 | DC | Phường 8 | TP. Cà Mau | 09° 10' 08" | 105° 08' 50" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 8 | DC | Phường 8 | TP. Cà Mau | 09° 09' 53" | 105° 08' 46" | | | | | C-48-67-C-b |
| Bến tàu B | KX | Phường 8 | TP. Cà Mau | 09° 10' 11" | 105° 09' 04" | | | | | C-48-67-C-b |
| cầu Gành Hào | KX | Phường 8 | TP. Cà Mau | 09° 10' 25" | 105° 08' 47" | | | | | C-48-67-C-b |
| đường Nguyễn Tất Thành | KX | Phường 8 | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 23" | 105° 08' 45" | 09° 08' 13" | 105° 07' 32" | C-48-67-C-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| Quốc lộ 1 | KX | Phường 8 | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 34" | 105° 16' 37" | 08° 36' 27" | 104° 43' 12" | C-48-67-C-b |
| Trường Cao đẳng Sư phạm | KX | Phường 8 | TP. Cà Mau | 09° 10' 50" | 105° 07' 37" | | | | | C-48-67-C-b |
| Trường Cao đẳng Y Tế Cà Mau | KX | Phường 8 | TP. Cà Mau | 09° 10' 01" | 105° 08' 24" | | | | | C-48-67-C-b |
| kênh Bà Cai | TV | Phường 8 | TP. Cà Mau | | | 09° 11' 03" | 105° 07' 51" | 09° 10' 30" | 105° 06' 47" | C-48-67-C-a, C-48-67-C-b |
| Kênh Đạo | TV | Phường 8 | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 52" | 105° 08' 04" | 09° 10' 16" | 105° 07' 45" | C-48-67-C-b |
| rạch Giao Vàm | TV | Phường 8 | TP. Cà Mau | | | 09° 09' 27" | 105° 06' 05" | 09° 11' 00" | 105° 05' 10" | C-48-67-C-a |
| sông Gành Hào | TV | Phường 8 | TP. Cà Mau | | | 09° 12' 21" | 105° 07' 19" | 09° 01' 18" | 105° 24' 53" | C-48-67-C-a, C-48-67-C-b |
| sông Rạch Rập | TV | Phường 8 | TP. Cà Mau | | | 09° 02' 28" | 105° 04' 23" | 09° 10' 43" | 105° 08' 36" | C-48-67-C-b |
| sông Tắc Thủ | TV | Phường 8 | TP. Cà Mau | | | 09° 12' 21" | 105° 07' 19" | 09° 12' 09" | 105° 05' 08" | C-48-67-C-a |
| Khóm 1 | DC | Phường 9 | TP. Cà Mau | 09° 10' 54" | 105° 08' 27" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 2 | DC | Phường 9 | TP. Cà Mau | 09° 11' 09" | 105° 08' 40" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 3 | DC | Phường 9 | TP. Cà Mau | 09° 11' 15" | 105° 08' 43" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 4 | DC | Phường 9 | TP. Cà Mau | 09° 11' 37" | 105° 08' 54" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 5 | DC | Phường 9 | TP. Cà Mau | 09° 11' 30" | 105° 08' 43" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 6 | DC | Phường 9 | TP. Cà Mau | 09° 11' 58" | 105° 09' 24" | | | | | C-48-67-C-b |
| chùa Từ Quang | KX | Phường 9 | TP. Cà Mau | 09° 11' 41" | 105° 09' 02" | | | | | C-48-67-C-b |
| đài phát thanh truyền hình Cà Mau | KX | Phường 9 | TP. Cà Mau | 09° 11' 20" | 105° 08' 58" | | | | | C-48-67-C-b |
| đường Nguyễn Trãi | KX | Phường 9 | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 48" | 105° 08' 29" | 09° 11' 59" | 105° 09' 27" | C-48-67-C-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| đường Phan Ngọc Hiển | KX | Phường 9 | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 29" | 105° 09' 25" | 09° 11' 17" | 105° 08' 22" | C-48-67-C-b |
| nghĩa trang 10 liệt sĩ khởi nghĩa Hòn Khoai | KX | Phường 9 | TP. Cà Mau | 09° 11' 52" | 105° 09' 22" | | | | | C-48-67-C-b |
| Quốc lộ 63 | KX | Phường 9 | TP. Cà Mau | | | 09° 26' 44" | 105° 11' 18" | 09° 11' 03" | 105° 08' 40" | C-48-67-C-b |
| Trường Đại học Tôn Đức Thắng | KX | Phường 9 | TP. Cà Mau | 09° 12' 11" | 105° 09' 13" | | | | | C-48-67-C-b |
| kênh Đường Củi | TV | Phường 9 | TP. Cà Mau | | | 09° 12' 43" | 105° 07' 43" | 09° 11' 10" | 105° 08' 49" | C-48-67-C-b |
| Kênh Mới | TV | Phường 9 | TP. Cà Mau | | | 09° 14' 40" | 105° 08' 49" | 09° 11' 38" | 105° 10' 01" | C-48-67-C-b |
| kênh Thống Nhất | TV | Phường 9 | TP. Cà Mau | | | 09° 11' 25" | 105° 07' 30" | 09° 14' 09" | 105° 10' 00" | C-48-67-C-b |
| Sông Cũ | TV | Phường 9 | TP. Cà Mau | | | 09° 11' 15" | 105° 08' 50" | 09° 12' 03" | 105° 10' 43" | C-48-67-C-b |
| Khóm 1 | DC | P. Tân Thành | TP. Cà Mau | 09° 11' 50" | 105° 10' 45" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 2 | DC | P. Tân Thành | TP. Cà Mau | 09° 11' 44" | 105° 11' 06" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 3 | DC | P. Tân Thành | TP. Cà Mau | 09° 11' 11" | 105° 11' 55" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 4 | DC | P. Tân Thành | TP. Cà Mau | 09° 10' 30" | 105° 12' 31" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 5 | DC | P. Tân Thành | TP. Cà Mau | 09° 10' 57" | 105° 12' 54" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 6 | DC | P. Tân Thành | TP. Cà Mau | 09° 12' 18" | 105° 11' 11" | | | | | C-48-67-C-b |
| chùa Thiền Lâm | KX | P. Tân Thành | TP. Cà Mau | 09° 11' 13" | 105° 12' 17" | | | | | C-48-67-C-b |
| đình thần Tân Thành | KX | P. Tân Thành | TP. Cà Mau | 09° 11' 34" | 105° 11' 46" | | | | | C-48-67-C-b |
| quốc lộ Quản Lộ - Phụng Hiệp | KX | P. Tân Thành | TP. Cà Mau | | | 09° 13' 12" | 105° 13' 51" | 09° 10' 34" | 105° 09' 03" | C-48-67-C-b |
| kênh Ông Tơ | TV | P. Tân Thành | TP. Cà Mau | | | 09° 12' 38" | 105° 11' 56" | 09° 11' 42" | 105° 11' 57" | C-48-67-C-b |
| rạch Cái Nhúc | TV | P. Tân Thành | TP. Cà Mau | | | 09° 11' 11" | 105° 14' 56" | 09° 11' 59" | 105° 10' 38" | C-48-67-C-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| sông Quản Lộ - Phụng Hiệp | TV | P. Tân Thành | TP. Cà Mau | | | 09° 16' 50" | 105° 17' 32" | 09° 10' 41" | 105° 08' 40" | C-48-67-C-b |
| Khóm 1 | DC | P. Tân Xuyên | TP. Cà Mau | 09° 13' 32" | 105° 07' 58" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 2 | DC | P. Tân Xuyên | TP. Cà Mau | 09° 14' 27" | 105° 08' 50" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 3 | DC | P. Tân Xuyên | TP. Cà Mau | 09° 12' 29" | 105° 09' 45" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 4 | DC | P. Tân Xuyên | TP. Cà Mau | 09° 11' 52" | 105° 10' 19" | | | | | C-48-67-C-b |
| Khóm 5 | DC | P. Tân Xuyên | TP. Cà Mau | 09° 14' 02" | 105° 08' 22" | | | | | C-48-67-C-b |
| cầu Bạch Ngưu | KX | P. Tân Xuyên | TP. Cà Mau | 09° 12' 38" | 105° 07' 06" | | | | | C-48-67-C-a |
| cầu Giồng Kè | KX | P. Tân Xuyên | TP. Cà Mau | 09° 12' 31" | 105° 07' 28" | | | | | C-48-67-C-a |
| cống Số 2 | KX | P. Tân Xuyên | TP. Cà Mau | 09° 13' 30" | 105° 10' 25" | | | | | C-48-67-C-b |
| Quốc lộ 63 | KX | P. Tân Xuyên | TP. Cà Mau | | | 09° 26' 44" | 105° 11' 18" | 09° 11' 03" | 105° 08' 40" | C-48-67-C-b |
| kênh Dinh Ông | TV | P. Tân Xuyên | TP. Cà Mau | | | 09° 14' 27" | 105° 10' 02" | 09° 13' 56" | 105° 10' 23" | C-48-67-C-b |
| kênh Đường Củi | TV | P. Tân Xuyên | TP. Cà Mau | | | 09° 12' 43" | 105° 07' 43" | 09° 11' 10" | 105° 08' 49" | C-48-67-C-b |
| Kênh Mới | TV | P. Tân Xuyên | TP. Cà Mau | | | 09° 14' 40" | 105° 08' 49" | 09° 11' 38" | 105° 10' 01" | C-48-67-C-b |
| kênh Thầy Phó | TV | P. Tân Xuyên | TP. Cà Mau | | | 09° 13' 56" | 105° 10' 23" | 09° 12' 46" | 105° 10' 50" | C-48-67-C-b |
| kênh Thống Nhất | TV | P. Tân Xuyên | TP. Cà Mau | | | 09° 11' 25" | 105° 07' 30" | 09° 14' 09" | 105° 10' 00" | C-48-67-C-b |
| rạch Cái Giữa | TV | P. Tân Xuyên | TP. Cà Mau | | | 09° 14' 24" | 105° 11' 02" | 09° 14' 42" | 105° 09' 14" | C-48-67-C-b |
| rạch Lung Bà Tứ | TV | P. Tân Xuyên | TP. Cà Mau | | | 09° 13' 45" | 105° 09' 28" | 09° 12' 24" | 105° 11' 12" | C-48-67-C-b |
| sông Bạch Ngưu | TV | P. Tân Xuyên | TP. Cà Mau | | | 09° 24' 01" | 105° 15' 38" | 09° 12' 33" | 105° 07' 03" | C-48-67-C-b |
| Sông Cũ | TV | P. Tân Xuyên | TP. Cà Mau | | | 09° 11' 15" | 105° 08' 50" | 09° 12' 03" | 105° 10' 43" | C-48-67-C-b |
| sông Giồng Kè | TV | P. Tân Xuyên | TP. Cà Mau | | | 09° 13' 35" | 105° 07' 58" | 09° 12' 21" | 105° 07' 19" | C-48-67-C-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| sông Quản Lộ - Phụng Hiệp | TV | P. Tân Xuyên | TP. Cà Mau | | | 09° 16' 50" | 105° 17' 32" | 09° 10' 41" | 105° 08' 40" | C-48-67-C-b |
| ấp Tân Dân | DC | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | 09° 13' 24" | 105° 13' 23" | | | | | C-48-67-C-b |
| ấp Tân Hiệp | DC | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | 09° 14' 19" | 105° 12' 45" | | | | | C-48-67-C-b |
| ấp Tân Thời | DC | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | 09° 13' 45" | 105° 13' 39" | | | | | C-48-67-C-b |
| ấp Tân Thuộc | DC | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | 09° 13' 08" | 105° 12' 38" | | | | | C-48-67-C-b |
| Ấp 2 | DC | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | 09° 14' 18" | 105° 10' 24" | | | | | C-48-67-C-b |
| Ấp 3 | DC | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | 09° 15' 21" | 105° 10' 27" | | | | | C-48-67-A-d |
| Ấp 4 | DC | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | 09° 15' 49" | 105° 11' 53" | | | | | C-48-67-A-d |
| Ấp 5 | DC | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | 09° 14' 11" | 105° 10' 56" | | | | | C-48-67-C-b |
| Ấp 6 | DC | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | 09° 14' 35" | 105° 12' 27" | | | | | C-48-67-C-b |
| Ấp 8 | DC | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | 09° 13' 34" | 105° 11' 22" | | | | | C-48-67-C-b |
| Ấp 10 | DC | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | 09° 15' 08" | 105° 09' 36" | | | | | C-48-67-A-d |
| cầu Số 3 | KX | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | 09° 16' 05" | 105° 12' 01" | | | | | C-48-67-A-d |
| cống Số 2 | KX | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | 09° 13' 30" | 105° 10' 25" | | | | | C-48-67-C-b |
| Quốc lộ 63 | KX | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | | | 09° 26' 44" | 105° 11' 18" | 09° 11' 03" | 105° 08' 40" | C-48-67-C-b, C-48-67-A-d |
| kênh Dinh Ông | TV | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | | | 09° 14' 27" | 105° 10' 02" | 09° 13' 56" | 105° 10' 23" | C-48-67-C-b |
| kênh Thầy Phó | TV | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | | | 09° 13' 56" | 105° 10' 23" | 09° 12' 46" | 105° 10' 50" | C-48-67-C-b |
| kênh xáng Láng Trâm | TV | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | | | 09° 20' 37" | 105° 05' 12" | 09° 14' 38" | 105° 15' 12" | C-48-67-C-b, C-48-67-A-d, C-48-67-D-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| ngã ba Bà Đệ | TV | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | 09° 16' 04" | 105° 10' 35" | | | | | C-48-67-A-d |
| rạch Bàu Thúi | TV | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | | | 09° 14' 24" | 105° 11' 02" | 09° 14' 45" | 105° 12' 24" | C-48-67-C-b |
| rạch Cái Giữa | TV | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | | | 09° 14' 24" | 105° 11' 02" | 09° 14' 42" | 105° 09' 14" | C-48-67-C-b |
| rạch Cây Dứa | TV | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | | | 09° 14' 45" | 105° 12' 25" | 09° 13' 36" | 105° 14' 13" | C-48-67-C-b |
| rạch Lung Bà Tứ | TV | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | | | 09° 13' 45" | 105° 09' 28" | 09° 12' 24" | 105° 11' 12" | C-48-67-C-b |
| Rạch Rô | TV | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | | | 09° 15' 10" | 105° 12' 13" | 09° 15' 16" | 105° 09' 51" | C-48-67-A-d |
| rạch Ụ Đập | TV | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | | | 09° 13' 56" | 105° 10' 23" | 09° 13' 12" | 105° 12' 43" | C-48-67-C-b |
| sông Bạch Ngưu | TV | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | | | 09° 24' 01" | 105° 15' 38" | 09° 12' 33" | 105° 07' 03" | C-48-67-A-d, C-48-67-C-b |
| sông Bà Đệ | TV | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | | | 09° 16' 15" | 105° 12' 59" | 09° 16' 04" | 105° 10' 35" | C-48-67-A-d |
| sông Ô Rô | TV | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | | | 09° 13' 04" | 105° 12' 49" | 09° 15' 56" | 105° 12' 05" | C-48-67-A-d, C-48-67-C-b |
| sông Quản Lộ - Phụng Hiệp | TV | xã An Xuyên | TP. Cà Mau | | | 09° 16' 50" | 105° 17' 32" | 09° 10' 41" | 105° 08' 40" | C-48-67-C-b, C-48-67-D-a |
| ấp Ba Dinh | DC | xã Định Bình | TP. Cà Mau | 09° 08' 59" | 105° 13' 31" | | | | | C-48-67-C-b |
| ấp Bình Thành | DC | xã Định Bình | TP. Cà Mau | 09° 08' 11" | 105° 14' 25" | | | | | C-48-67-C-b |
| ấp Cái Ngang | DC | xã Định Bình | TP. Cà Mau | 09° 07' 21" | 105° 14' 27" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Cái Rô | DC | xã Định Bình | TP. Cà Mau | 09° 09' 24" | 105° 13' 07" | | | | | C-48-67-C-b |
| ấp Cây Trâm | DC | xã Định Bình | TP. Cà Mau | 09° 09' 51" | 105° 14' 17" | | | | | C-48-67-C-b |
| ấp Cây Trâm A | DC | xã Định Bình | TP. Cà Mau | 09° 09' 49" | 105° 14' 46" | | | | | C-48-67-C-b |
| ấp Xóm Lẫm | DC | xã Định Bình | TP. Cà Mau | 09° 08' 45" | 105° 14' 14" | | | | | C-48-67-C-b |
| ấp Xóm Lung | DC | xã Định Bình | TP. Cà Mau | 09° 09' 45" | 105° 14' 16" | | | | | C-48-67-C-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| ấp Xóm Mới | DC | xã Định Bình | TP. Cà Mau | 09° 08' 14" | 105° 15' 03" | | | | | C-48-67-D-a |
| Quốc lộ 1 | KX | xã Định Bình | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 34" | 105° 16' 37" | 08° 36' 27" | 104° 43' 12" | C-48-67-C-b, C-48-67-D-a |
| cống Cái Ngang | TV | xã Định Bình | TP. Cà Mau | 09° 09' 48" | 105° 13' 12" | | | | | C-48-67-C-b |
| kênh Bào Chứa | TV | xã Định Bình | TP. Cà Mau | | | 09° 09' 59" | 105° 14' 55" | 09° 10' 26" | 105° 13' 20" | C-48-67-C-b |
| kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu | TV | xã Định Bình | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 22" | 105° 08' 52" | 09° 10' 30" | 105° 16' 38" | C-48-67-C-b, C-48-67-D-a |
| Kênh Tây | TV | xã Định Bình | TP. Cà Mau | | | 09° 06' 50" | 105° 14' 43" | 09° 07' 30" | 105° 13' 27" | C-48-67-C-d, C-48-67-C-b |
| kênh Xóm Huế | TV | xã Định Bình | TP. Cà Mau | | | 09° 08' 19" | 105° 13' 39" | 09° 06' 52" | 105° 14' 42" | C-48-67-C-b, C-48-67-C-d |
| rạch Bảy Tháo | TV | xã Định Bình | TP. Cà Mau | | | 09° 09' 45" | 105° 14' 53" | 09° 08' 49" | 105° 14' 16" | C-48-67-C-b |
| rạch Ba Dinh | TV | xã Định Bình | TP. Cà Mau | | | 09° 09' 34" | 105° 13' 06" | 09° 08' 00" | 105° 13' 15" | C-48-67-C-b |
| rạch Cái Nai | TV | xã Định Bình | TP. Cà Mau | | | 09° 07' 30" | 105° 13' 27" | 09° 08' 08" | 105° 12' 19" | C-48-67-C-b |
| rạch Cái Ngang | TV | xã Định Bình | TP. Cà Mau | | | 09° 09' 50" | 105° 13' 11" | 09° 09' 26" | 105° 12' 28" | C-48-67-C-b |
| rạch Cái Su | TV | xã Định Bình | TP. Cà Mau | | | 09° 08' 10" | 105° 15' 02" | 09° 05' 34" | 105° 15' 05" | C-48-67-C-d, C-48-67-C-b, C-48-67-D-a |
| rạch Láng Tượng | TV | xã Định Bình | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 00" | 105° 15' 45" | 09° 08' 10" | 105° 15' 02" | C-48-67-D-a |
| rạch Ổ Ó | TV | xã Định Bình | TP. Cà Mau | | | 09° 09' 52" | 105° 15' 18" | 09° 09' 11" | 105° 14' 50" | C-48-67-D-a, C-48-67-C-b |
| ấp Bùng Binh 1 | DC | xã Hòa Tân | TP. Cà Mau | 09° 06' 31" | 105° 12' 58" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Bùng Binh 2 | DC | xã Hòa Tân | TP. Cà Mau | 09° 07' 09" | 105° 11' 19" | | | | | C-48-67-C-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| ấp Cái Nai | DC | xã Hòa Tân | TP. Cà Mau | 09° 07' 21" | 105° 12' 36" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Cái Su | DC | xã Hòa Tân | TP. Cà Mau | 09° 06' 54" | 105° 14' 26" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Gành Hào 1 | DC | xã Hòa Tân | TP. Cà Mau | 09° 05' 23" | 105° 13' 33" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Gành Hào 2 | DC | xã Hòa Tân | TP. Cà Mau | 09° 05' 26" | 105° 11' 17" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Hòa Đông | DC | xã Hòa Tân | TP. Cà Mau | 09° 06' 28" | 105° 10' 56" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Xóm Chùa | DC | xã Hòa Tân | TP. Cà Mau | 09° 07' 11" | 105° 12' 50" | | | | | C-48-67-C-d |
| kênh Thầy Ban | TV | xã Hòa Tân | TP. Cà Mau | | | 09° 06' 02" | 105° 14' 01" | 09° 06' 02" | 105° 14' 37" | C-48-67-C-d |
| Kênh Tây | TV | xã Hòa Tân | TP. Cà Mau | | | 09° 06' 50" | 105° 14' 43" | 09° 07' 30" | 105° 13' 27" | C-48-67-C-d, C-48-67-C-b |
| kênh Xã Đạt | TV | xã Hòa Tân | TP. Cà Mau | | | 09° 06' 09" | 105° 12' 22" | 09° 05' 14" | 105° 12' 22" | C-48-67-C-d |
| rạch Cái Nai | TV | xã Hòa Tân | TP. Cà Mau | | | 09° 07' 30" | 105° 13' 27" | 09° 08' 08" | 105° 12' 19" | C-48-67-C-b |
| rạch Cái Su | TV | xã Hòa Tân | TP. Cà Mau | | | 09° 08' 10" | 105° 15' 02" | 09° 05' 34" | 105° 15' 05" | C-48-67-C-d, C-48-67-D-c, C-48-67-C-b |
| rạch Cây Tự | TV | xã Hòa Tân | TP. Cà Mau | | | 09° 08' 09" | 105° 10' 57" | 09° 05' 31" | 105° 10' 10" | C-48-67-C-d, C-48-67-C-b |
| rạch Lá Danh | TV | xã Hòa Tân | TP. Cà Mau | | | 09° 07' 17" | 105° 12' 35" | 09° 06' 09" | 105° 12' 22" | C-48-67-C-d |
| rạch Trại Sập | TV | xã Hòa Tân | TP. Cà Mau | | | 09° 06' 33" | 105° 10' 58" | 09° 07' 42" | 105° 12' 09" | C-48-67-C-d, C-48-67-C-b |
| rạch Xóm Chùa | TV | xã Hòa Tân | TP. Cà Mau | | | 09° 06' 45" | 105° 13' 00" | 09° 07' 15" | 105° 12' 30" | C-48-67-C-d, C-48-67-C-b |
| sông Gành Hào | TV | xã Hòa Tân | TP. Cà Mau | | | 09° 12' 21" | 105° 07' 19" | 09° 01' 18" | 105° 24' 53" | C-48-67-C-d, C-48-67-D-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| sông Hòa Thành | TV | xã Hòa Tân | TP. Cà Mau | | | 09° 09' 26" | 105° 12' 28" | 09° 08' 27" | 105° 09' 48" | C-48-67-C-b |
| ấp Bùng Binh | DC | xã Hòa Thành | TP. Cà Mau | 09° 07' 57" | 105° 11' 51" | | | | | C-48-67-C-b |
| ấp Cái Ngang | DC | xã Hòa Thành | TP. Cà Mau | 09° 09' 19" | 105° 12' 26" | | | | | C-48-67-C-b |
| ấp Hòa Nam | DC | xã Hòa Thành | TP. Cà Mau | 09° 06' 22" | 105° 09' 27" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Hòa Trung | DC | xã Hòa Thành | TP. Cà Mau | 09° 07' 15" | 105° 10' 22" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Tân Hóa | DC | xã Hòa Thành | TP. Cà Mau | 09° 08' 43" | 105° 10' 58" | | | | | C-48-67-C-b |
| ấp Tân Hóa A | DC | xã Hòa Thành | TP. Cà Mau | 09° 08' 16" | 105° 10' 55" | | | | | C-48-67-C-b |
| ấp Tân Phong A | DC | xã Hòa Thành | TP. Cà Mau | 09° 08' 27" | 105° 09' 53" | | | | | C-48-67-C-b |
| ấp Tân Phong B | DC | xã Hòa Thành | TP. Cà Mau | 09° 09' 07" | 105° 10' 54" | | | | | C-48-67-C-b |
| ấp Tân Trung | DC | xã Hòa Thành | TP. Cà Mau | 09° 08' 04" | 105° 09' 39" | | | | | C-48-67-C-b |
| ấp Xóm Chùa | DC | xã Hòa Thành | TP. Cà Mau | 09° 08' 46" | 105° 12' 33" | | | | | C-48-67-C-b |
| Di tích lịch sử Khu tưởng niệm hai lãnh đạo nghĩa quân Đỗ Thừa Luông và Đỗ Thừa Tự | KX | xã Hòa Thành | TP. Cà Mau | 09° 08' 08" | 105° 12' 01" | | | | | C-48-67-C-b |
| kênh Cầu Nhum | TV | xã Hòa Thành | TP. Cà Mau | | | 09° 08' 11" | 105° 12' 08" | 09° 10' 21" | 105° 11' 07" | C-48-67-C-b |
| Kênh Mới | TV | xã Hòa Thành | TP. Cà Mau | | | 09° 08' 20" | 105° 10' 22" | 09° 10' 30" | 105° 09' 43" | C-48-67-C-b |
| lung Đồng Chàm | TV | xã Hòa Thành | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 08" | 105° 09' 45" | 09° 09' 49" | 105° 10' 57" | C-48-67-C-b |
| rạch Cái Nai | TV | xã Hòa Thành | TP. Cà Mau | | | 09° 07' 30" | 105° 13' 27" | 09° 08' 08" | 105° 12' 19" | C-48-67-C-b |
| rạch Cái Ngang | TV | xã Hòa Thành | TP. Cà Mau | | | 09° 09' 50" | 105° 13' 11" | 09° 09' 26" | 105° 12' 28" | C-48-67-C-b |
| rạch Cầu Nhum | TV | xã Hòa Thành | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 27" | 105° 11' 03" | 09° 08' 40" | 105° 10' 52" | C-48-67-C-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| rạch Cây Tự | TV | xã Hòa Thành | TP. Cà Mau | | | 09° 08' 09" | 105° 10' 57" | 09° 05' 31" | 105° 10' 10" | C-48-67-C-d, C-48-67-C-b |
| sông Gành Hào | TV | xã Hòa Thành | TP. Cà Mau | | | 09° 12' 21" | 105° 07' 19" | 09° 01' 18" | 105° 24' 53" | C-48-67-C-d, C-48-67-C-b |
| sông Hòa Thành | TV | xã Hòa Thành | TP. Cà Mau | | | 09° 09' 26" | 105° 12' 28" | 09° 08' 27" | 105° 09' 48" | C-48-67-C-b |
| ấp Bào Sơn | DC | xã Lý Văn Lâm | TP. Cà Mau | 09° 07' 58" | 105° 08' 32" | | | | | C-48-67-C-b |
| ấp Bà Điều | DC | xã Lý Văn Lâm | TP. Cà Mau | 09° 09' 14" | 105° 08' 13" | | | | | C-48-67-C-b |
| Ấp Chánh | DC | xã Lý Văn Lâm | TP. Cà Mau | 09° 07' 20" | 105° 08' 51" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Lung Dừa | DC | xã Lý Văn Lâm | TP. Cà Mau | 09° 09' 25" | 105° 06' 52" | | | | | C-48-67-C-a |
| ấp Ông Muộn | DC | xã Lý Văn Lâm | TP. Cà Mau | 09° 10' 12" | 105° 06' 30" | | | | | C-48-67-C-a |
| ấp Tân Hưng | DC | xã Lý Văn Lâm | TP. Cà Mau | 09° 08' 49" | 105° 07' 46" | | | | | C-48-67-C-b |
| ấp Thạnh Điền | DC | xã Lý Văn Lâm | TP. Cà Mau | 09° 08' 21" | 105° 09' 37" | | | | | C-48-67-C-b |
| ấp Xóm Lớn | DC | xã Lý Văn Lâm | TP. Cà Mau | 09° 09' 30" | 105° 07' 52" | | | | | C-48-67-C-b |
| cầu Lương Thế Trân | KX | xã Lý Văn Lâm | TP. Cà Mau | 09° 08' 13" | 105° 07' 32" | | | | | C-48-67-C-b |
| đình Tân Hưng | KX | xã Lý Văn Lâm | TP. Cà Mau | 09° 08' 30" | 105° 07' 38" | | | | | C-48-67-C-b |
| đường Nguyễn Tất Thành | KX | xã Lý Văn Lâm | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 23" | 105° 08' 45" | 09° 08' 13" | 105° 07' 32" | C-48-67-C-b |
| Quốc lộ 1 | KX | xã Lý Văn Lâm | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 34" | 105° 16' 37" | 08° 36' 27" | 104° 43' 12" | C-48-67-C-b |
| kênh xáng Lương Thế Trân | TV | xã Lý Văn Lâm | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 17" | 105° 05' 07" | 09° 06' 53" | 105° 09' 18" | C-48-67-C-a, C-48-67-C-b, C-48-67-C-d |
| rạch Bà Điều | TV | xã Lý Văn Lâm | TP. Cà Mau | | | 09° 07' 21" | 105° 08' 47" | 09° 08' 44" | 105° 07' 46" | C-48-67-C-b, C-48-67-C-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| rạch Giao Vàm | TV | xã Lý Văn Lâm | TP. Cà Mau | | | 09° 09' 27" | 105° 06' 05" | 09° 11' 00" | 105° 05' 10" | C-48-67-C-a |
| sông Gành Hào | TV | xã Lý Văn Lâm | TP. Cà Mau | | | 09° 12' 21" | 105° 07' 19" | 09° 01' 18" | 105° 24' 53" | C-48-67-C-b, C-48-67-C-d |
| sông Rạch Rập | TV | xã Lý Văn Lâm | TP. Cà Mau | | | 09° 02' 28" | 105° 04' 23" | 09° 10' 43" | 105° 08' 36" | C-48-67-C-b, C-48-67-C-a |
| Ấp 1 | DC | xã Tắc Vân | TP. Cà Mau | 09° 10' 00" | 105° 15' 30" | | | | | C-48-67-D-a |
| Ấp 2 | DC | xã Tắc Vân | TP. Cà Mau | 09° 10' 15" | 105° 15' 56" | | | | | C-48-67-D-a |
| Ấp 3 | DC | xã Tắc Vân | TP. Cà Mau | 09° 10' 30" | 105° 16' 16" | | | | | C-48-67-D-a |
| Ấp 4 | DC | xã Tắc Vân | TP. Cà Mau | 09° 09' 53" | 105° 15' 44" | | | | | C-48-67-D-a |
| cầu Tắc Vân | KX | xã Tắc Vân | TP. Cà Mau | 09° 10' 02" | 105° 15' 44" | | | | | C-48-67-D-a |
| Quốc lộ 1 | KX | xã Tắc Vân | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 34" | 105° 16' 37" | 08° 36' 27" | 104° 43' 12" | C-48-67-D-a, C-48-67-C-b |
| kênh Đường Đào | TV | xã Tắc Vân | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 16" | 105° 15' 06" | 09° 09' 59" | 105° 14' 55" | C-48-67-D-a, C-48-67-C-b |
| kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu | TV | xã Tắc Vân | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 22" | 105° 08' 52" | 09° 10' 30" | 105° 16' 38" | C-48-67-D-a, C-48-67-C-b |
| kênh xáng Tắc Vân | TV | xã Tắc Vân | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 30" | 105° 16' 38" | 09° 09' 49" | 105° 16' 43" | C-48-67-D-a |
| rạch Láng Tượng | TV | xã Tắc Vân | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 00" | 105° 15' 45" | 09° 08' 10" | 105° 15' 02" | C-48-67-D-a |
| rạch Láng Xéo | TV | xã Tắc Vân | TP. Cà Mau | | | 09° 09' 42" | 105° 16' 13" | 09° 09' 38" | 105° 15' 54" | C-48-67-D-a |
| rạch Ổ Ó | TV | xã Tắc Vân | TP. Cà Mau | | | 09° 09' 52" | 105° 15' 18" | 09° 09' 11" | 105° 14' 50" | C-48-67-D-a |
| sông Cầu Đình | TV | xã Tắc Vân | TP. Cà Mau | | | 09° 11' 11" | 105° 14' 56" | 09° 10' 01" | 105° 15' 45" | C-48-67-D-a |
| ấp Bình Định | DC | xã Tân Thành | TP. Cà Mau | 09° 11' 46" | 105° 14' 31" | | | | | C-48-67-C-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| Ấp 2 | DC | xã Tân Thành | TP. Cà Mau | 09° 11' 11" | 105° 14' 23" | | | | | C-48-67-C-b |
| Ấp 3 | DC | xã Tân Thành | TP. Cà Mau | 09° 11' 57" | 105° 11' 56" | | | | | C-48-67-C-b |
| Ấp 4 | DC | xã Tân Thành | TP. Cà Mau | 09° 11' 13" | 105° 13' 03" | | | | | C-48-67-C-b |
| Ấp 5 | DC | xã Tân Thành | TP. Cà Mau | 09° 11' 50" | 105° 13' 30" | | | | | C-48-67-C-b |
| Ấp 6 | DC | xã Tân Thành | TP. Cà Mau | 09° 13' 14" | 105° 13' 23" | | | | | C-48-67-C-b |
| đình Ông Cọp | KX | xã Tân Thành | TP. Cà Mau | 09° 10' 22" | 105° 15' 31" | | | | | C-48-67-D-a |
| quốc lộ Quản Lộ - Phụng Hiệp | KX | xã Tân Thành | TP. Cà Mau | | | 09° 13' 12" | 105° 13' 51" | 09° 10' 34" | 105° 09' 03" | C-48-67-C-b |
| kênh 1 tháng 6 | TV | xã Tân Thành | TP. Cà Mau | | | 09° 12' 48" | 105° 14' 01" | 09° 11' 50" | 105° 13' 34" | C-48-67-C-b |
| kênh Bào Chứa | TV | xã Tân Thành | TP. Cà Mau | | | 09° 09' 59" | 105° 14' 55" | 09° 10' 26" | 105° 13' 20" | C-48-67-C-b |
| kênh Đường Đào | TV | xã Tân Thành | TP. Cà Mau | | | 09° 10' 16" | 105° 15' 06" | 09° 09' 59" | 105° 14' 55" | C-48-67-D-a, C-48-67-C-b |
| kênh Long Thành | TV | xã Tân Thành | TP. Cà Mau | | | 09° 11' 59" | 105° 15' 04" | 09° 10' 46" | 105° 15' 35" | C-48-67-D-a |
| kênh Ông Tơ | TV | xã Tân Thành | TP. Cà Mau | | | 09° 12' 38" | 105° 11' 56" | 09° 11' 42" | 105° 11' 57" | C-48-67-C-b |
| rạch Cái Nhúc | TV | xã Tân Thành | TP. Cà Mau | | | 09° 11' 11" | 105° 14' 56" | 09° 11' 59" | 105° 10' 38" | C-48-67-C-b |
| rạch Cái Nhum | TV | xã Tân Thành | TP. Cà Mau | | | 09° 12' 43" | 105° 14' 00" | 09° 11' 45" | 105° 13' 16" | C-48-67-C-b |
| rạch Lung Còng | TV | xã Tân Thành | TP. Cà Mau | | | 09° 12' 01" | 105° 14' 23" | 09° 11' 11" | 105° 14' 56" | C-48-67-C-b |
| sông Cầu Đình | TV | xã Tân Thành | TP. Cà Mau | | | 09° 11' 11" | 105° 14' 56" | 09° 10' 01" | 105° 15' 45" | C-48-67-D-a, C-48-67-C-b |
| sông Quản Lộ - Phụng Hiệp | TV | xã Tân Thành | TP. Cà Mau | | | 09° 16' 50" | 105° 17' 32" | 09° 10' 41" | 105° 08' 40" | C-48-67-C-b |
| ấp Cái Nước | DC | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | 08° 56' 51" | 105° 01' 53" | | | | | C-48-79-A-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| ấp Đồng Tâm | DC | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | 08° 56' 58" | 105° 00' 50" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Hữu Trí | DC | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | 08° 54' 47" | 105° 00' 40" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Ngọc Hườn | DC | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | 08° 55' 13" | 105° 01' 47" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Ngọc Tuấn | DC | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | 08° 55' 41" | 105° 00' 34" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Nguyễn Quy | DC | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | 08° 55' 55" | 105° 00' 50" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Tân Lập | DC | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | 08° 54' 38" | 105° 01' 07" | | | | | C-48-79-A-a |
| Khóm 1 | DC | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | 08° 56' 23" | 105° 01' 08" | | | | | C-48-79-A-a |
| Khóm 2 | DC | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | 08° 56' 40" | 105° 00' 31" | | | | | C-48-79-A-a |
| Khóm 3 | DC | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | 08° 56' 07" | 105° 00' 45" | | | | | C-48-79-A-a |
| cầu Cái Nước | KX | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | 08° 56' 25" | 105° 00' 36" | | | | | C-48-79-A-a |
| đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh | KX | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | 08° 56' 29" | 105° 00' 45" | | | | | C-48-79-A-a |
| Quốc lộ 1 | KX | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | | | 09° 10' 34" | 105° 16' 37" | 08° 36' 27" | 104° 43' 12" | C-48-79-A-a |
| Trung tâm Y tế Huyện Cái Nước | KX | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | 08° 56' 50" | 105° 00' 40" | | | | | C-48-79-A-a |
| kênh Bà Chủ | TV | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | | | 08° 54' 30" | 105° 00' 31" | 08° 54' 34" | 104° 59' 33" | C-48-79-A-a, C-48-78-B-b |
| kênh Cây Hương | TV | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | | | 08° 56' 34" | 105° 00' 55" | 08° 55' 42" | 105° 01' 49" | C-48-79-A-a |
| kênh Điền Cũ | TV | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | | | 08° 55' 06" | 105° 01' 46" | 08° 54' 18" | 105° 01' 21" | C-48-79-A-a |
| kênh Láng Tượng | TV | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | | | 08° 59' 07" | 104° 59' 53" | 08° 56' 29" | 105° 00' 21" | C-48-79-A-a |
| kênh Lộ Hản | TV | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | | | 08° 56' 47" | 105° 00' 49" | 08° 56' 53" | 105° 01' 10" | C-48-79-A-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| kênh Lộ Xe Cái Nước Đầm Cùng | TV | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | | | 08° 51' 27" | 105° 01' 13" | 08° 56' 27" | 105° 00' 47" | C-48-79-A-a |
| kênh Lộ Xe Tân Duyệt | TV | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | | | 08° 57' 20" | 105° 06' 02" | 08° 56' 15" | 105° 00' 48" | C-48-79-A-a |
| Kênh Lớn | TV | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | | | 08° 55' 51" | 105° 04' 29" | 08° 55' 01" | 105° 02' 20" | C-48-79-A-a |
| kênh Lung Lá | TV | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | | | 08° 54' 44" | 105° 00' 50" | 08° 53' 59" | 104° 59' 12" | C-48-79-A-a |
| kênh Lung Ngang | TV | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | | | 08° 55' 03" | 105° 00' 06" | 08° 55' 28" | 104° 59' 44" | C-48-79-A-a, C-48-78-B-b |
| kênh Ông Phụng | TV | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | | | 08° 56' 31" | 105° 02' 48" | 08° 55' 14" | 105° 03' 12" | C-48-79-A-a |
| kênh Ông Tôn | TV | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | | | 08° 55' 42" | 105° 01' 49" | 08° 55' 06" | 105° 01' 46" | C-48-79-A-a |
| kênh Sư Thông | TV | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | | | 08° 56' 21" | 105° 00' 27" | 08° 55' 43" | 105° 00' 33" | C-48-79-A-a |
| kênh Tắc Cây Xoài | TV | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | | | 08° 54' 34" | 104° 59' 33" | 08° 55' 10" | 104° 59' 28" | C-48-78-B-b |
| kênh Thầy Chùa Giỏi | TV | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | | | 08° 54' 24" | 105° 00' 54" | 08° 54' 18" | 105° 01' 21" | C-48-79-A-a |
| kênh xáng Lộ Xe | TV | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | | | 08° 56' 27" | 105° 00' 47" | 09° 04' 45" | 105° 03' 46" | C-48-79-A-a |
| Kênh Xáng | TV | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | | | 08° 55' 37" | 104° 59' 46" | 08° 55' 45" | 105° 00' 47" | C-48-78-B-b, C-48-79-A-a |
| Kênh Xẻ | TV | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | | | 08° 56' 02" | 105° 01' 44" | 08° 55' 59" | 105° 01' 12" | C-48-79-A-a |
| Lung Ngang | TV | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | | | 08° 55' 02" | 105° 02' 28" | 08° 56' 13" | 105° 02' 12" | C-48-79-A-a |
| Lung Sình | TV | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | | | 08° 55' 42" | 105° 01' 49" | 08° 56' 38" | 105° 02' 23" | C-48-79-A-a |
| rạch Cái Hàng | TV | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | | | 08° 55' 37" | 104° 59' 46" | 08° 56' 24" | 105° 00' 05" | C-48-79-A-a, C-48-78-B-b |
| Rạch Dược | TV | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | | | 08° 58' 00" | 105° 03' 31" | 08° 56' 54" | 105° 02' 01" | C-48-79-A-a |
| rạch Nhà Vi | TV | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | | | 08° 55' 10" | 104° 59' 28" | 08° 55' 37" | 104° 59' 46" | C-48-78-B-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| sông Cái Nước | TV | TT. Cái Nước | H. Cái Nước | | | 08° 56' 24" | 105° 00' 05" | 08° 57' 12" | 105° 03' 26" | C-48-79-A-a |
| ấp Cái Cấm | DC | xã Đông Hưng | H. Cái Nước | 08° 59' 06" | 105° 03' 41" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Cái Giếng | DC | xã Đông Hưng | H. Cái Nước | 09° 00' 02" | 105° 03' 16" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Giá Ngự | DC | xã Đông Hưng | H. Cái Nước | 08° 57' 32" | 105° 05' 00" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Nhà Thính A | DC | xã Đông Hưng | H. Cái Nước | 08° 56' 41" | 105° 05' 12" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Phong Lưu | DC | xã Đông Hưng | H. Cái Nước | 08° 59' 40" | 105° 04' 22" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Tân Phong | DC | xã Đông Hưng | H. Cái Nước | 08° 58' 09" | 105° 06' 23" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Trọng Ban | DC | xã Đông Hưng | H. Cái Nước | 08° 57' 41" | 105° 04' 52" | | | | | C-48-79-A-a |
| kênh Bào Tròn | TV | xã Đông Hưng | H. Cái Nước | | | 08° 57' 21" | 105° 04' 27" | 08° 56' 37" | 105° 04' 37" | C-48-79-A-a |
| kênh Chống Mỹ | TV | xã Đông Hưng | H. Cái Nước | | | 08° 59' 08" | 104° 57' 34" | 08° 59' 28" | 105° 05' 14" | C-48-79-A-a |
| kênh Cựa Gà | TV | xã Đông Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 00' 15" | 105° 03' 50" | 09° 00' 05" | 105° 04' 24" | C-48-67-C-c |
| kênh Kinh Lách | TV | xã Đông Hưng | H. Cái Nước | | | 08° 59' 29" | 105° 02' 37" | 09° 00' 33" | 105° 02' 03" | C-48-79-A-a, C-48-67-C-c |
| kênh Lộ Xe Tân Duyệt | TV | xã Đông Hưng | H. Cái Nước | | | 08° 57' 20" | 105° 06' 02" | 08° 56' 15" | 105° 00' 48" | C-48-79-A-a |
| kênh Phủ Đẩu | TV | xã Đông Hưng | H. Cái Nước | | | 08° 59' 31" | 105° 02' 57" | 09° 00' 23" | 105° 02' 43" | C-48-67-C-c, C-48-79-A-a |
| kênh Quản Phước | TV | xã Đông Hưng | H. Cái Nước | | | 08° 59' 40" | 105° 06' 46" | 08° 59' 53" | 105° 05' 05" | C-48-79-A-a |
| kênh Tân Tạo | TV | xã Đông Hưng | H. Cái Nước | | | 08° 59' 06" | 105° 02' 30" | 08° 58' 49" | 105° 03' 38" | C-48-79-A-a |
| kênh Tư Xu | TV | xã Đông Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 00' 21" | 105° 03' 15" | 09° 00' 16" | 105° 03' 49" | C-48-67-C-c, C-48-79-A-a |
| kênh xáng Đông Hưng | TV | xã Đông Hưng | H. Cái Nước | | | 08° 52' 44" | 105° 03' 14" | 09° 02' 24" | 105° 04' 25" | C-48-79-A-a, C-48-67-C-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| lung Mây Dốc | TV | xã Đông Hưng | H. Cái Nước | | | 08° 58' 57" | 105° 05' 42" | 09° 00' 28" | 105° 05' 09" | C-48-79-A-a |
| Lung Mướp | TV | xã Đông Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 01' 17" | 105° 02' 58" | 08° 58' 54" | 105° 03' 38" | C-48-79-A-a, C-48-67-C-c |
| lung Nhà Thính | TV | xã Đông Hưng | H. Cái Nước | | | 08° 56' 37" | 105° 04' 37" | 08° 55' 56" | 105° 05' 46" | C-48-79-A-a |
| sông Bảy Háp | TV | xã Đông Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 06' 06" | 105° 09' 21" | 08° 46' 27" | 104° 51' 18" | C-48-79-A-a |
| sông Cái Cấm | TV | xã Đông Hưng | H. Cái Nước | | | 08° 58' 52" | 105° 03' 39" | 08° 58' 39" | 105° 05' 33" | C-48-79-A-a |
| sông Cái Nước - Chà Là | TV | xã Đông Hưng | H. Cái Nước | | | 08° 57' 12" | 105° 03' 27" | 08° 58' 05" | 105° 06' 24" | C-48-79-A-a |
| sông Phong Lưu | TV | xã Đông Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 00' 57" | 105° 04' 04" | 08° 58' 14" | 105° 05' 47" | C-48-79-A-a, C-48-67-C-c |
| ấp Bào Tròn | DC | xã Đông Thới | H. Cái Nước | 08° 56' 12" | 105° 03' 22" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Khánh Tư | DC | xã Đông Thới | H. Cái Nước | 08° 54' 43" | 105° 03' 15" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Kinh Lớn | DC | xã Đông Thới | H. Cái Nước | 08° 55' 26" | 105° 03' 16" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Mỹ Điền | DC | xã Đông Thới | H. Cái Nước | 08° 53' 07" | 105° 03' 12" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Nhà Thính B | DC | xã Đông Thới | H. Cái Nước | 08° 55' 18" | 105° 05' 28" | | | | | C-48-79-A-a |
| kênh Bào Tròn | TV | xã Đông Thới | H. Cái Nước | | | 08° 57' 21" | 105° 04' 27" | 08° 56' 37" | 105° 04' 37" | C-48-79-A-a |
| kênh Chệt Mười | TV | xã Đông Thới | H. Cái Nước | | | 08° 53' 54" | 105° 04' 54" | 08° 54' 30" | 105° 04' 17" | C-48-79-A-a |
| kênh Họa Đồ | TV | xã Đông Thới | H. Cái Nước | | | 08° 54' 32" | 105° 04' 15" | 08° 54' 35" | 105° 03' 09" | C-48-79-A-a |
| kênh Lộ Xe Tân Duyệt | TV | xã Đông Thới | H. Cái Nước | | | 08° 57' 20" | 105° 06' 02" | 08° 56' 15" | 105° 00' 48" | C-48-79-A-a |
| Kênh Lớn | TV | xã Đông Thới | H. Cái Nước | | | 08° 55' 51" | 105° 04' 29" | 08° 55' 01" | 105° 02' 20" | C-48-79-A-a |
| kênh Năm Long | TV | xã Đông Thới | H. Cái Nước | | | 08° 53' 08" | 105° 04' 05" | 08° 54' 00" | 105° 03' 25" | C-48-79-A-a |
| Kênh Nhỏ | TV | xã Đông Thới | H. Cái Nước | | | 08° 55' 26" | 105° 04' 43" | 08° 54' 49" | 105° 03' 16" | C-48-79-A-a |
| kênh Ông Phụng | TV | xã Đông Thới | H. Cái Nước | | | 08° 56' 31" | 105° 02' 48" | 08° 55' 14" | 105° 03' 12" | C-48-79-A-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| kênh Tư Hằng | TV | xã Đông Thới | H. Cái Nước | | | 08° 54' 25" | 105° 05' 07" | 08° 54' 58" | 105° 04' 39" | C-48-79-A-a |
| kênh xáng Đông Hưng | TV | xã Đông Thới | H. Cái Nước | | | 08° 52' 44" | 105° 03' 14" | 09° 02' 24" | 105° 04' 25" | C-48-79-A-a |
| kênh Xóm Huế | TV | xã Đông Thới | H. Cái Nước | | | 08° 55' 55" | 105° 05' 06" | 08° 55' 26" | 105° 04' 43" | C-48-79-A-a |
| lung Đầu Dừa | TV | xã Đông Thới | H. Cái Nước | | | 08° 55' 26" | 105° 04' 43" | 08° 54' 03" | 105° 03' 04" | C-48-79-A-a |
| lung Nhà Thính | TV | xã Đông Thới | H. Cái Nước | | | 08° 56' 37" | 105° 04' 37" | 08° 55' 56" | 105° 05' 46" | C-48-79-A-a |
| sông Bảy Háp | TV | xã Đông Thới | H. Cái Nước | | | 09° 06' 06" | 105° 09' 21" | 08° 46' 27" | 104° 51' 18" | C-48-79-A-a |
| sông Cái Nước | TV | xã Đông Thới | H. Cái Nước | | | 08° 56' 24" | 105° 00' 05" | 08° 57' 12" | 105° 03' 26" | C-48-79-A-a |
| sông Cái Nước - Chà Là | TV | xã Đông Thới | H. Cái Nước | | | 08° 57' 12" | 105° 03' 27" | 08° 58' 05" | 105° 06' 24" | C-48-79-A-a |
| ấp Cái Bát | DC | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | 09° 01' 37" | 104° 59' 11" | | | | | C-48-66-D-d |
| ấp Kinh Lách | DC | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | 08° 59' 48" | 105° 01' 52" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Kinh Tư | DC | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | 08° 59' 18" | 105° 00' 27" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Lợi Đông | DC | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | 09° 01' 17" | 105° 00' 30" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Rau Dừa C | DC | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | 08° 59' 59" | 105° 00' 57" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Thị Tường | DC | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | 09° 00' 43" | 104° 58' 05" | | | | | C-48-66-D-d |
| ấp Thị Tường B | DC | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | 09° 01' 41" | 104° 58' 11" | | | | | C-48-66-D-d |
| Quốc lộ 1 | KX | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 10' 34" | 105° 16' 37" | 08° 36' 27" | 104° 43' 12" | C-48-67-C-c |
| kênh Ba Tô | TV | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 01' 22" | 104° 58' 45" | 09° 02' 11" | 104° 58' 29" | C-48-66-D-d |
| kênh Bến Đìa | TV | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | | | 08° 57' 59" | 104° 57' 15" | 08° 59' 48" | 104° 58' 06" | C-48-78-B-b |
| kênh Chống Mỹ | TV | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | | | 08° 59' 08" | 104° 57' 34" | 08° 59' 28" | 105° 05' 14" | C-48-79-A-a, C-48-78-B-b, C-48-66-D-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| kênh Đìa Sập | TV | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 00' 11" | 104° 59' 44" | 08° 59' 42" | 105° 00' 53" | C-48-79-A-a, C-48-67-C-c, C-48-66-D-d |
| kênh Điền Ba Xuyên | TV | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 02' 10" | 104° 56' 21" | 09° 01' 37" | 104° 58' 24" | C-48-66-D-d |
| Kênh Giữa | TV | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | | | 08° 58' 57" | 104° 58' 40" | 08° 59' 45" | 104° 58' 50" | C-48-78-B-b |
| kênh Kinh Lách | TV | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | | | 08° 59' 29" | 105° 02' 37" | 09° 00' 33" | 105° 02' 03" | C-48-79-A-a, C-48-67-C-c |
| kênh Kinh Ngang | TV | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | | | 08° 59' 07" | 104° 59' 53" | 09° 00' 11" | 104° 59' 44" | C-48-78-B-b, C-48-66-D-d |
| kênh Kinh Xéo | TV | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | | | 08° 59' 08" | 104° 59' 52" | 08° 59' 28" | 104° 58' 57" | C-48-78-B-b |
| kênh Lung Giá | TV | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | | | 08° 59' 48" | 104° 59' 53" | 08° 59' 49" | 104° 59' 07" | C-48-78-B-b |
| Kênh Năm | TV | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 01' 12" | 105° 02' 52" | 09° 00' 13" | 105° 01' 37" | C-48-67-C-c |
| Kênh Ngang | TV | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | | | 08° 59' 48" | 104° 59' 07" | 08° 58' 57" | 104° 59' 08" | C-48-78-B-b |
| kênh Mũi Ông Lục | TV | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 00' 02" | 104° 59' 38" | 08° 59' 56" | 104° 58' 02" | C-48-78-B-b, C-48-66-D-d |
| kênh Mười Phải | TV | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 00' 14" | 104° 58' 07" | 09° 00' 01" | 104° 59' 45" | C-48-66-D-d |
| kênh Mười Sáu | TV | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 01' 22" | 104° 58' 45" | 09° 00' 08" | 104° 58' 48" | C-48-66-D-d |
| Kênh Sậy | TV | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | | | 08° 59' 51" | 104° 59' 00" | 08° 58' 57" | 104° 58' 53" | C-48-78-B-b |
| kênh xáng Lộ Xe | TV | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | | | 08° 56' 27" | 105° 00' 47" | 09° 04' 45" | 105° 03' 46" | C-48-79-A-a, C-48-67-C-c |
| sông Cái Bát | TV | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 01' 54" | 105° 00' 48" | 09° 01' 39" | 104° 59' 11" | C-48-66-D-d, C-48-67-C-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| sông Đìa Chuối | TV | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 00' 28" | 104° 59' 53" | 09° 01' 29" | 105° 00' 28" | C-48-67-C-c, C-48-66-D-d |
| sông Đìa Gòng | TV | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 00' 07" | 104° 58' 58" | 09° 01' 28" | 105° 00' 11" | C-48-66-D-d, C-48-67-C-c |
| sông Mò Ôm | TV | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 01' 19" | 104° 58' 26" | 09° 02' 09" | 104° 58' 20" | C-48-66-D-d |
| sông Rạch Bần | TV | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 01' 39" | 104° 59' 11" | 09° 03' 35" | 104° 56' 22" | C-48-66-D-d |
| sông Thị Tường | TV | xã Hòa Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 01' 39" | 104° 59' 11" | 08° 59' 58" | 104° 57' 59" | C-48-66-D-d, C-48-78-B-b |
| ấp Bùng Binh | DC | xã Hưng Mỹ | H. Cái Nước | 09° 01' 18" | 105° 02' 19" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Lý Ấn | DC | xã Hưng Mỹ | H. Cái Nước | 09° 02' 56" | 105° 00' 20" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Rau Dừa | DC | xã Hưng Mỹ | H. Cái Nước | 09° 02' 46" | 104° 59' 34" | | | | | C-48-66-D-d |
| ấp Rau Dừa B | DC | xã Hưng Mỹ | H. Cái Nước | 09° 01' 56" | 105° 01' 11" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Thị Tường A | DC | xã Hưng Mỹ | H. Cái Nước | 09° 02' 05" | 105° 00' 22" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Vịnh Gốc | DC | xã Hưng Mỹ | H. Cái Nước | 09° 02' 11" | 105° 01' 56" | | | | | C-48-67-C-c |
| cầu Rau Dừa | KX | xã Hưng Mỹ | H. Cái Nước | 09° 01' 55" | 105° 00' 51" | | | | | C-48-67-C-c |
| Di tích lịch sử Các Địa điểm thuộc Xứ ủy Nam Bộ - Trung ương Cục miền Nam (giai đoạn từ cuối năm 1949 đến đầu năm 1955) tỉnh Cà Mau | KX | xã Hưng Mỹ | H. Cái Nước | 09° 02' 40" | 104° 59' 40" | | | | | C-48-66-D-d |
| Di tích lịch sử Khu căn cứ Tỉnh đội Cà Mau ở Xẻo Trê (1964-1973) | KX | xã Hưng Mỹ | H. Cái Nước | 09° 02' 27" | 105° 00' 26" | | | | | C-48-67-C-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| Quốc lộ 1 | KX | xã Hưng Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 10' 34" | 105° 16' 37" | 08° 36' 27" | 104° 43' 12" | C-48-67-C-c |
| Kênh Cùng | TV | xã Hưng Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 02' 45" | 105° 01' 45" | 09° 03' 46" | 105° 00' 15" | C-48-67-C-c |
| Kênh Năm | TV | xã Hưng Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 01' 12" | 105° 02' 52" | 09° 00' 13" | 105° 01' 37" | C-48-67-C-c |
| kênh xáng Lộ Xe | TV | xã Hưng Mỹ | H. Cái Nước | | | 08° 56' 27" | 105° 00' 47" | 09° 04' 45" | 105° 03' 46" | C-48-67-C-c |
| kênh Xẻo Trê | TV | xã Hưng Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 02' 42" | 105° 00' 51" | 09° 02' 21" | 105° 00' 17" | C-48-67-C-c |
| rạch Bào Môn | TV | xã Hưng Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 02' 51" | 105° 01' 37" | 09° 01' 56" | 105° 00' 55" | C-48-67-C-c |
| rạch Ba Vinh | TV | xã Hưng Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 03' 55" | 104° 59' 51" | 09° 02' 42" | 104° 59' 43" | C-48-66-D-d |
| sông Biện Tràng | TV | xã Hưng Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 03' 32" | 105° 00' 43" | 09° 02' 37" | 104° 59' 57" | C-48-67-C-c, C-48-66-D-d |
| sông Cái Bát | TV | xã Hưng Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 01' 54" | 105° 00' 48" | 09° 01' 39" | 104° 59' 11" | C-48-66-D-d, C-48-67-C-c |
| sông Cái Giếng | TV | xã Hưng Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 02' 27" | 105° 04' 08" | 09° 01' 17" | 105° 02' 58" | C-48-67-C-c |
| sông Đìa Chuối | TV | xã Hưng Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 00' 28" | 104° 59' 53" | 09° 01' 29" | 105° 00' 28" | C-48-67-C-c |
| sông Lung Chích | TV | xã Hưng Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 01' 25" | 105° 00' 57" | 09° 01' 28" | 105° 02' 34" | C-48-67-C-c |
| sông Rạch Bần | TV | xã Hưng Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 01' 39" | 104° 59' 11" | 09° 03' 35" | 104° 56' 22" | C-48-66-D-d |
| sông Rau Dừa | TV | xã Hưng Mỹ | H. Cái Nước | | | 09° 02' 27" | 104° 57' 59" | 09° 02' 35" | 105° 03' 55" | C-48-66-D-d, C-48-67-C-c |
| ấp Bào Bèo | DC | xã Lương Thế Trân | H. Cái Nước | 09° 05' 46" | 105° 07' 49" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Bào Kè | DC | xã Lương Thế Trân | H. Cái Nước | 09° 06' 43" | 105° 06' 33" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Hòa Trung | DC | xã Lương Thế Trân | H. Cái Nước | 09° 06' 08" | 105° 08' 26" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Năm Đảm | DC | xã Lương Thế Trân | H. Cái Nước | 09° 07' 45" | 105° 07' 53" | | | | | C-48-67-C-b |
| ấp Trung Hưng | DC | xã Lương Thế Trân | H. Cái Nước | 09° 05' 26" | 105° 07' 13" | | | | | C-48-67-C-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| ấp Trung Thành | DC | xã Lương Thế Trân | H. Cái Nước | 09° 04' 16" | 105° 08' 27" | | | | | C-48-67-C-d |
| cầu Hai Mai | KX | xã Lương Thế Trân | H. Cái Nước | 09° 06' 00" | 105° 09' 13" | | | | | C-48-67-C-d |
| cầu Lương Thế Trân | KX | xã Lương Thế Trân | H. Cái Nước | 09° 08' 13" | 105° 07' 32" | | | | | C-48-67-C-b |
| Quốc lộ 1 | KX | xã Lương Thế Trân | H. Cái Nước | | | 09° 10' 34" | 105° 16' 37" | 08° 36' 27" | 104° 43' 12" | C-48-67-C-a |
| kênh xáng Lương Thế Trân | TV | xã Lương Thế Trân | H. Cái Nước | | | 09° 10' 17" | 105° 05' 07" | 09° 06' 53" | 105° 09' 18" | C-48-67-C-b, C-48-67-C-d |
| rạch Bào Bèo | TV | xã Lương Thế Trân | H. Cái Nước | | | 09° 07' 57" | 105° 06' 48" | 09° 05' 37" | 105° 07' 53" | C-48-67-C-a, C-48-67-C-c, C-48-67-C-d |
| sông Bảy Háp | TV | xã Lương Thế Trân | H. Cái Nước | | | 09° 06' 06" | 105° 09' 21" | 08° 46' 27" | 104° 51' 18" | C-48-67-C-d |
| sông Cái Nhum | TV | xã Lương Thế Trân | H. Cái Nước | | | 09° 06' 24" | 105° 07' 19" | 09° 07' 00" | 105° 06' 02" | C-48-67-C-c |
| sông Cây Bốm | TV | xã Lương Thế Trân | H. Cái Nước | | | 09° 05' 59" | 105° 09' 16" | 09° 05' 37" | 105° 07' 53" | C-48-67-C-d |
| sông Đồng Dinh | TV | xã Lương Thế Trân | H. Cái Nước | | | 09° 04' 52" | 105° 06' 26" | 09° 05' 37" | 105° 07' 53" | C-48-67-C-c, C-48-67-C-d |
| sông Gành Hào | TV | xã Lương Thế Trân | H. Cái Nước | | | 09° 12' 21" | 105° 07' 19" | 09° 01' 18" | 105° 24' 53" | C-48-67-C-d |
| ấp Cái Rắn | DC | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | 09° 03' 45" | 105° 02' 00" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Cái Rắn A | DC | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | 09° 04' 52" | 105° 02' 04" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Cái Rắn B | DC | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | 09° 04' 51" | 105° 03' 37" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Đức An | DC | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | 09° 04' 50" | 105° 04' 05" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Hưng Thành | DC | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | 09° 05' 51" | 105° 03' 52" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Lộ Xe | DC | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | 09° 03' 39" | 105° 02' 42" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Nhà Phấn Gốc | DC | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | 09° 03' 33" | 105° 04' 52" | | | | | C-48-67-C-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| ấp Phú Thạnh | DC | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | 09° 07' 06" | 105° 03' 11" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Rạch Muỗi | DC | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | 09° 06' 33" | 105° 04' 19" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Tân Ánh | DC | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | 09° 02' 48" | 105° 04' 01" | | | | | C-48-67-C-c |
| cầu Cái Rắn | KX | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | 09° 04' 46" | 105° 03' 45" | | | | | C-48-67-C-c |
| cầu Tân Đức | KX | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | 09° 05' 30" | 105° 04' 32" | | | | | C-48-67-C-c |
| nhà thờ Cái Rắn | KX | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | 09° 05' 14" | 105° 02' 36" | | | | | C-48-67-C-c |
| Quốc lộ 1 | KX | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 10' 34" | 105° 16' 37" | 08° 36' 27" | 104° 43' 12" | C-48-67-C-c |
| kênh Bà Bùi | TV | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 05' 58" | 105° 03' 14" | 09° 06' 45" | 105° 02' 50" | C-48-67-C-c |
| kênh Ba Ngàn | TV | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 05' 18" | 105° 01' 00" | 09° 05' 16" | 105° 02' 34" | C-48-67-C-c |
| kênh Chống Mỹ | TV | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 04' 34" | 105° 00' 52" | 09° 03' 21" | 105° 02' 00" | C-48-67-C-c |
| kênh Cô Ba | TV | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 04' 57" | 105° 01' 10" | 09° 03' 46" | 105° 02' 21" | C-48-67-C-c |
| Kênh Cùng | TV | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 02' 45" | 105° 01' 45" | 09° 03' 46" | 105° 00' 15" | C-48-67-C-c |
| Kênh Giữa | TV | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 05' 11" | 105° 02' 35" | 09° 03' 32" | 105° 00' 43" | C-48-67-C-c |
| kênh Lung Ráng | TV | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 05' 31" | 105° 02' 31" | 09° 05' 18" | 105° 01' 00" | C-48-67-C-c |
| kênh So Đũa | TV | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 05' 41" | 105° 02' 39" | 09° 06' 03" | 105° 02' 17" | C-48-67-C-c |
| Kênh Tây | TV | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 07' 01" | 105° 04' 32" | 09° 07' 29" | 105° 03' 32" | C-48-67-C-c |
| kênh Thầy Chùa | TV | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 03' 20" | 105° 03' 53" | 09° 03' 11" | 105° 03' 01" | C-48-67-C-c |
| kênh xáng Lộ Xe | TV | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | | | 08° 56' 27" | 105° 00' 47" | 09° 04' 45" | 105° 03' 46" | C-48-67-C-c |
| kênh Xã Đức | TV | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 05' 10" | 105° 04' 16" | 09° 04' 43" | 105° 04' 48" | C-48-67-C-c |
| lung Đìa Ao | TV | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 04' 12" | 105° 03' 49" | 09° 04' 43" | 105° 04' 48" | C-48-67-C-c |
| rạch Cái Rắn | TV | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 05' 56" | 105° 03' 32" | 09° 04' 59" | 105° 02' 46" | C-48-67-C-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| rạch Cây Gừa | TV | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 04' 59" | 105° 02' 46" | 09° 05' 58" | 105° 03' 14" | C-48-67-C-c |
| rạch Đất Sét | TV | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 03' 11" | 105° 03' 01" | 09° 02' 43" | 105° 03' 54" | C-48-67-C-c |
| rạch Nhà Phấn | TV | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 02' 43" | 105° 04' 05" | 09° 06' 48" | 105° 05' 46" | C-48-67-C-c |
| sông Đìa Ao | TV | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 04' 43" | 105° 04' 48" | 09° 04' 39" | 105° 05' 11" | C-48-67-C-c |
| sông Rạch Muỗi | TV | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 06' 10" | 105° 04' 39" | 09° 07' 01" | 105° 04' 32" | C-48-67-C-c |
| sông Rạch Rập | TV | xã Phú Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 02' 28" | 105° 04' 23" | 09° 10' 43" | 105° 08' 36" | C-48-67-C-c |
| ấp Bào Vũng | DC | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | 09° 01' 47" | 105° 05' 17" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Cái Giếng | DC | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | 09° 01' 50" | 105° 03' 33" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Cái Rô | DC | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | 09° 02' 18" | 105° 07' 13" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Hợp Tác Xã | DC | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | 09° 01' 09" | 105° 07' 05" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Phong Lưu | DC | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | 09° 00' 59" | 105° 04' 59" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Tân Biên | DC | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | 09° 00' 51" | 105° 03' 03" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Tân Bửu | DC | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | 09° 03' 43" | 105° 05' 53" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Tân Hiệp | DC | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | 09° 04' 33" | 105° 06' 13" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Tân Hòa | DC | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | 09° 02' 18" | 105° 04' 41" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Tân Phong | DC | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | 09° 00' 02" | 105° 05' 00" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Tân Thuận | DC | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | 09° 01' 20" | 105° 05' 35" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Tân Trung | DC | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | 09° 03' 37" | 105° 07' 31" | | | | | C-48-67-C-d |
| kênh Bộ Mão | TV | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 02' 17" | 105° 04' 37" | 09° 03' 44" | 105° 06' 14" | C-48-67-C-c |
| kênh Cái Bào Vũng | TV | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 01' 49" | 105° 05' 25" | 09° 00' 44" | 105° 04' 11" | C-48-67-C-c |
| kênh Cựa Gà | TV | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 00' 15" | 105° 03' 50" | 09° 00' 05" | 105° 04' 24" | C-48-67-C-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| kênh Hai Dậy | TV | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 00' 35" | 105° 03' 14" | 09° 00' 40" | 105° 03' 58" | C-48-67-C-c |
| kênh Kinh Lách | TV | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | | | 08° 59' 29" | 105° 02' 37" | 09° 00' 33" | 105° 02' 03" | C-48-67-C-c |
| Kênh Năm | TV | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 01' 12" | 105° 02' 52" | 09° 00' 13" | 105° 01' 37" | C-48-67-C-c |
| kênh Quản Phước | TV | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | | | 08° 59' 40" | 105° 06' 46" | 08° 59' 53" | 105° 05' 05" | C-48-79-A-a |
| Kênh Tây | TV | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 01' 47" | 105° 05' 25" | 09° 01' 07" | 105° 05' 38" | C-48-67-C-c |
| kênh Tư Xu | TV | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 00' 21" | 105° 03' 15" | 09° 00' 16" | 105° 03' 49" | C-48-67-C-c, C-48-79-A-a |
| kênh xáng Đông Hưng | TV | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | | | 08° 52' 44" | 105° 03' 14" | 09° 02' 24" | 105° 04' 25" | C-48-67-C-c |
| lung Bồng Bồng | TV | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 00' 51" | 105° 05' 15" | 09° 00' 04" | 105° 04' 49" | C-48-67-C-c |
| lung Cây Gia | TV | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 00' 59" | 105° 03' 05" | 09° 00' 57" | 105° 04' 04" | C-48-67-C-c |
| Lung Giá | TV | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 01' 16" | 105° 06' 03" | 09° 01' 06" | 105° 05' 38" | C-48-67-C-c |
| lung Mây Dốc | TV | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | | | 08° 58' 57" | 105° 05' 42" | 09° 00' 28" | 105° 05' 09" | C-48-67-C-c, C-48-79-A-a |
| Lung Mướp | TV | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 01' 17" | 105° 02' 58" | 08° 58' 54" | 105° 03' 38" | C-48-67-C-c |
| rạch Cái Rô | TV | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 03' 07" | 105° 07' 10" | 09° 01' 54" | 105° 07' 08" | C-48-67-C-c |
| rạch Nhà Phấn | TV | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 02' 43" | 105° 04' 05" | 09° 06' 48" | 105° 05' 46" | C-48-67-C-c |
| sông Bào Cốc | TV | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 04' 39" | 105° 05' 22" | 09° 04' 52" | 105° 06' 25" | C-48-67-C-c, C-48-67-C-d |
| sông Bào Vũng | TV | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 02' 27" | 105° 04' 08" | 09° 01' 33" | 105° 07' 18" | C-48-67-C-c |
| sông Bảy Háp | TV | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 06' 06" | 105° 09' 21" | 08° 46' 27" | 104° 51' 18" | C-48-67-C-c, C-48-67-C-d, C-48-79-A-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| sông Cái Giếng | TV | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 02' 27" | 105° 04' 08" | 09° 01' 17" | 105° 02' 58" | C-48-67-C-c |
| sông Đồng Dinh | TV | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 04' 52" | 105° 06' 26" | 09° 05' 37" | 105° 07' 53" | C-48-67-C-c, C-48-67-C-d |
| sông Phong Lưu | TV | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 00' 57" | 105° 04' 04" | 08° 58' 14" | 105° 05' 47" | C-48-79-A-a, C-48-67-C-c |
| sông Rạch Rập | TV | xã Tân Hưng | H. Cái Nước | | | 09° 02' 28" | 105° 04' 23" | 09° 10' 43" | 105° 08' 36" | C-48-67-C-c |
| ấp Cái Hàng | DC | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | 08° 56' 21" | 104° 59' 02" | | | | | C-48-78-B-b |
| ấp Công Nghiệp | DC | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | 08° 57' 36" | 105° 03' 16" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Đông Hưng | DC | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | 08° 58' 20" | 105° 00' 44" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Giải Phóng | DC | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | 08° 58' 25" | 104° 58' 50" | | | | | C-48-78-B-b |
| ấp Hoàng Lân | DC | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | 08° 59' 06" | 105° 02' 06" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Láng Tượng | DC | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | 08° 57' 46" | 104° 59' 41" | | | | | C-48-78-B-b |
| ấp Nghĩa Hiệp | DC | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | 08° 57' 11" | 104° 58' 44" | | | | | C-48-78-B-b |
| ấp Ông Khâm | DC | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | 08° 57' 35" | 105° 02' 14" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Rạch Dược | DC | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | 08° 58' 20" | 105° 02' 57" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Tân Phú | DC | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | 08° 56' 25" | 104° 57' 53" | | | | | C-48-78-B-b |
| ấp Tân Tạo | DC | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | 08° 58' 37" | 105° 00' 53" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Trần Mót | DC | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | 08° 57' 18" | 104° 58' 05" | | | | | C-48-78-B-b |
| Quốc lộ 1 | KX | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | | | 09° 10' 34" | 105° 16' 37" | 08° 36' 27" | 104° 43' 12" | C-48-79-A-a |
| kênh Bến Đìa | TV | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | | | 08° 57' 59" | 104° 57' 15" | 08° 59' 48" | 104° 58' 06" | C-48-78-B-b |
| kênh Cả Cồng | TV | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | | | 08° 56' 47" | 104° 59' 44" | 08° 57' 32" | 104° 59' 32" | C-48-78-B-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| kênh Cầu Dừa | TV | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | | | 08° 57' 55" | 104° 59' 09" | 08° 57' 35" | 105° 00' 03" | C-48-79-A-a, C-48-78-B-b |
| kênh Chống Mỹ | TV | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | | | 08° 59' 08" | 104° 57' 34" | 08° 59' 28" | 105° 05' 14" | C-48-78-B-b, C-48-79-A-a |
| kênh Công Nghiệp | TV | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | | | 08° 56' 47" | 105° 02' 52" | 08° 57' 01" | 105° 02' 08" | C-48-79-A-a |
| kênh Dân Quân | TV | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | | | 08° 57' 48" | 104° 58' 09" | 08° 57' 29" | 105° 00' 07" | C-48-78-B-b, C-48-79-A-a |
| kênh Giải Phóng | TV | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | | | 08° 58' 57" | 104° 58' 53" | 08° 57' 39" | 104° 58' 43" | C-48-78-B-b |
| kênh Kinh Phèn | TV | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | | | 08° 57' 13" | 104° 58' 19" | 08° 58' 57" | 104° 58' 40" | C-48-78-B-b |
| kênh Kinh Ráng | TV | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | | | 08° 58' 22" | 105° 00' 52" | 08° 58' 34" | 105° 01' 33" | C-48-79-A-a |
| kênh Kinh Ranh | TV | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | | | 08° 58' 57" | 104° 59' 08" | 08° 57' 35" | 104° 59' 00" | C-48-78-B-b |
| kênh Kinh Xáng | TV | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | | | 08° 55' 24" | 104° 58' 07" | 08° 55' 37" | 104° 59' 46" | C-48-78-B-b |
| kênh Láng Tượng | TV | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | | | 08° 59' 07" | 104° 59' 53" | 08° 56' 29" | 105° 00' 21" | C-48-78-B-b, C-48-79-A-a |
| kênh Tân Tạo | TV | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | | | 08° 59' 06" | 105° 02' 30" | 08° 58' 49" | 105° 03' 38" | C-48-79-A-a |
| kênh Thổ Co | TV | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | | | 08° 58' 40" | 105° 00' 41" | 08° 58' 21" | 104° 59' 53" | C-48-79-A-a, C-48-78-B-b |
| kênh xáng Đông Hưng | TV | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | | | 08° 52' 44" | 105° 03' 14" | 09° 02' 24" | 105° 04' 25" | C-48-79-A-a |
| kênh xáng Lộ Xe | TV | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | | | 08° 56' 27" | 105° 00' 47" | 09° 04' 45" | 105° 03' 46" | C-48-79-A-a |
| lung Cái Chim | TV | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | | | 08° 56' 31" | 104° 58' 40" | 08° 55' 28" | 104° 58' 06" | C-48-78-B-b |
| lung Cây Gừa | TV | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | | | 08° 57' 12" | 104° 58' 08" | 08° 56' 25" | 104° 59' 59" | C-48-78-B-b |
| lung Kỳ Đà | TV | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | | | 08° 59' 06" | 105° 02' 30" | 08° 58' 42" | 105° 00' 52" | C-48-79-A-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| rạch Ba Vinh | TV | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | | | 08° 57' 04" | 104° 59' 16" | 08° 57' 26" | 104° 57' 49" | C-48-78-B-b |
| rạch Cái Hàng | TV | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | | | 08° 55' 37" | 104° 59' 46" | 08° 56' 24" | 105° 00' 05" | C-48-79-A-a, C-48-78-B-b |
| Rạch Dược | TV | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | | | 08° 58' 00" | 105° 03' 31" | 08° 56' 54" | 105° 02' 01" | C-48-79-A-a |
| sông Cái Nước | TV | xã Tân Hưng Đông | H. Cái Nước | | | 08° 56' 24" | 105° 00' 05" | 08° 57' 12" | 105° 03' 26" | C-48-79-A-a |
| ấp Láng Cùng | DC | xã Thạnh Phú | H. Cái Nước | 09° 08' 13" | 105° 06' 01" | | | | | C-48-67-C-a |
| ấp Nhà Phấn | DC | xã Thạnh Phú | H. Cái Nước | 09° 05' 09" | 105° 06' 08" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Phấn Thạnh | DC | xã Thạnh Phú | H. Cái Nước | 09° 06' 41" | 105° 05' 56" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Sở Tại | DC | xã Thạnh Phú | H. Cái Nước | 09° 07' 53" | 105° 06' 49" | | | | | C-48-67-C-a |
| ấp Tân Hòa | DC | xã Thạnh Phú | H. Cái Nước | 09° 05' 41" | 105° 04' 48" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Trần Độ | DC | xã Thạnh Phú | H. Cái Nước | 09° 08' 25" | 105° 05' 08" | | | | | C-48-67-C-a |
| cầu Lương Thế Trân | KX | xã Thạnh Phú | H. Cái Nước | 09° 08' 13" | 105° 07' 32" | | | | | C-48-67-C-b |
| cầu Tân Đức | KX | xã Thạnh Phú | H. Cái Nước | 09° 05' 30" | 105° 04' 32" | | | | | C-48-67-C-c |
| Di tích lịch sử Căn cứ Tỉnh ủy tại Lung Lá Nhà Thể | KX | xã Thạnh Phú | H. Cái Nước | 09° 07' 55" | 105° 05' 08" | | | | | C-48-67-C-a |
| Quốc lộ 1 | KX | xã Thạnh Phú | H. Cái Nước | | | 09° 10' 34" | 105° 16' 37" | 08° 36' 27" | 104° 43' 12" | C-48-67-C-c |
| kênh Đường Cuốc | TV | xã Thạnh Phú | H. Cái Nước | | | 09° 07' 06" | 105° 02' 25" | 09° 08' 36" | 105° 05' 16" | C-48-67-C-a |
| kênh Rạch Rẫy | TV | xã Thạnh Phú | H. Cái Nước | | | 09° 07' 22" | 105° 06' 16" | 09° 10' 09" | 105° 05' 05" | C-48-67-C-a, C-48-67-C-c |
| Kênh Tây | TV | xã Thạnh Phú | H. Cái Nước | | | 09° 07' 01" | 105° 04' 32" | 09° 07' 29" | 105° 03' 32" | C-48-67-C-c |
| kênh xáng Lương Thế Trân | TV | xã Thạnh Phú | H. Cái Nước | | | 09° 10' 17" | 105° 05' 07" | 09° 06' 53" | 105° 09' 18" | C-48-67-C-a, C-48-67-C-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| kênh Xã Đức | TV | xã Thạnh Phú | H. Cái Nước | | | 09° 05' 10" | 105° 04' 16" | 09° 04' 43" | 105° 04' 48" | C-48-67-C-c |
| rạch Bào Bèo | TV | xã Thạnh Phú | H. Cái Nước | | | 09° 07' 57" | 105° 06' 48" | 09° 05' 37" | 105° 07' 53" | C-48-67-C-a |
| rạch Nhà Phấn | TV | xã Thạnh Phú | H. Cái Nước | | | 09° 02' 43" | 105° 04' 05" | 09° 06' 48" | 105° 05' 46" | C-48-67-C-c |
| sông Bào Cốc | TV | xã Thạnh Phú | H. Cái Nước | | | 09° 04' 39" | 105° 05' 22" | 09° 04' 52" | 105° 06' 25" | C-48-67-C-c |
| sông Cái Nhum | TV | xã Thạnh Phú | H. Cái Nước | | | 09° 06' 24" | 105° 07' 19" | 09° 07' 00" | 105° 06' 02" | C-48-67-C-c |
| sông Đìa Ao | TV | xã Thạnh Phú | H. Cái Nước | | | 09° 04' 43" | 105° 04' 48" | 09° 04' 39" | 105° 05' 11" | C-48-67-C-c |
| sông Lòng Óng | TV | xã Thạnh Phú | H. Cái Nước | | | 09° 07' 23" | 105° 04' 52" | 09° 07' 01" | 105° 04' 32" | C-48-67-C-c |
| sông Rạch Muỗi | TV | xã Thạnh Phú | H. Cái Nước | | | 09° 06' 10" | 105° 04' 39" | 09° 07' 01" | 105° 04' 32" | C-48-67-C-c |
| sông Rạch Rập | TV | xã Thạnh Phú | H. Cái Nước | | | 09° 02' 28" | 105° 04' 23" | 09° 10' 43" | 105° 08' 36" | C-48-67-C-a, C-48-67-C-c |
| ấp An Hưng | DC | xã Trần Thới | H. Cái Nước | 08° 53' 09" | 104° 59' 50" | | | | | C-48-78-B-b |
| ấp Bình Thành | DC | xã Trần Thới | H. Cái Nước | 08° 53' 47" | 105° 01' 46" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Cái Chim | DC | xã Trần Thới | H. Cái Nước | 08° 55' 12" | 104° 58' 43" | | | | | C-48-78-B-b |
| ấp Công Trung | DC | xã Trần Thới | H. Cái Nước | 08° 54' 30" | 104° 59' 45" | | | | | C-48-78-B-b |
| ấp Đầm Cùng | DC | xã Trần Thới | H. Cái Nước | 08° 51' 34" | 105° 00' 33" | | | | | C-48-79-A-c |
| ấp Đông Mỹ | DC | xã Trần Thới | H. Cái Nước | 08° 54' 30" | 105° 02' 33" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Mỹ Đông | DC | xã Trần Thới | H. Cái Nước | 08° 52' 25" | 105° 02' 38" | | | | | C-48-79-A-c |
| ấp Mỹ Hóa | DC | xã Trần Thới | H. Cái Nước | 08° 52' 15" | 105° 01' 01" | | | | | C-48-79-A-c |
| ấp Mỹ Hưng | DC | xã Trần Thới | H. Cái Nước | 08° 53' 23" | 105° 00' 52" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Mỹ Tân | DC | xã Trần Thới | H. Cái Nước | 08° 53' 13" | 105° 02' 00" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Mỹ Thuận | DC | xã Trần Thới | H. Cái Nước | 08° 52' 43" | 105° 01' 45" | | | | | C-48-79-A-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| ấp Nhà Vi | DC | xã Trần Thới | H. Cái Nước | 08° 54' 26" | 104° 58' 38" | | | | | C-48-78-B-b |
| cầu Đầm Cùng | KX | xã Trần Thới | H. Cái Nước | 08° 51' 15" | 105° 01' 06" | | | | | C-48-79-A-c |
| chùa Hưng Vi Tự | KX | xã Trần Thới | H. Cái Nước | 08° 51' 21" | 105° 01' 05" | | | | | C-48-79-A-c |
| chùa Mỹ Cỗ | KX | xã Trần Thới | H. Cái Nước | 08° 55' 06" | 104° 59' 21" | | | | | C-48-78-B-b |
| Quốc lộ 1 | KX | xã Trần Thới | H. Cái Nước | | | 09° 10' 34" | 105° 16' 37" | 08° 36' 27" | 104° 43' 12" | C-48-79-A-a |
| kênh Bà Chủ | TV | xã Trần Thới | H. Cái Nước | | | 08° 54' 30" | 105° 00' 31" | 08° 54' 34" | 104° 59' 33" | C-48-79-A-a, C-48-78-B-b |
| kênh Cái Muối | TV | xã Trần Thới | H. Cái Nước | | | 08° 54' 40" | 105° 03' 09" | 08° 52' 02" | 105° 01' 53" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-c |
| kênh Cà Đài | TV | xã Trần Thới | H. Cái Nước | | | 08° 53' 34" | 105° 00' 54" | 08° 52' 56" | 104° 59' 46" | C-48-78-B-b, C-48-79-A-a |
| kênh Điền Cũ | TV | xã Trần Thới | H. Cái Nước | | | 08° 55' 06" | 105° 01' 46" | 08° 54' 18" | 105° 01' 21" | C-48-79-A-a |
| kênh Kinh Xáng | TV | xã Trần Thới | H. Cái Nước | | | 08° 55' 24" | 104° 58' 07" | 08° 55' 37" | 104° 59' 46" | C-48-78-B-b |
| kênh Lộ Xe Cái Nước Đầm Cùng | TV | xã Trần Thới | H. Cái Nước | | | 08° 51' 27" | 105° 01' 13" | 08° 56' 27" | 105° 00' 47" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-c |
| kênh Lung Âm - Cái Chim | TV | xã Trần Thới | H. Cái Nước | | | 08° 55' 28" | 104° 58' 06" | 08° 54' 41" | 104° 58' 17" | C-48-78-B-b |
| kênh Lung Lá | TV | xã Trần Thới | H. Cái Nước | | | 08° 54' 44" | 105° 00' 50" | 08° 53' 59" | 104° 59' 12" | C-48-79-A-a, C-48-78-B-b |
| Kênh Lớn | TV | xã Trần Thới | H. Cái Nước | | | 08° 55' 51" | 105° 04' 29" | 08° 55' 01" | 105° 02' 20" | C-48-79-A-a |
| kênh Nhà Vi | TV | xã Trần Thới | H. Cái Nước | | | 08° 53' 37" | 104° 58' 50" | 08° 55' 10" | 104° 59' 28" | C-48-78-B-b |
| kênh Sáu Thảnh | TV | xã Trần Thới | H. Cái Nước | | | 08° 53' 42" | 104° 58' 59" | 08° 53' 01" | 104° 59' 50" | C-48-78-B-b |
| kênh Số 2 | TV | xã Trần Thới | H. Cái Nước | | | 08° 53' 37" | 105° 02' 23" | 08° 53' 31" | 105° 03' 05" | C-48-79-A-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| kênh Tắc Cây Xoài | TV | xã Trần Thới | H. Cái Nước | | | 08° 54' 34" | 104° 59' 33" | 08° 55' 10" | 104° 59' 28" | C-48-78-B-b |
| kênh Thầy Chùa Giỏi | TV | xã Trần Thới | H. Cái Nước | | | 08° 54' 24" | 105° 00' 54" | 08° 54' 18" | 105° 01' 21" | C-48-79-A-a |
| kênh xáng Đông Hưng | TV | xã Trần Thới | H. Cái Nước | | | 08° 52' 44" | 105° 03' 14" | 09° 02' 24" | 105° 04' 25" | C-48-79-A-a |
| lung Bà Mụ | TV | xã Trần Thới | H. Cái Nước | | | 08° 54' 18" | 105° 01' 21" | 08° 53' 35" | 105° 02' 10" | C-48-79-A-a |
| lung Cái Chim | TV | xã Trần Thới | H. Cái Nước | | | 08° 56' 31" | 104° 58' 40" | 08° 55' 28" | 104° 58' 06" | C-48-78-B-b |
| ngã ba Cây Dương | TV | xã Trần Thới | H. Cái Nước | 08° 52' 24" | 105° 02' 49" | | | | | C-48-79-A-c |
| rạch Nhà Vi | TV | xã Trần Thới | H. Cái Nước | | | 08° 55' 10" | 104° 59' 28" | 08° 55' 37" | 104° 59' 46" | C-48-78-B-b |
| sông Bào Chấu | TV | xã Trần Thới | H. Cái Nước | | | 08° 55' 03" | 104° 56' 10" | 08° 51' 17" | 105° 00' 40" | C-48-78-B-b, C-48-79-A-c |
| sông Bảy Háp | TV | xã Trần Thới | H. Cái Nước | | | 09° 06' 06" | 105° 09' 21" | 08° 46' 27" | 104° 51' 18" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-c |
| Khóm 1 | DC | TT. Đầm Dơi | H. Đầm Dơi | 08° 59' 23" | 105° 11' 37" | | | | | C-48-79-A-b |
| Khóm 2 | DC | TT. Đầm Dơi | H. Đầm Dơi | 08° 59' 23" | 105° 11' 46" | | | | | C-48-79-A-b |
| Khóm 3 | DC | TT. Đầm Dơi | H. Đầm Dơi | 09° 00' 29" | 105° 11' 32" | | | | | C-48-67-C-d |
| Khóm 4 | DC | TT. Đầm Dơi | H. Đầm Dơi | 08° 59' 56" | 105° 11' 43" | | | | | C-48-79-A-b |
| Khóm 5 | DC | TT. Đầm Dơi | H. Đầm Dơi | 09° 00' 10" | 105° 12' 23" | | | | | C-48-79-A-b |
| Khóm 6 | DC | TT. Đầm Dơi | H. Đầm Dơi | 09° 00' 13" | 105° 11' 07" | | | | | C-48-67-C-d |
| Bệnh viện Đầm Dơi | KX | TT. Đầm Dơi | H. Đầm Dơi | 08° 59' 40" | 105° 12' 00" | | | | | C-48-79-A-b |
| cầu Dương Thị Cẩm Vân | KX | TT. Đầm Dơi | H. Đầm Dơi | 08° 59' 39" | 105° 11' 48" | | | | | C-48-79-A-b |
| cầu Lung Lắm | KX | TT. Đầm Dơi | H. Đầm Dơi | 08° 59' 26" | 105° 12' 19" | | | | | C-48-79-A-b |
| cầu Rạch Sao Nhỏ | KX | TT. Đầm Dơi | H. Đầm Dơi | 08° 59' 17" | 105° 11' 14" | | | | | C-48-79-A-b |
| cầu Sông Đầm | KX | TT. Đầm Dơi | H. Đầm Dơi | 08° 59' 33" | 105° 11' 48" | | | | | C-48-79-A-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| kênh Cây Méc | TV | TT. Đầm Dơi | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 08" | 105° 11' 11" | 09° 01' 34" | 105° 11' 44" | C-48-67-C-d |
| kênh Lộ Xe | TV | TT. Đầm Dơi | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 51" | 105° 15' 07" | 08° 59' 25" | 105° 12' 23" | C-48-79-A-b |
| kênh Thầy Trương | TV | TT. Đầm Dơi | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 35" | 105° 11' 14" | 08° 58' 36" | 105° 11' 40" | C-48-79-A-b |
| kênh U Minh | TV | TT. Đầm Dơi | H. Đầm Dơi | | | 08° 59' 05" | 105° 11' 42" | 08° 58' 55" | 105° 12' 12" | C-48-79-A-b |
| rạch Cây Nổ | TV | TT. Đầm Dơi | H. Đầm Dơi | | | 09° 03' 45" | 105° 12' 04" | 09° 01' 21" | 105° 11' 02" | C-48-67-C-d, C-48-67-C-d |
| sông Cái Bát | TV | TT. Đầm Dơi | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 40" | 105° 14' 28" | 08° 58' 22" | 105° 12' 16" | C-48-79-A-b |
| sông Đầm Dơi | TV | TT. Đầm Dơi | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 21" | 105° 11' 00" | 08° 49' 37" | 105° 15' 08" | C-48-79-A-b, C-48-67-C-d |
| sông Giồng Nhum | TV | TT. Đầm Dơi | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 34" | 105° 12' 30" | 09° 00' 07" | 105° 11' 50" | C-48-67-C-d |
| sông Lô 18 | TV | TT. Đầm Dơi | H. Đầm Dơi | | | 09° 00' 17" | 105° 12' 02" | 09° 00' 49" | 105° 14' 52" | C-48-67-C-d |
| sông Lung Lắm | TV | TT. Đầm Dơi | H. Đầm Dơi | | | 08° 59' 11" | 105° 12' 32" | 08° 59' 36" | 105° 11' 51" | C-48-79-A-b |
| sông Mương Điều | TV | TT. Đầm Dơi | H. Đầm Dơi | | | 08° 59' 39" | 105° 11' 53" | 09° 05' 11" | 105° 10' 19" | C-48-67-C-d, C-48-79-A-b |
| sông Rạch Sao | TV | TT. Đầm Dơi | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 35" | 105° 11' 14" | 08° 59' 41" | 105° 11' 25" | C-48-79-A-b |
| ấp Hiệp Hòa | DC | xã Ngọc Chánh | H. Đầm Dơi | 08° 53' 45" | 105° 12' 07" | | | | | C-48-79-A-b |
| ấp Hiệp Hòa Tây | DC | xã Ngọc Chánh | H. Đầm Dơi | 08° 53' 35" | 105° 11' 21" | | | | | C-48-79-A-b |
| ấp Nam Chánh | DC | xã Ngọc Chánh | H. Đầm Dơi | 08° 54' 51" | 105° 12' 41" | | | | | C-48-79-A-b |
| ấp Phú Hiệp | DC | xã Ngọc Chánh | H. Đầm Dơi | 08° 53' 33" | 105° 13' 16" | | | | | C-48-79-A-b |
| ấp Tân Hùng | DC | xã Ngọc Chánh | H. Đầm Dơi | 08° 53' 36" | 105° 10' 48" | | | | | C-48-79-A-b |
| ấp Tấn Ngọc | DC | xã Ngọc Chánh | H. Đầm Dơi | 08° 54' 30" | 105° 09' 38" | | | | | C-48-79-A-b |
| ấp Tấn Ngọc Đông | DC | xã Ngọc Chánh | H. Đầm Dơi | 08° 55' 37" | 105° 10' 54" | | | | | C-48-79-A-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| kênh Chín Điều | TV | xã Ngọc Chánh | H. Đầm Dơi | | | 08° 54' 04" | 105° 10' 27" | 08° 54' 27" | 105° 09' 39" | C-48-79-A-b |
| kênh Cù Lao | TV | xã Ngọc Chánh | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 18" | 105° 13' 16" | 08° 53' 41" | 105° 12' 17" | C-48-79-A-b |
| kênh Lẫm Cũ | TV | xã Ngọc Chánh | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 50" | 105° 11' 05" | 08° 55' 10" | 105° 11' 34" | C-48-79-A-b |
| kênh Lâm Trung Thiên | TV | xã Ngọc Chánh | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 24" | 105° 09' 48" | 08° 53' 36" | 105° 09' 19" | C-48-79-A-b |
| kênh Nông Trường | TV | xã Ngọc Chánh | H. Đầm Dơi | | | 08° 52' 21" | 105° 10' 15" | 08° 55' 36" | 105° 10' 38" | C-48-79-A-b |
| kênh Trảng Lớn | TV | xã Ngọc Chánh | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 48" | 105° 09' 24" | 08° 53' 58" | 105° 10' 24" | C-48-79-A-b |
| kênh Trưởng Đạo | TV | xã Ngọc Chánh | H. Đầm Dơi | | | 08° 52' 32" | 105° 14' 19" | 08° 52' 47" | 105° 10' 34" | C-48-79-A-b |
| kênh Út Giác | TV | xã Ngọc Chánh | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 57" | 105° 11' 06" | 08° 54' 03" | 105° 10' 28" | C-48-79-A-b |
| lung Cây Giá | TV | xã Ngọc Chánh | H. Đầm Dơi | | | 08° 54' 31" | 105° 10' 31" | 08° 54' 02" | 105° 11' 07" | C-48-79-A-b |
| Lung Chim | TV | xã Ngọc Chánh | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 36" | 105° 09' 19" | 08° 52' 24" | 105° 09' 51" | C-48-79-A-b, C-48-79-A-d |
| Lung Lá | TV | xã Ngọc Chánh | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 28" | 105° 09' 20" | 08° 54' 36" | 105° 08' 41" | C-48-79-A-b |
| lung Ông Đơn | TV | xã Ngọc Chánh | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 40" | 105° 13' 57" | 08° 53' 53" | 105° 12' 20" | C-48-79-A-b |
| sông Bảo Mủ | TV | xã Ngọc Chánh | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 59" | 105° 12' 19" | 08° 52' 19" | 105° 10' 16" | C-48-79-A-b |
| sông Bàu Sen | TV | xã Ngọc Chánh | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 28" | 105° 09' 20" | 08° 55' 21" | 105° 12' 43" | C-48-79-A-b |
| sông Đầm Dơi | TV | xã Ngọc Chánh | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 21" | 105° 11' 00" | 08° 49' 37" | 105° 15' 08" | C-48-79-A-b |
| ấp Ánh Dân | DC | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | 08° 53' 30" | 105° 16' 44" | | | | | C-48-79-B-a |
| ấp Chánh Tài | DC | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | 08° 53' 37" | 105° 17' 32" | | | | | C-48-79-B-a |
| ấp Hải An | DC | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | 08° 52' 08" | 105° 14' 23" | | | | | C-48-79-A-d |
| ấp Hiệp Dư | DC | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | 08° 50' 50" | 105° 16' 28" | | | | | C-48-79-B-c |
| ấp Hồng Phước | DC | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | 08° 51' 42" | 105° 19' 04" | | | | | C-48-79-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| ấp Mai Hoa | DC | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | 08° 51' 21" | 105° 17' 57" | | | | | C-48-79-B-c |
| ấp Minh Hùng | DC | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | 08° 54' 08" | 105° 16' 04" | | | | | C-48-79-B-a |
| ấp Phú Nhuận | DC | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | 08° 55' 09" | 105° 19' 15" | | | | | C-48-79-B-a |
| ấp Tân Hiệp | DC | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | 08° 54' 58" | 105° 17' 12" | | | | | C-48-79-B-a |
| ấp Tân Hòa | DC | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | 08° 54' 52" | 105° 16' 02" | | | | | C-48-79-B-a |
| ấp Tân Thành | DC | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | 08° 55' 28" | 105° 14' 44" | | | | | C-48-79-A-b |
| ấp Vàm Đầm | DC | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | 08° 49' 46" | 105° 15' 03" | | | | | C-48-79-B-c |
| ấp Văn Luyện | DC | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | 08° 53' 16" | 105° 15' 08" | | | | | C-48-79-B-a |
| Ban quản lý Rừng Phòng hộ Đầm Dơi | KX | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | 08° 53' 32" | 105° 19' 52" | | | | | C-48-79-B-a |
| Di tích lịch sử Các Địa điểm thuộc Xứ ủy Nam Bộ - Trung ương Cục miền Nam (giai đoạn từ cuối năm 1949 đến đầu năm 1955) tỉnh Cà Mau | KX | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | 08° 54' 55" | 105° 16' 02" | | | | | C-48-79-B-a |
| cửa Giá Lồng Đèn | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | 08° 54' 32" | 105° 21' 44" | | | | | C-48-79-B-a |
| kênh 19 tháng 3 | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 44" | 105° 15' 26" | 08° 53' 19" | 105° 15' 18" | C-48-79-B-a |
| kênh Bảy Căn | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 54' 11" | 105° 15' 59" | 08° 55' 32" | 105° 17' 28" | C-48-79-B-a |
| kênh Bảy Hiền | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 54' 08" | 105° 17' 30" | 08° 54' 43" | 105° 17' 26" | C-48-79-B-a |
| kênh Ba Hồng | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 05" | 105° 18' 04" | 08° 53' 07" | 105° 17' 13" | C-48-79-B-a |
| Kênh Đôi | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 52' 09" | 105° 17' 36" | 08° 52' 17" | 105° 16' 12" | C-48-79-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| kênh Hai Nhì | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 52' 42" | 105° 16' 11" | 08° 53' 25" | 105° 16' 17" | C-48-79-B-a |
| kênh Khạo Nhồng | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 18" | 105° 15' 47" | 08° 53' 16" | 105° 14' 21" | C-48-79-A-b, C-48-79-B-a |
| kênh Ký Bình | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 34" | 105° 16' 58" | 08° 53' 39" | 105° 18' 05" | C-48-79-B-a |
| kênh Mười Phương | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 52' 50" | 105° 17' 57" | 08° 52' 52" | 105° 17' 04" | C-48-79-B-a |
| kênh Ông Đập | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 51' 52" | 105° 16' 07" | 08° 52' 14" | 105° 15' 26" | C-48-79-B-c |
| kênh Ông Kiếm | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 52' 05" | 105° 14' 21" | 08° 51' 13" | 105° 14' 37" | C-48-79-A-d |
| kênh Ông Mao | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 49' 55" | 105° 14' 52" | 08° 52' 40" | 105° 15' 25" | C-48-79-A-d, C-48-79-B-c |
| kênh Rạch Cầu | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 56" | 105° 18' 46" | 08° 53' 30" | 105° 19' 46" | C-48-79-B-a |
| Kênh Ranh | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 52' 41" | 105° 14' 27" | 08° 52' 40" | 105° 16' 12" | C-48-79-A-b, C-48-79-B-a |
| kênh Rẫy Mới | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 02" | 105° 16' 06" | 08° 54' 59" | 105° 16' 41" | C-48-79-B-a |
| Kênh Xáng | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 49' 35" | 105° 18' 49" | 08° 50' 51" | 105° 19' 46" | C-48-79-B-c |
| kênh Xóm Đồng | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 37" | 105° 15' 58" | 08° 56' 17" | 105° 16' 07" | C-48-79-B-a |
| lung Ván Ngựa | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 52" | 105° 15' 30" | 08° 55' 37" | 105° 14' 39" | C-48-79-A-b, C-48-79-B-a |
| rạch Bà Dần | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 50' 12" | 105° 18' 32" | 08° 49' 35" | 105° 18' 42" | C-48-79-B-c |
| rạch Ba Trò | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 52' 58" | 105° 19' 06" | 08° 53' 06" | 105° 18' 11" | C-48-79-B-a |
| rạch Bún Cá Nâu | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 49' 53" | 105° 18' 32" | 08° 49' 34" | 105° 17' 48" | C-48-79-B-c |
| rạch Cá Chốt | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 50' 52" | 105° 19' 45" | 08° 50' 28" | 105° 19' 54" | C-48-79-B-a, C-48-79-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| rạch Cá Rô | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 52' 47" | 105° 19' 11" | 08° 53' 18" | 105° 18' 32" | C-48-79-B-a |
| rạch Cây Giá | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 53" | 105° 19' 55" | 08° 54' 20" | 105° 19' 00" | C-48-79-B-a |
| Rạch Dọp | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 54' 08" | 105° 17' 30" | 08° 52' 40" | 105° 16' 12" | C-48-79-B-a |
| rạch Đùng Đình | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 52' 09" | 105° 18' 48" | 08° 52' 50" | 105° 18' 01" | C-48-79-B-a, C-48-79-B-c |
| rạch Giá Cao | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 15" | 105° 20' 50" | 08° 54' 19" | 105° 20' 54" | C-48-79-B-a |
| rạch Giồng Tra | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 51" | 105° 18' 04" | 08° 54' 08" | 105° 17' 30" | C-48-79-B-a |
| rạch Hải Sản | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 49' 53" | 105° 18' 32" | 08° 49' 35" | 105° 18' 32" | C-48-79-B-c |
| rạch Khâu Hàng | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 50' 04" | 105° 18' 36" | 08° 50' 52" | 105° 19' 45" | C-48-79-B-c |
| rạch Lò Dầu | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 54' 28" | 105° 18' 05" | 08° 54' 24" | 105° 17' 29" | C-48-79-B-a |
| rạch Trảng Tràm | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 52' 26" | 105° 19' 22" | 08° 49' 59" | 105° 17' 09" | C-48-79-B-c |
| sông Cả Bẹ | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 54' 09" | 105° 16' 00" | 08° 50' 16" | 105° 15' 39" | C-48-79-B-a, C-48-79-B-c |
| sông Cả Học | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 12" | 105° 19' 28" | 08° 54' 32" | 105° 21' 44" | C-48-79-B-a |
| sông Cây Gừa | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 37" | 105° 14' 39" | 08° 53' 09" | 105° 14' 18" | C-48-79-A-b |
| sông Đầm Chim | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 48" | 105° 19' 10" | 08° 47' 47" | 105° 11' 11" | C-48-79-A-b, C-48-79-A-d, C-48-79-B-c |
| sông Hố Gùi | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 50' 03" | 105° 16' 15" | 08° 49' 35" | 105° 18' 54" | C-48-79-B-c |
| sông Tân Hòa | TV | xã Nguyễn Huân | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 49" | 105° 16' 15" | 08° 54' 09" | 105° 16' 00" | C-48-79-B-a |
| ấp Bào Hầm | DC | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | 08° 52' 01" | 105° 05' 34" | | | | | C-48-79-A-c |
| ấp Bà Hính | DC | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | 08° 53' 40" | 105° 05' 53" | | | | | C-48-79-A-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| ấp Cái Keo | DC | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | 08° 51' 29" | 105° 03' 44" | | | | | C-48-79-A-c |
| ấp Khai Hoang | DC | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | 08° 53' 18" | 105° 06' 30" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Khai Hoang Vàm | DC | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | 08° 52' 16" | 105° 06' 30" | | | | | C-48-79-A-c |
| ấp Lung Trường | DC | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | 08° 53' 08" | 105° 05' 34" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Ngã Oác | DC | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | 08° 51' 11" | 105° 04' 30" | | | | | C-48-79-A-c |
| ấp Xóm Dừa | DC | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | 08° 53' 09" | 105° 04' 21" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Xóm Mới | DC | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | 08° 51' 52" | 105° 05' 39" | | | | | C-48-79-A-c |
| chùa Bà Thiên Hậu | KX | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | 08° 52' 22" | 105° 02' 54" | | | | | C-48-79-A-c |
| chùa Hưng Thới Tự | KX | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | 08° 52' 29" | 105° 03' 11" | | | | | C-48-79-A-c |
| Kênh 3 | TV | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | | | 08° 50' 52" | 105° 05' 36" | 08° 50' 56" | 105° 09' 16" | C-48-79-A-c |
| kênh Bào Hầm | TV | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | | | 08° 51' 25" | 105° 05' 34" | 08° 52' 45" | 105° 05' 39" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-c |
| kênh Bảy Hưng | TV | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 08" | 105° 04' 12" | 08° 52' 25" | 105° 04' 46" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-c |
| kênh Ba Đương | TV | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | | | 08° 50' 51" | 105° 03' 51" | 08° 50' 52" | 105° 05' 36" | C-48-79-A-c |
| kênh Bìm Bịp | TV | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 37" | 105° 07' 03" | 08° 52' 24" | 105° 06' 56" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-c |
| kênh Cầu Ván | TV | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 38" | 105° 07' 04" | 08° 53' 41" | 105° 08' 50" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-b |
| kênh Hàng Gòn | TV | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | | | 08° 52' 19" | 105° 06' 55" | 08° 52' 44" | 105° 05' 29" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-c |
| kênh Khai Hoang | TV | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | | | 08° 50' 54" | 105° 06' 06" | 08° 52' 30" | 105° 06' 31" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| kênh Khạo Đỏ | TV | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 53" | 105° 06' 22" | 08° 52' 30" | 105° 06' 31" | C-48-79-A-a |
| kênh Lính Năm | TV | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 21" | 105° 04' 27" | 08° 52' 48" | 105° 05' 06" | C-48-79-A-a |
| kênh Mười Hội | TV | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 38" | 105° 04' 43" | 08° 52' 53" | 105° 05' 36" | C-48-79-A-a |
| kênh Ngã Oác | TV | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | | | 08° 51' 57" | 105° 04' 18" | 08° 50' 52" | 105° 04' 43" | C-48-79-A-c |
| kênh Rạch Nhum | TV | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | | | 08° 51' 51" | 105° 06' 21" | 08° 51' 23" | 105° 05' 38" | C-48-79-A-c |
| kênh Tư Thừa | TV | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | | | 08° 51' 05" | 105° 03' 32" | 08° 52' 05" | 105° 04' 08" | C-48-79-A-c |
| kênh Tư Truyền | TV | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 05" | 105° 05' 21" | 08° 52' 42" | 105° 04' 13" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-c |
| kênh xáng Cái Ngay - Cái Nháp | TV | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | | | 08° 50' 51" | 105° 03' 51" | 08° 52' 23" | 105° 02' 51" | C-48-79-A-c |
| lạch Mà Ca | TV | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 22" | 105° 07' 04" | 08° 52' 49" | 105° 06' 48" | C-48-79-A-a |
| lung Cá Rô | TV | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 10" | 105° 06' 29" | 08° 53' 44" | 105° 05' 43" | C-48-79-A-a |
| lung Chà Là | TV | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | | | 08° 52' 19" | 105° 06' 55" | 08° 52' 50" | 105° 06' 33" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-c |
| ngã ba Cây Dương | TV | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | 08° 52' 24" | 105° 02' 49" | | | | | C-48-79-A-c |
| sông Bảy Háp | TV | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | | | 09° 06' 06" | 105° 09' 21" | 08° 46' 27" | 104° 51' 18" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-c |
| sông Bà Hính | TV | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 38" | 105° 07' 03" | 08° 54' 25" | 105° 05' 20" | C-48-79-A-a |
| sông Cái Keo | TV | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | | | 08° 50' 55" | 105° 05' 27" | 08° 52' 34" | 105° 03' 12" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-c |
| sông Cả Giữa | TV | xã Quách Phẩm | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 44" | 105° 05' 43" | 08° 54' 01" | 105° 05' 00" | C-48-79-A-a |
| ấp Bến Bào | DC | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | 08° 55' 57" | 105° 06' 10" | | | | | C-48-79-A-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| ấp Cầu Ván | DC | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | 08° 53' 56" | 105° 08' 46" | | | | | C-48-79-A-b |
| ấp Cây Kè | DC | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | 08° 55' 30" | 105° 09' 16" | | | | | C-48-79-A-b |
| ấp Kinh Chuối | DC | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | 08° 54' 03" | 105° 06' 49" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Kinh Giữa | DC | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | 08° 55' 13" | 105° 07' 05" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Kinh Ngang | DC | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | 08° 53' 37" | 105° 08' 35" | | | | | C-48-79-A-b |
| ấp Lung Vinh | DC | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | 08° 55' 07" | 105° 05' 38" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Minh Điền | DC | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | 08° 56' 03" | 105° 07' 43" | | | | | C-48-79-A-b |
| ấp Nhà Cũ | DC | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | 08° 54' 40" | 105° 08' 39" | | | | | C-48-79-A-b |
| ấp Nhà Dài | DC | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | 08° 55' 46" | 105° 07' 04" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Xóm Rẫy | DC | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | 08° 54' 12" | 105° 07' 39" | | | | | C-48-79-A-b |
| kênh Ba Đồng | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 08° 54' 45" | 105° 07' 33" | 08° 54' 21" | 105° 08' 11" | C-48-79-A-b |
| kênh Bến Bào | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 08° 56' 23" | 105° 05' 53" | 08° 56' 18" | 105° 06' 24" | C-48-79-A-a |
| Kênh Cạn | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 08° 54' 41" | 105° 08' 26" | 08° 55' 54" | 105° 07' 56" | C-48-79-A-b |
| kênh Cầu Ván | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 38" | 105° 07' 04" | 08° 53' 41" | 105° 08' 50" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-b |
| Kênh Chè | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 08° 54' 25" | 105° 07' 12" | 08° 54' 55" | 105° 06' 47" | C-48-79-A-a |
| Kênh Chuối | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 55" | 105° 06' 26" | 08° 54' 17" | 105° 07' 15" | C-48-79-A-a |
| Kênh Cùng | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 40" | 105° 05' 45" | 08° 55' 09" | 105° 07' 38" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-b |
| kênh Đường Đào | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 08° 56' 00" | 105° 05' 50" | 08° 55' 50" | 105° 07' 57" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-b |
| Kênh Giữa | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 16" | 105° 05' 38" | 08° 54' 44" | 105° 07' 30" | C-48-79-A-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| kênh Hai Ngọc | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 08° 54' 26" | 105° 07' 14" | 08° 53' 59" | 105° 08' 04" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-b |
| kênh Hai Thị | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 54" | 105° 07' 18" | 08° 53' 59" | 105° 08' 04" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-b |
| kênh Hai Vàng | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 08° 54' 42" | 105° 08' 17" | 08° 53' 59" | 105° 08' 04" | C-48-79-A-b |
| kênh Nông Trường Cũ | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 08° 52' 43" | 105° 09' 49" | 08° 53' 36" | 105° 09' 18" | C-48-79-A-b |
| kênh Sáu Truyền | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 06" | 105° 06' 13" | 08° 55' 29" | 105° 06' 19" | C-48-79-A-a |
| kênh Số 2 | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 08° 54' 33" | 105° 05' 51" | 08° 55' 09" | 105° 06' 01" | C-48-79-A-a |
| kênh Số 3 | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 07" | 105° 06' 07" | 08° 54' 29" | 105° 06' 23" | C-48-79-A-a |
| Kênh Tư | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 06" | 105° 07' 54" | 08° 53' 23" | 105° 09' 24" | C-48-79-A-b |
| kênh Út Hà | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 08° 57' 01" | 105° 06' 03" | 08° 56' 46" | 105° 06' 32" | C-48-79-A-a |
| Lung Lá | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 28" | 105° 09' 20" | 08° 54' 36" | 105° 08' 41" | C-48-79-A-b |
| lung Láng Dài | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 08° 56' 17" | 105° 07' 11" | 08° 55' 11" | 105° 07' 55" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-b |
| Lung Ngang | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 08° 54' 36" | 105° 08' 41" | 08° 53' 38" | 105° 07' 03" | C-48-79-A-a |
| Lung Quao | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 08° 56' 37" | 105° 07' 11" | 08° 55' 49" | 105° 06' 52" | C-48-79-A-a |
| sông Bào Giá | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 08° 57' 11" | 105° 08' 20" | 08° 56' 04" | 105° 08' 13" | C-48-79-A-b |
| sông Bảy Háp | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 09° 06' 06" | 105° 09' 21" | 08° 46' 27" | 104° 51' 18" | C-48-79-A-a |
| sông Bà Hính | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 38" | 105° 07' 03" | 08° 54' 25" | 105° 05' 20" | C-48-79-A-a |
| sông Cây Kè | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 28" | 105° 09' 20" | 08° 58' 39" | 105° 09' 12" | C-48-79-A-b |
| sông Nhà Cũ | TV | xã Quách Phẩm Bắc | H. Đầm Dơi | | | 08° 56' 04" | 105° 08' 13" | 08° 55' 26" | 105° 09' 17" | C-48-79-A-b |
| ấp Hàng Còng | DC | xã Tạ An Khương | H. Đầm Dơi | 09° 05' 01" | 105° 13' 49" | | | | | C-48-67-C-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| ấp Mương Điều A | DC | xã Tạ An Khương | H. Đầm Dơi | 09° 04' 10" | 105° 10' 41" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Mương Điều B | DC | xã Tạ An Khương | H. Đầm Dơi | 09° 02' 46" | 105° 10' 13" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Mương Đường | DC | xã Tạ An Khương | H. Đầm Dơi | 09° 04' 47" | 105° 11' 50" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Mỹ Phú | DC | xã Tạ An Khương | H. Đầm Dơi | 09° 04' 05" | 105° 11' 33" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Mỹ Tân | DC | xã Tạ An Khương | H. Đầm Dơi | 09° 03' 38" | 105° 13' 36" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Tân Điền A | DC | xã Tạ An Khương | H. Đầm Dơi | 09° 03' 02" | 105° 11' 55" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Tân Điền B | DC | xã Tạ An Khương | H. Đầm Dơi | 09° 02' 06" | 105° 11' 26" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Tân Phú | DC | xã Tạ An Khương | H. Đầm Dơi | 09° 03' 45" | 105° 12' 49" | | | | | C-48-67-C-d |
| Di tích lịch sử Địa điểm trận chiến thắng Mương Điều | KX | xã Tạ An Khương | H. Đầm Dơi | 09° 03' 50" | 105° 10' 34" | | | | | C-48-67-C-d |
| kênh Bồn Bồn | TV | xã Tạ An Khương | H. Đầm Dơi | | | 09° 04' 07" | 105° 10' 36" | 09° 03' 52" | 105° 12' 10" | C-48-67-C-d |
| kênh Hà Kim Lành | TV | xã Tạ An Khương | H. Đầm Dơi | | | 09° 03' 30" | 105° 10' 25" | 09° 03' 26" | 105° 11' 32" | C-48-67-C-d |
| Kênh Lô | TV | xã Tạ An Khương | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 42" | 105° 11' 03" | 09° 01' 43" | 105° 11' 50" | C-48-67-C-d |
| Kênh Nỗng | TV | xã Tạ An Khương | H. Đầm Dơi | | | 09° 04' 32" | 105° 13' 02" | 09° 03' 45" | 105° 12' 04" | C-48-67-C-d |
| Kênh Tư | TV | xã Tạ An Khương | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 34" | 105° 11' 45" | 09° 03' 20" | 105° 12' 42" | C-48-67-C-d |
| kênh Tư Lớn | TV | xã Tạ An Khương | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 34" | 105° 12' 20" | 09° 01' 34" | 105° 11' 45" | C-48-67-C-d |
| rạch Cây Nổ | TV | xã Tạ An Khương | H. Đầm Dơi | | | 09° 03' 45" | 105° 12' 04" | 09° 01' 21" | 105° 11' 02" | C-48-67-C-d |
| sông Gành Hào | TV | xã Tạ An Khương | H. Đầm Dơi | | | 09° 12' 21" | 105° 07' 19" | 09° 01' 18" | 105° 24' 53" | C-48-67-C-d |
| sông Lung Sình | TV | xã Tạ An Khương | H. Đầm Dơi | | | 09° 03' 42" | 105° 13' 29" | 09° 01' 34" | 105° 12' 30" | C-48-67-C-d |
| sông Mương Điều | TV | xã Tạ An Khương | H. Đầm Dơi | | | 08° 59' 39" | 105° 11' 53" | 09° 05' 11" | 105° 10' 19" | C-48-67-C-d |
| ấp Gành Hào | DC | xã Tạ An Khương Đông | H. Đầm Dơi | 09° 05' 08" | 105° 14' 37" | | | | | C-48-67-C-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| ấp Tân An A | DC | xã Tạ An Khương Đông | H. Đầm Dơi | 09° 05' 03" | 105° 18' 08" | | | | | C-48-67-D-c |
| ấp Tân An B | DC | xã Tạ An Khương Đông | H. Đầm Dơi | 09° 04' 11" | 105° 17' 00" | | | | | C-48-67-D-c |
| ấp Tân Phong A | DC | xã Tạ An Khương Đông | H. Đầm Dơi | 09° 04' 19" | 105° 16' 13" | | | | | C-48-67-D-c |
| ấp Tân Phong B | DC | xã Tạ An Khương Đông | H. Đầm Dơi | 09° 04' 18" | 105° 15' 43" | | | | | C-48-67-D-c |
| ấp Tân Thới | DC | xã Tạ An Khương Đông | H. Đầm Dơi | 09° 03' 54" | 105° 14' 27" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Tân Thới A | DC | xã Tạ An Khương Đông | H. Đầm Dơi | 09° 03' 06" | 105° 15' 09" | | | | | C-48-67-D-c |
| ấp Tân Thới B | DC | xã Tạ An Khương Đông | H. Đầm Dơi | 09° 02' 22" | 105° 14' 32" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Xóm Mới | DC | xã Tạ An Khương Đông | H. Đầm Dơi | 09° 02' 03" | 105° 14' 44" | | | | | C-48-67-C-d |
| Kênh Lẫm | TV | xã Tạ An Khương Đông | H. Đầm Dơi | | | 09° 03' 09" | 105° 13' 44" | 09° 01' 35" | 105° 13' 45" | C-48-67-C-d |
| kênh Sáu Đông | TV | xã Tạ An Khương Đông | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 34" | 105° 22' 12" | 09° 01' 34" | 105° 12' 31" | C-48-67-D-c, C-48-67-C-d |
| kênh Thầy Ký | TV | xã Tạ An Khương Đông | H. Đầm Dơi | | | 09° 05' 11" | 105° 14' 27" | 09° 02' 25" | 105° 14' 30" | C-48-67-C-d |
| sông Cây Dừa | TV | xã Tạ An Khương Đông | H. Đầm Dơi | | | 09° 04' 02" | 105° 17' 43" | 08° 58' 40" | 105° 14' 28" | C-48-67-D-c |
| sông Gành Hào | TV | xã Tạ An Khương Đông | H. Đầm Dơi | | | 09° 12' 21" | 105° 07' 19" | 09° 01' 18" | 105° 24' 53" | C-48-67-D-c, C-48-67-C-d |
| ấp Tân An Ninh A | DC | xã Tạ An Khương Nam | H. Đầm Dơi | 09° 00' 30" | 105° 13' 31" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Tân An Ninh B | DC | xã Tạ An Khương Nam | H. Đầm Dơi | 09° 01' 14" | 105° 14' 55" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Tân Hồng | DC | xã Tạ An Khương Nam | H. Đầm Dơi | 09° 02' 33" | 105° 12' 57" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Tân Lợi A | DC | xã Tạ An Khương Nam | H. Đầm Dơi | 09° 00' 16" | 105° 13' 02" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Tân Lợi B | DC | xã Tạ An Khương Nam | H. Đầm Dơi | 08° 59' 56" | 105° 14' 07" | | | | | C-48-79-A-b |
| ấp Tân Thành A | DC | xã Tạ An Khương Nam | H. Đầm Dơi | 09° 00' 23" | 105° 12' 04" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Tân Thành B | DC | xã Tạ An Khương Nam | H. Đầm Dơi | 09° 01' 53" | 105° 12' 33" | | | | | C-48-67-C-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| kênh Cây Méc | TV | xã Tạ An Khương Nam | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 08" | 105° 11' 11" | 09° 01' 34" | 105° 11' 44" | C-48-67-C-d |
| Kênh Giữa | TV | xã Tạ An Khương Nam | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 03" | 105° 12' 40" | 09° 01' 03" | 105° 14' 23" | C-48-67-C-d |
| Kênh Lẫm | TV | xã Tạ An Khương Nam | H. Đầm Dơi | | | 09° 03' 09" | 105° 13' 44" | 09° 01' 35" | 105° 13' 45" | C-48-67-C-d |
| kênh Lộ Xe | TV | xã Tạ An Khương Nam | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 51" | 105° 15' 07" | 08° 59' 25" | 105° 12' 23" | C-48-79-A-b |
| kênh Sáu Đông | TV | xã Tạ An Khương Nam | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 34" | 105° 22' 12" | 09° 01' 34" | 105° 12' 31" | C-48-67-C-c, C-48-67-C-d |
| Kênh Tư | TV | xã Tạ An Khương Nam | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 34" | 105° 11' 45" | 09° 03' 20" | 105° 12' 42" | C-48-67-C-d |
| kênh Tư Lớn | TV | xã Tạ An Khương Nam | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 34" | 105° 12' 20" | 09° 01' 34" | 105° 11' 45" | C-48-67-C-d |
| sông Cái Bát | TV | xã Tạ An Khương Nam | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 40" | 105° 14' 28" | 08° 58' 22" | 105° 12' 16" | C-48-79-A-b |
| sông Cây Dừa | TV | xã Tạ An Khương Nam | H. Đầm Dơi | | | 09° 04' 02" | 105° 17' 43" | 08° 58' 40" | 105° 14' 28" | C-48-67-C-d, C-48-67-D-c, C-48-79-A-b |
| sông Giồng Nhum | TV | xã Tạ An Khương Nam | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 34" | 105° 12' 30" | 09° 00' 07" | 105° 11' 50" | C-48-67-C-d |
| sông Hương Mai | TV | xã Tạ An Khương Nam | H. Đầm Dơi | | | 08° 59' 38" | 105° 14' 47" | 08° 59' 12" | 105° 13' 27" | C-48-79-A-b |
| sông Lô 18 | TV | xã Tạ An Khương Nam | H. Đầm Dơi | | | 09° 00' 17" | 105° 12' 02" | 09° 00' 49" | 105° 14' 52" | C-48-67-C-d |
| sông Lung Lắm | TV | xã Tạ An Khương Nam | H. Đầm Dơi | | | 08° 59' 11" | 105° 12' 32" | 08° 59' 36" | 105° 11' 51" | C-48-79-A-b |
| sông Lung Sình | TV | xã Tạ An Khương Nam | H. Đầm Dơi | | | 09° 03' 42" | 105° 13' 29" | 09° 01' 34" | 105° 12' 30" | C-48-67-C-d |
| ấp Nam Chánh | DC | xã Tân Dân | H. Đầm Dơi | 08° 54' 48" | 105° 13' 25" | | | | | C-48-79-A-b |
| ấp Tân Hiệp | DC | xã Tân Dân | H. Đầm Dơi | 08° 56' 22" | 105° 13' 34" | | | | | C-48-79-A-b |
| ấp Tân Long B | DC | xã Tân Dân | H. Đầm Dơi | 08° 59' 08" | 105° 12' 34" | | | | | C-48-79-A-b |
| ấp Tân Phú | DC | xã Tân Dân | H. Đầm Dơi | 08° 55' 41" | 105° 13' 45" | | | | | C-48-79-A-b |
| ấp Tân Thành A | DC | xã Tân Dân | H. Đầm Dơi | 08° 58' 02" | 105° 14' 38" | | | | | C-48-79-A-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| sân chim Đầm Dơi | KX | xã Tân Dân | H. Đầm Dơi | 08° 56' 57" | 105° 12' 53" | | | | | C-48-79-A-b |
| kênh Lò Gạch | TV | xã Tân Dân | H. Đầm Dơi | | | 08° 57' 20" | 105° 12' 50" | 08° 57' 12" | 105° 14' 02" | C-48-79-A-b |
| kênh Lô 1 | TV | xã Tân Dân | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 39" | 105° 12' 55" | 08° 55' 42" | 105° 14' 40" | C-48-79-A-b |
| kênh Lô 3 | TV | xã Tân Dân | H. Đầm Dơi | | | 08° 56' 01" | 105° 12' 50" | 08° 56' 01" | 105° 14' 45" | C-48-79-A-b |
| kênh Lô 4 | TV | xã Tân Dân | H. Đầm Dơi | | | 08° 56' 21" | 105° 12' 40" | 08° 56' 21" | 105° 14' 41" | C-48-79-A-b |
| kênh Lô 21 | TV | xã Tân Dân | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 22" | 105° 12' 19" | 08° 58' 25" | 105° 13' 39" | C-48-79-A-b |
| Kênh Mới | TV | xã Tân Dân | H. Đầm Dơi | | | 08° 54' 39" | 105° 13' 50" | 08° 55' 21" | 105° 14' 03" | C-48-79-A-b |
| kênh Sáu Thước | TV | xã Tân Dân | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 36" | 105° 13' 49" | 08° 56' 52" | 105° 14' 05" | C-48-79-A-b |
| sông Cái Bát | TV | xã Tân Dân | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 40" | 105° 14' 28" | 08° 58' 22" | 105° 12' 16" | C-48-79-A-b |
| sông Cây Gừa | TV | xã Tân Dân | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 37" | 105° 14' 39" | 08° 53' 09" | 105° 14' 18" | C-48-79-A-b |
| sông Đầm Dơi | TV | xã Tân Dân | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 21" | 105° 11' 00" | 08° 49' 37" | 105° 15' 08" | C-48-79-A-b |
| sông Tân Thành | TV | xã Tân Dân | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 40" | 105° 14' 28" | 08° 55' 37" | 105° 14' 39" | C-48-79-A-b |
| ấp Bàu Sen | DC | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | 08° 56' 09" | 105° 12' 09" | | | | | C-48-79-A-b |
| ấp Bá Huê | DC | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | 08° 57' 11" | 105° 11' 37" | | | | | C-48-79-A-b |
| ấp Đồng Tâm A | DC | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | 08° 57' 05" | 105° 10' 33" | | | | | C-48-79-A-b |
| ấp Đồng Tâm B | DC | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | 08° 56' 16" | 105° 09' 21" | | | | | C-48-79-A-b |
| ấp Tân Điền | DC | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | 09° 01' 02" | 105° 10' 54" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Tân Khánh | DC | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | 09° 00' 55" | 105° 10' 55" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Tân Long | DC | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | 08° 58' 12" | 105° 11' 17" | | | | | C-48-79-A-b |
| ấp Tân Thành | DC | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | 08° 58' 34" | 105° 10' 42" | | | | | C-48-79-A-b |
| ấp Tân Trung | DC | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | 08° 59' 42" | 105° 11' 18" | | | | | C-48-79-A-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| cầu Nhị Nguyệt | KX | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | 09° 02' 18" | 105° 10' 06" | | | | | C-48-67-C-d |
| cầu Rạch Sao Nhỏ | KX | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | 08° 59' 17" | 105° 11' 14" | | | | | C-48-79-A-b |
| cống Xóm Ruộng | KX | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | 09° 01' 15" | 105° 10' 56" | | | | | C-48-67-C-d |
| Di tích lịch sử Các Địa điểm thuộc Xứ ủy Nam Bộ - Trung ương Cục miền Nam (giai đoạn từ cuối năm 1949 đến đầu năm 1955) tỉnh Cà Mau | KX | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | 08° 56' 08" | 105° 09' 17" | | | | | C-48-79-A-b |
| kênh Ấp 9 | TV | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | | | 08° 56' 03" | 105° 12' 49" | 08° 56' 15" | 105° 10' 38" | C-48-79-A-b |
| kênh Ấp 10 | TV | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | | | 08° 57' 13" | 105° 12' 46" | 08° 57' 07" | 105° 10' 35" | C-48-79-A-b |
| kênh Bờ Lô | TV | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | | | 08° 57' 39" | 105° 10' 29" | 08° 58' 59" | 105° 10' 30" | C-48-79-A-b |
| kênh Chống Mỹ | TV | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | | | 08° 57' 38" | 105° 12' 20" | 08° 57' 38" | 105° 10' 38" | C-48-79-A-b |
| kênh Dân Quân | TV | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 25" | 105° 09' 21" | 09° 01' 01" | 105° 11' 00" | C-48-67-C-d |
| kênh Hàng Dừa | TV | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | | | 08° 59' 38" | 105° 10' 06" | 08° 57' 39" | 105° 09' 48" | C-48-79-A-b |
| kênh Lung Gừa | TV | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | | | 09° 00' 00" | 105° 11' 02" | 08° 59' 43" | 105° 09' 40" | C-48-79-A-b |
| Kênh Ngang | TV | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 39" | 105° 10' 39" | 08° 57' 34" | 105° 10' 34" | C-48-79-A-b |
| kênh Nhà Lầu | TV | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 20" | 105° 10' 26" | 08° 58' 30" | 105° 09' 18" | C-48-79-A-b |
| kênh Thầy Trương | TV | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 35" | 105° 11' 14" | 08° 58' 36" | 105° 11' 40" | C-48-79-A-b |
| Kênh Xuôi | TV | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | | | 08° 57' 07" | 105° 10' 35" | 08° 57' 12" | 105° 09' 05" | C-48-79-A-b |
| lung Cỏ Óng | TV | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | | | 08° 57' 09" | 105° 11' 30" | 08° 58' 06" | 105° 11' 34" | C-48-79-A-b |
| Lung Thương | TV | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | | | 08° 57' 09" | 105° 11' 30" | 08° 56' 13" | 105° 11' 09" | C-48-79-A-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| sông Bàu Sen | TV | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 28" | 105° 09' 20" | 08° 55' 21" | 105° 12' 43" | C-48-79-A-b |
| sông Cây Kè | TV | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 28" | 105° 09' 20" | 08° 58' 39" | 105° 09' 12" | C-48-79-A-b |
| sông Cây Trâm | TV | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 39" | 105° 09' 12" | 09° 00' 33" | 105° 11' 04" | C-48-67-C-d, C-48-79-A-b |
| sông Đầm Dơi | TV | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 21" | 105° 11' 00" | 08° 49' 37" | 105° 15' 08" | C-48-79-A-b |
| sông Mương Điều | TV | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | | | 08° 59' 39" | 105° 11' 53" | 09° 05' 11" | 105° 10' 19" | C-48-67-C-d |
| sông Nhị Nguyệt | TV | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | | | 09° 02' 20" | 105° 10' 11" | 09° 00' 20" | 105° 07' 09" | C-48-67-C-d |
| sông Rạch Sao | TV | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 35" | 105° 11' 14" | 08° 59' 41" | 105° 11' 25" | C-48-79-A-b |
| sông Tân Thành | TV | xã Tân Duyệt | H. Đầm Dơi | | | 08° 57' 29" | 105° 10' 34" | 08° 58' 35" | 105° 11' 14" | C-48-79-A-b |
| ấp Hòa Đức | DC | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | 09° 01' 23" | 105° 15' 03" | | | | | C-48-67-D-c |
| ấp Tân An | DC | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | 08° 59' 26" | 105° 17' 10" | | | | | C-48-79-B-a |
| ấp Tân Bình | DC | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | 09° 01' 10" | 105° 16' 56" | | | | | C-48-67-D-c |
| ấp Tân Đức | DC | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | 08° 59' 15" | 105° 15' 09" | | | | | C-48-79-B-a |
| ấp Tân Đức A | DC | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | 09° 00' 24" | 105° 15' 33" | | | | | C-48-67-D-c |
| ấp Tân Hiệp | DC | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | 09° 03' 28" | 105° 16' 02" | | | | | C-48-67-D-c |
| ấp Tân Hiệp Lợi A | DC | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | 09° 02' 21" | 105° 15' 59" | | | | | C-48-67-D-c |
| ấp Tân Hiệp Lợi B | DC | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | 09° 02' 31" | 105° 17' 09" | | | | | C-48-67-D-c |
| ấp Tân Phước | DC | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | 08° 59' 50" | 105° 16' 09" | | | | | C-48-79-B-a |
| ấp Tân Thành Lập | DC | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | 09° 00' 06" | 105° 18' 15" | | | | | C-48-67-D-c |
| ấp Thuận Hòa | DC | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | 09° 02' 19" | 105° 17' 39" | | | | | C-48-67-D-c |
| ấp Thuận Lợi | DC | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | 09° 03' 37" | 105° 19' 00" | | | | | C-48-67-D-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| Di tích lịch sử Các Địa điểm thuộc Xứ ủy Nam Bộ - Trung ương Cục miền Nam (giai đoạn từ cuối năm 1949 đến đầu năm 1955) tỉnh Cà Mau | KX | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | 08° 59' 23" | 105° 15' 06" | | | | | C-48-79-B-a |
| kênh Chống Mỹ | TV | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | | | 09° 02' 47" | 105° 16' 35" | 09° 00' 33" | 105° 15' 40" | C-48-67-D-c |
| kênh Hai Hạt | TV | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | | | 09° 04' 18" | 105° 19' 21" | 09° 03' 09" | 105° 18' 47" | C-48-67-D-c |
| Kênh Ba | TV | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | | | 09° 02' 47" | 105° 16' 14" | 09° 00' 26" | 105° 15' 05" | C-48-67-D-c |
| kênh Lâm Dồ | TV | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | | | 09° 02' 38" | 105° 17' 12" | 09° 03' 48" | 105° 18' 30" | C-48-67-D-c |
| kênh Lộ Xe | TV | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 51" | 105° 15' 07" | 08° 59' 25" | 105° 12' 23" | C-48-79-A-b, C-48-79-B-a |
| kênh Lung Vàng | TV | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | | | 09° 00' 33" | 105° 15' 40" | 09° 01' 34" | 105° 16' 42" | C-48-67-D-c |
| kênh Sáu Đông | TV | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 34" | 105° 22' 12" | 09° 01' 34" | 105° 12' 31" | C-48-67-D-c |
| kênh Sáu Tấu | TV | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 17" | 105° 18' 16" | 09° 01' 41" | 105° 17' 26" | C-48-67-D-c |
| kênh Xóm Lá | TV | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | | | 09° 03' 09" | 105° 18' 47" | 09° 02' 04" | 105° 17' 34" | C-48-67-D-c |
| Lung Sậy | TV | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | | | 09° 02' 53" | 105° 15' 51" | 09° 02' 48" | 105° 16' 14" | C-48-67-D-c |
| rạch Cá Trê | TV | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | | | 09° 00' 05" | 105° 17' 08" | 08° 58' 51" | 105° 17' 13" | C-48-67-D-c, C-48-79-B-a |
| rạch So Đũa | TV | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | | | 09° 02' 48" | 105° 16' 14" | 09° 02' 38" | 105° 17' 12" | C-48-67-D-c |
| sông Bọng Két | TV | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 50" | 105° 16' 10" | 08° 58' 47" | 105° 19' 09" | C-48-79-B-a |
| sông Cây Dừa | TV | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | | | 09° 04' 02" | 105° 17' 43" | 08° 58' 40" | 105° 14' 28" | C-48-67-C-d, C-48-67-D-c, C-48-79-B-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| sông Chúa Biện | TV | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | | | 09° 03' 09" | 105° 18' 47" | 09° 01' 17" | 105° 18' 16" | C-48-67-D-c |
| sông Cột Nhà | TV | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | | | 09° 00' 14" | 105° 16' 40" | 09° 00' 08" | 105° 18' 19" | C-48-67-D-c |
| sông Đồng Trên | TV | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | | | 09° 02' 38" | 105° 17' 12" | 09° 01' 34" | 105° 17' 20" | C-48-67-D-c |
| sông Gành Hào | TV | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | | | 09° 12' 21" | 105° 07' 19" | 09° 01' 18" | 105° 24' 53" | C-48-67-D-c |
| sông Khúc Cạn | TV | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 17" | 105° 18' 16" | 09° 00' 58" | 105° 19' 34" | C-48-67-D-c |
| sông Tân Bình | TV | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 34" | 105° 17' 20" | 09° 00' 14" | 105° 16' 40" | C-48-67-D-c |
| sông Tân Đức | TV | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | | | 09° 00' 26" | 105° 15' 30" | 08° 58' 50" | 105° 16' 10" | C-48-67-D-c, C-48-79-B-a |
| sông Tân Phước | TV | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | | | 09° 00' 14" | 105° 16' 40" | 08° 58' 50" | 105° 16' 10" | C-48-67-D-c, C-48-79-B-a |
| sông Tân Thành | TV | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 40" | 105° 14' 28" | 08° 55' 37" | 105° 14' 39" | C-48-79-A-b |
| sông Tràm Con | TV | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | | | 09° 00' 50" | 105° 19' 08" | 09° 00' 08" | 105° 18' 19" | C-48-67-D-c |
| sông Vàm Thùng | TV | xã Tân Đức | H. Đầm Dơi | | | 09° 00' 08" | 105° 18' 19" | 08° 58' 48" | 105° 19' 10" | C-48-67-D-c, C-48-79-B-a |
| ấp Đồng Giác | DC | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | 08° 58' 53" | 105° 21' 50" | | | | | C-48-79-B-a |
| ấp Hiệp Hải | DC | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | 09° 02' 02" | 105° 22' 41" | | | | | C-48-67-D-d |
| ấp Hòa Hải | DC | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | 09° 01' 37" | 105° 22' 08" | | | | | C-48-67-D-c |
| ấp Hòa Lập | DC | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | 08° 59' 50" | 105° 18' 26" | | | | | C-48-79-B-a |
| ấp Lưu Hoa Phanh | DC | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | 09° 01' 54" | 105° 24' 50" | | | | | C-48-67-D-d |
| ấp Thuận Hóa | DC | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | 09° 00' 39" | 105° 19' 39" | | | | | C-48-67-D-c |
| ấp Thuận Hòa A | DC | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | 09° 02' 26" | 105° 20' 37" | | | | | C-48-67-D-c |
| ấp Thuận Hòa B | DC | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | 09° 00' 54" | 105° 19' 08" | | | | | C-48-67-D-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| ấp Thuận Lợi A | DC | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | 09° 03' 26" | 105° 18' 59" | | | | | C-48-67-D-c |
| ấp Thuận Lợi B | DC | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | 09° 04' 15" | 105° 20' 42" | | | | | C-48-67-D-c |
| ấp Thuận Phước | DC | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | 08° 58' 47" | 105° 20' 11" | | | | | C-48-79-B-a |
| ấp Xóm Tắc | DC | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | 08° 58' 05" | 105° 20' 04" | | | | | C-48-79-B-a |
| cửa Gành Hào | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | 09° 01' 18" | 105° 24' 53" | | | | | C-48-67-D-d |
| kênh Chống Mỹ | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 14" | 105° 24' 44" | 09° 00' 44" | 105° 24' 27" | C-48-67-D-d |
| kênh Chung Kiết | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 09° 03' 28" | 105° 22' 35" | 08° 59' 58" | 105° 22' 24" | C-48-67-D-c, C-48-67-D-d |
| kênh Hai Hạt | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 09° 04' 18" | 105° 19' 21" | 09° 03' 09" | 105° 18' 47" | C-48-67-D-c |
| Kênh Ngây | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 09° 03' 00" | 105° 22' 37" | 09° 02' 53" | 105° 21' 33" | C-48-67-D-c, C-48-67-D-d |
| kênh Sáu Đông | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 34" | 105° 22' 12" | 09° 01' 34" | 105° 12' 31" | C-48-67-D-c |
| kênh xáng Hiệp Hải | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 09° 00' 43" | 105° 20' 47" | 08° 59' 42" | 105° 20' 39" | C-48-67-D-c, C-48-79-B-a |
| kênh xáng Nông Trường | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 52" | 105° 24' 53" | 09° 01' 52" | 105° 22' 32" | C-48-67-D-d |
| rạch Ao Bồng | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 08° 59' 43" | 105° 20' 37" | 08° 58' 07" | 105° 20' 08" | C-48-79-B-a |
| rạch Bào Bà | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 08° 59' 42" | 105° 20' 39" | 08° 59' 11" | 105° 19' 26" | C-48-79-B-a |
| rạch Bồn Bồn | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 09° 02' 53" | 105° 21' 33" | 09° 02' 27" | 105° 20' 35" | C-48-67-D-c, C-48-67-D-d |
| rạch Chim Đẻ | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 09° 03' 12" | 105° 20' 36" | 09° 03' 09" | 105° 18' 47" | C-48-67-D-c |
| rạch Khâu Ông | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 08° 59' 08" | 105° 19' 27" | 08° 58' 28" | 105° 20' 45" | C-48-79-B-a |
| rạch Mồ Côi | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 09° 02' 39" | 105° 19' 35" | 09° 01' 35" | 105° 19' 45" | C-48-67-D-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| rạch Ông Công | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 09° 00' 27" | 105° 20' 34" | 09° 00' 25" | 105° 19' 36" | C-48-67-D-c |
| Rạch Rô | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 08° 59' 48" | 105° 23' 28" | 08° 59' 48" | 105° 23' 45" | C-48-79-B-b |
| sông Ấp Hạp | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 08° 59' 58" | 105° 22' 24" | 09° 00' 43" | 105° 24' 30" | C-48-67-D-c, C-48-67-D-d, C-48-79-B-a, C-48-79-B-b |
| sông Bồn Bồn | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 09° 03' 12" | 105° 20' 36" | 09° 01' 35" | 105° 20' 10" | C-48-67-D-c |
| sông Cây Tàng | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 08° 57' 29" | 105° 19' 31" | 08° 58' 06" | 105° 23' 14" | C-48-79-B-a, C-48-79-B-b |
| Sông Chẹt | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 34" | 105° 19' 43" | 08° 58' 57" | 105° 19' 09" | C-48-67-D-c, C-48-79-B-a |
| sông Chúa Biện | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 09° 03' 09" | 105° 18' 47" | 09° 01' 17" | 105° 18' 16" | C-48-67-D-c |
| sông Đầm Chim | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 48" | 105° 19' 10" | 08° 47' 47" | 105° 11' 11" | C-48-79-B-a |
| sông Gành Hào | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 09° 12' 21" | 105° 07' 19" | 09° 01' 18" | 105° 24' 53" | C-48-67-D-c, C-48-67-D-d |
| sông Giá Cao | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 08° 59' 55" | 105° 22' 40" | 08° 58' 52" | 105° 21' 52" | C-48-79-B-a, C-48-79-B-b |
| sông Khúc Cạn | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 17" | 105° 18' 16" | 09° 00' 58" | 105° 19' 34" | C-48-67-D-c |
| sông Láng Giá | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 35" | 105° 20' 10" | 09° 00' 54" | 105° 19' 39" | C-48-67-D-c |
| sông Tràm Con | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 09° 00' 50" | 105° 19' 08" | 09° 00' 08" | 105° 18' 19" | C-48-67-D-c |
| sông Vàm Thùng | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 09° 00' 08" | 105° 18' 19" | 08° 58' 48" | 105° 19' 10" | C-48-67-D-c, C-48-79-B-a |
| sông Xóm Tắc | TV | xã Tân Thuận | H. Đầm Dơi | | | 08° 59' 10" | 105° 19' 26" | 08° 58' 10" | 105° 19' 29" | C-48-79-B-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| ấp Tân Hiệp | DC | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | 08° 55' 39" | 105° 18' 23" | | | | | C-48-79-B-a |
| ấp Tân Hòa A | DC | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | 08° 57' 12" | 105° 16' 07" | | | | | C-48-79-B-a |
| ấp Tân Hòa B | DC | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | 08° 55' 57" | 105° 16' 06" | | | | | C-48-79-B-a |
| ấp Tân Long | DC | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | 08° 55' 58" | 105° 17' 38" | | | | | C-48-79-B-a |
| ấp Tân Long A | DC | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | 08° 58' 14" | 105° 19' 13" | | | | | C-48-79-B-a |
| ấp Tân Long B | DC | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | 08° 56' 08" | 105° 17' 13" | | | | | C-48-79-B-a |
| ấp Tân Long C | DC | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | 08° 57' 22" | 105° 17' 01" | | | | | C-48-79-B-a |
| ấp Tân Thành | DC | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | 08° 57' 51" | 105° 15' 30" | | | | | C-48-79-B-a |
| ấp Thuận Long | DC | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | 08° 58' 31" | 105° 17' 55" | | | | | C-48-79-B-a |
| ấp Thuận Long A | DC | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | 08° 58' 48" | 105° 17' 22" | | | | | C-48-79-B-a |
| ấp Thuận Tạo | DC | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | 08° 57' 26" | 105° 19' 53" | | | | | C-48-79-B-a |
| ấp Thuận Thành | DC | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | 08° 56' 44" | 105° 19' 21" | | | | | C-48-79-B-a |
| Ban quản lý Rừng Phòng hộ Đầm Dơi | KX | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | 08° 53' 32" | 105° 19' 52" | | | | | C-48-79-B-a |
| cửa Giá Lồng Đèn | TV | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | 08° 54' 32" | 105° 21' 44" | | | | | C-48-79-B-a |
| kênh Chùm Lựu | TV | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 41" | 105° 18' 30" | 08° 57' 44" | 105° 17' 17" | C-48-79-B-a |
| kênh Ông Điếm | TV | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | | | 08° 57' 52" | 105° 14' 48" | 08° 58' 00" | 105° 16' 00" | C-48-79-A-b, C-48-79-B-a |
| kênh Xóm Đồng | TV | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 37" | 105° 15' 58" | 08° 56' 17" | 105° 16' 07" | C-48-79-B-a |
| lung Ván Ngựa | TV | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 52" | 105° 15' 30" | 08° 55' 37" | 105° 14' 39" | C-48-79-A-b, C-48-79-B-a |
| rạch Láng Cháo | TV | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 48" | 105° 17' 12" | 08° 57' 52" | 105° 17' 03" | C-48-79-B-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| rạch Lò Dầu | TV | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | | | 08° 54' 28" | 105° 18' 05" | 08° 54' 24" | 105° 17' 29" | C-48-79-B-a |
| sông Bào Cộ | TV | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 20" | 105° 22' 30" | 08° 55' 07" | 105° 22' 00" | C-48-79-B-a, C-48-79-A-b |
| sông Bảy Căn | TV | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 32" | 105° 17' 28" | 08° 54' 11" | 105° 15' 59" | C-48-79-B-a |
| sông Bọng Két | TV | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 50" | 105° 16' 10" | 08° 58' 47" | 105° 19' 09" | C-48-79-B-a |
| sông Bông Súng | TV | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 55" | 105° 18' 28" | 08° 56' 44" | 105° 19' 27" | C-48-79-B-a |
| sông Cả Học | TV | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 12" | 105° 19' 28" | 08° 54' 32" | 105° 21' 44" | C-48-79-B-a |
| sông Cây Tàng | TV | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | | | 08° 57' 29" | 105° 19' 31" | 08° 58' 06" | 105° 23' 14" | C-48-79-B-a, C-48-79-A-b |
| sông Dinh Hạn | TV | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | | | 08° 57' 57" | 105° 16' 02" | 08° 57' 17" | 105° 17' 36" | C-48-79-B-a |
| sông Đầm Chim | TV | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 48" | 105° 19' 10" | 08° 47' 47" | 105° 11' 11" | C-48-79-B-a |
| sông Mặt Hậu | TV | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | | | 08° 57' 47" | 105° 17' 04" | 08° 56' 11" | 105° 17' 13" | C-48-79-B-a |
| sông Mặt Tiền | TV | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 32" | 105° 17' 28" | 08° 57' 33" | 105° 18' 10" | C-48-79-B-a |
| sông Mặt Trời | TV | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 32" | 105° 17' 28" | 08° 55' 55" | 105° 18' 28" | C-48-79-B-a |
| sông Nhà Ngoãn | TV | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | | | 08° 56' 22" | 105° 16' 53" | 08° 55' 38" | 105° 17' 28" | C-48-79-B-a |
| sông Ông Búp | TV | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | | | 08° 57' 33" | 105° 18' 10" | 08° 58' 17" | 105° 19' 06" | C-48-79-B-a |
| sông Tân Đức | TV | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | | | 09° 00' 26" | 105° 15' 30" | 08° 58' 50" | 105° 16' 10" | C-48-79-B-a |
| sông Tân Hòa | TV | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 49" | 105° 16' 15" | 08° 54' 09" | 105° 16' 00" | C-48-79-B-a |
| sông Tân Thành | TV | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 40" | 105° 14' 28" | 08° 55' 37" | 105° 14' 39" | C-48-79-A-b |
| sông Tất Cây Bần | TV | xã Tân Tiến | H. Đầm Dơi | | | 08° 57' 09" | 105° 17' 13" | 08° 57' 33" | 105° 18' 10" | C-48-79-B-a |
| ấp Công Điền | DC | xã Tân Trung | H. Đầm Dơi | 09° 00' 52" | 105° 07' 09" | | | | | C-48-67-C-c |
| ấp Phú Điền | DC | xã Tân Trung | H. Đầm Dơi | 09° 03' 27" | 105° 09' 46" | | | | | C-48-67-C-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| ấp Tân Điền | DC | xã Tân Trung | H. Đầm Dơi | 09° 01' 26" | 105° 09' 05" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Tân Phú | DC | xã Tân Trung | H. Đầm Dơi | 09° 03' 21" | 105° 08' 44" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Thành Vọng | DC | xã Tân Trung | H. Đầm Dơi | 09° 04' 40" | 105° 10' 09" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Trung Cang | DC | xã Tân Trung | H. Đầm Dơi | 09° 03' 44" | 105° 09' 00" | | | | | C-48-67-C-d |
| cầu Nhị Nguyệt | KX | xã Tân Trung | H. Đầm Dơi | 09° 02' 18" | 105° 10' 06" | | | | | C-48-67-C-d |
| kênh Bà Ban | TV | xã Tân Trung | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 26" | 105° 07' 18" | 09° 01' 13" | 105° 08' 08" | C-48-67-C-c, C-48-67-C-d |
| kênh Dân Quân | TV | xã Tân Trung | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 25" | 105° 09' 21" | 09° 01' 01" | 105° 11' 00" | C-48-67-C-d |
| kênh Giáo Cử | TV | xã Tân Trung | H. Đầm Dơi | | | 09° 02' 23" | 105° 07' 46" | 09° 02' 07" | 105° 08' 57" | C-48-67-C-d |
| Kênh Ngang | TV | xã Tân Trung | H. Đầm Dơi | | | 09° 02' 44" | 105° 08' 51" | 09° 01' 22" | 105° 09' 02" | C-48-67-C-d |
| kênh Hội Đồng Ninh | TV | xã Tân Trung | H. Đầm Dơi | | | 09° 03' 05" | 105° 08' 10" | 09° 02' 44" | 105° 08' 51" | C-48-67-C-d |
| kênh Thầy Cai | TV | xã Tân Trung | H. Đầm Dơi | | | 09° 02' 44" | 105° 08' 51" | 09° 03' 00" | 105° 09' 59" | C-48-67-C-d |
| kênh xáng Lộ Xe | TV | xã Tân Trung | H. Đầm Dơi | | | 09° 04' 15" | 105° 08' 34" | 09° 02' 37" | 105° 10' 07" | C-48-67-C-d |
| lung Bà Bường | TV | xã Tân Trung | H. Đầm Dơi | | | 09° 03' 57" | 105° 09' 12" | 09° 03' 07" | 105° 08' 05" | C-48-67-C-d |
| Lung Năng | TV | xã Tân Trung | H. Đầm Dơi | | | 09° 03' 36" | 105° 09' 43" | 09° 03' 25" | 105° 08' 42" | C-48-67-C-d |
| Lung Vệ | TV | xã Tân Trung | H. Đầm Dơi | | | 09° 03' 58" | 105° 09' 12" | 09° 04' 27" | 105° 10' 30" | C-48-67-C-d |
| sông Bảy Háp | TV | xã Tân Trung | H. Đầm Dơi | | | 09° 06' 06" | 105° 09' 21" | 08° 46' 27" | 104° 51' 18" | C-48-67-C-c, C-48-67-C-d |
| sông Gành Hào | TV | xã Tân Trung | H. Đầm Dơi | | | 09° 12' 21" | 105° 07' 19" | 09° 01' 18" | 105° 24' 53" | C-48-67-C-d |
| sông Mương Điều | TV | xã Tân Trung | H. Đầm Dơi | | | 08° 59' 39" | 105° 11' 53" | 09° 05' 11" | 105° 10' 19" | C-48-67-C-d |
| sông Nhị Nguyệt | TV | xã Tân Trung | H. Đầm Dơi | | | 09° 02' 20" | 105° 10' 11" | 09° 00' 20" | 105° 07' 09" | C-48-67-C-c, C-48-67-C-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| ấp Cái Ngay | DC | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | 08° 52' 02" | 105° 10' 07" | | | | | C-48-79-A-d |
| ấp Phú Hiệp A | DC | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | 08° 51' 31" | 105° 14' 10" | | | | | C-48-79-A-d |
| ấp Phú Quý | DC | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | 08° 51' 03" | 105° 11' 15" | | | | | C-48-79-A-d |
| ấp Tân Điền A | DC | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | 08° 52' 32" | 105° 08' 31" | | | | | C-48-79-A-b |
| ấp Tân Điền B | DC | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | 08° 51' 45" | 105° 07' 24" | | | | | C-48-79-A-c |
| ấp Thanh Tùng | DC | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | 08° 52' 01" | 105° 10' 37" | | | | | C-48-79-A-d |
| Di tích lịch sử Các Địa điểm thuộc Xứ ủy Nam Bộ - Trung ương Cục miền Nam (giai đoạn từ cuối năm 1949 đến đầu năm 1955) tỉnh Cà Mau | KX | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | 08° 52' 03" | 105° 10' 31" | | | | | C-48-79-A-d |
| Kênh 3 | TV | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | | | 08° 50' 52" | 105° 05' 36" | 08° 50' 56" | 105° 09' 16" | C-48-79-A-c, C-48-79-A-d |
| kênh Biện Gấm | TV | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | | | 08° 52' 24" | 105° 08' 09" | 08° 51' 26" | 105° 08' 16" | C-48-79-A-d |
| kênh Bìm Bịp | TV | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 37" | 105° 07' 03" | 08° 52' 24" | 105° 06' 56" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-c |
| kênh Hai Thời | TV | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | | | 08° 52' 44" | 105° 08' 59" | 08° 53' 08" | 105° 08' 49" | C-48-79-A-b |
| kênh Mẫu Điền Tây | TV | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | | | 08° 52' 27" | 105° 08' 36" | 08° 50' 56" | 105° 08' 44" | C-48-79-A-d |
| Kênh Mới | TV | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | | | 08° 51' 56" | 105° 14' 16" | 08° 51' 51" | 105° 12' 11" | C-48-79-A-d |
| kênh Nông Trường | TV | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | | | 08° 52' 21" | 105° 10' 15" | 08° 55' 36" | 105° 10' 38" | C-48-79-A-b, C-48-79-A-d |
| kênh Nông Trường Cũ | TV | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | | | 08° 52' 43" | 105° 09' 49" | 08° 53' 36" | 105° 09' 18" | C-48-79-A-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| kênh Ông Đơn | TV | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | | | 08° 51' 03" | 105° 14' 39" | 08° 50' 55" | 105° 09' 18" | C-48-79-A-d |
| kênh Trưởng Đạo | TV | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | | | 08° 52' 32" | 105° 14' 19" | 08° 52' 47" | 105° 10' 34" | C-48-79-A-b |
| Kênh Tư | TV | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 06" | 105° 07' 54" | 08° 53' 23" | 105° 09' 24" | C-48-79-A-b |
| kênh Út Ngươn | TV | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | | | 08° 52' 19" | 105° 06' 55" | 08° 52' 21" | 105° 07' 40" | C-48-79-A-c, C-48-79-A-d |
| Kênh Xáng | TV | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | | | 08° 50' 57" | 105° 09' 17" | 08° 51' 02" | 105° 14' 19" | C-48-79-A-d |
| kênh Xóm Miên | TV | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | | | 08° 50' 53" | 105° 06' 30" | 08° 52' 21" | 105° 07' 40" | C-48-79-A-c, C-48-79-A-d |
| lung Chà Là | TV | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | | | 08° 52' 19" | 105° 06' 55" | 08° 52' 50" | 105° 06' 33" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-c |
| lung Thanh Tùng | TV | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | | | 08° 51' 51" | 105° 12' 11" | 08° 50' 55" | 105° 09' 17" | C-48-79-A-d |
| Lung Chim | TV | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 36" | 105° 09' 19" | 08° 52' 24" | 105° 09' 51" | C-48-79-A-b, C-48-79-A-d |
| sông Bảo Mủ | TV | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | | | 08° 53' 59" | 105° 12' 19" | 08° 52' 19" | 105° 10' 16" | C-48-79-A-d |
| sông Bàu Dừa | TV | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | | | 08° 52' 21" | 105° 07' 40" | 08° 52' 10" | 105° 10' 16" | C-48-79-A-b, C-48-79-A-d |
| sông Đầm Dơi | TV | xã Thanh Tùng | H. Đầm Dơi | | | 09° 01' 21" | 105° 11' 00" | 08° 49' 37" | 105° 15' 08" | C-48-79-A-d, C-48-79-B-c |
| ấp Bào Giá | DC | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | 08° 57' 01" | 105° 09' 02" | | | | | C-48-79-A-b |
| ấp Bờ Đập | DC | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | 08° 59' 44" | 105° 06' 54" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Chà Là | DC | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | 08° 57' 56" | 105° 06' 29" | | | | | C-48-79-A-a |
| ấp Ngã Bát | DC | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | 08° 59' 11" | 105° 06' 58" | | | | | C-48-79-A-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| ấp Nhị Nguyệt | DC | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | 09° 00' 44" | 105° 08' 08" | | | | | C-48-67-C-d |
| ấp Tân Hòa | DC | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | 08° 57' 11" | 105° 09' 03" | | | | | C-48-79-A-b |
| cầu Bà Ca | KX | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | 08° 58' 24" | 105° 08' 59" | | | | | C-48-79-A-b |
| Di tích lịch sử Các Địa điểm thuộc Xứ ủy Nam Bộ - Trung ương Cục miền Nam (giai đoạn từ cuối năm 1949 đến đầu năm 1955) tỉnh Cà Mau | KX | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | 08° 59' 18" | 105° 06' 57" | | | | | C-48-79-A-a |
| Di tích lịch sử Địa điểm chiến thắng Đầm Dơi - Cái Nước - Chà Là | KX | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | 08° 57' 33" | 105° 06' 37" | | | | | C-48-79-A-a |
| Di tích lịch sử Địa điểm trận chiến thắng Chà Là | KX | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | 08° 58' 02" | 105° 06' 31" | | | | | C-48-79-A-a |
| kênh Bào Bùn | TV | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | | | 08° 59' 09" | 105° 07' 03" | 08° 59' 04" | 105° 08' 22" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-b |
| kênh Bàu Giá | TV | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | | | 08° 57' 31" | 105° 08' 06" | 08° 57' 11" | 105° 08' 20" | C-48-79-A-b |
| kênh Ba Dan | TV | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | | | 09° 00' 29" | 105° 07' 46" | 08° 59' 50" | 105° 09' 04" | C-48-67-C-d, C-48-79-A-b |
| kênh Chà Là | TV | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | | | 08° 57' 46" | 105° 07' 17" | 08° 57' 56" | 105° 06' 49" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-b |
| Kênh Chùa | TV | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | | | 08° 59' 54" | 105° 06' 55" | 08° 59' 51" | 105° 07' 40" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-b |
| kênh Lung Đước | TV | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | | | 08° 56' 19" | 105° 09' 08" | 08° 57' 47" | 105° 08' 14" | C-48-79-A-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| Kênh Nai | TV | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 47" | 105° 07' 22" | 08° 57' 59" | 105° 09' 09" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-b |
| Kênh Ngang | TV | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | | | 09° 00' 28" | 105° 07' 43" | 09° 00' 10" | 105° 08' 06" | C-48-67-C-d |
| kênh Út Hà | TV | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | | | 08° 57' 01" | 105° 06' 03" | 08° 56' 46" | 105° 06' 32" | C-48-79-A-a |
| kênh xáng Bá Huê | TV | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | | | 08° 57' 12" | 105° 09' 05" | 08° 57' 46" | 105° 07' 17" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-b |
| kênh xáng Lộ Xe | TV | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | | | 08° 57' 20" | 105° 06' 05" | 08° 58' 23" | 105° 08' 58" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-b |
| Lung Lấm | TV | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | | | 08° 57' 23" | 105° 07' 15" | 08° 56' 37" | 105° 07' 11" | C-48-79-A-a |
| Lung Quao | TV | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | | | 08° 56' 37" | 105° 07' 11" | 08° 55' 49" | 105° 06' 52" | C-48-79-A-a |
| rạch Lung Chim | TV | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | | | 08° 57' 11" | 105° 08' 20" | 08° 58' 02" | 105° 06' 25" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-b |
| sông Bào Giá | TV | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | | | 08° 57' 11" | 105° 08' 20" | 08° 56' 04" | 105° 08' 13" | C-48-79-A-b |
| sông Bào Sậy | TV | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | | | 08° 57' 32" | 105° 08' 02" | 08° 59' 25" | 105° 06' 52" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-b |
| sông Bảy Háp | TV | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | | | 09° 06' 06" | 105° 09' 21" | 08° 46' 27" | 104° 51' 18" | C-48-67-C-c, C-48-79-A-a |
| sông Bờ Đập | TV | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 39" | 105° 09' 12" | 08° 59' 29" | 105° 06' 49" | C-48-79-A-a, C-48-79-A-b |
| sông Cây Kè | TV | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | | | 08° 55' 28" | 105° 09' 20" | 08° 58' 39" | 105° 09' 12" | C-48-79-A-b |
| sông Cây Trâm | TV | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | | | 08° 58' 39" | 105° 09' 12" | 09° 00' 33" | 105° 11' 04" | C-48-67-C-d, C-48-79-A-b |
| sông Nhị Nguyệt | TV | xã Trần Phán | H. Đầm Dơi | | | 09° 02' 20" | 105° 10' 11" | 09° 00' 20" | 105° 07' 09" | C-48-67-C-c, C-48-67-C-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| khóm Cái Nai | DC | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | 08° 46' 58" | 104° 59' 51" | | | | | C-48-78-B-d |
| khóm Hàng Vịnh | DC | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | 08° 46' 39" | 105° 00' 50" | | | | | C-48-79-A-c |
| khóm Sa Phô | DC | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | 08° 44' 54" | 104° 58' 14" | | | | | C-48-78-D-b |
| khóm Tắc Năm Căn | DC | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | 08° 46' 33" | 104° 58' 12" | | | | | C-48-78-B-d |
| Khóm 1 | DC | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | 08° 45' 30" | 104° 59' 27" | | | | | C-48-78-B-d |
| Khóm 2 | DC | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | 08° 45' 37" | 104° 59' 24" | | | | | C-48-78-B-d |
| Khóm 3 | DC | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | 08° 45' 34" | 104° 59' 00" | | | | | C-48-78-B-d |
| Khóm 4 | DC | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | 08° 45' 51" | 104° 59' 40" | | | | | C-48-78-B-d |
| Khóm 5 | DC | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | 08° 46' 01" | 104° 59' 07" | | | | | C-48-78-B-d |
| Khóm 6 | DC | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | 08° 46' 00" | 104° 59' 53" | | | | | C-48-78-B-d |
| Khóm 7 | DC | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | 08° 45' 43" | 104° 59' 53" | | | | | C-48-78-B-d |
| Khóm 8 | DC | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | 08° 46' 04" | 104° 59' 33" | | | | | C-48-78-B-d |
| Khóm 9 | DC | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | 08° 47' 37" | 104° 59' 54" | | | | | C-48-78-B-d |
| Ban quản lý Rừng Phòng hộ Năm Căn | KX | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | 08° 44' 46" | 104° 58' 06" | | | | | C-48-78-D-b |
| cầu Kênh Tắc | KX | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | 08° 45' 32" | 104° 59' 16" | | | | | C-48-78-B-d |
| cầu Kênh Xáng | KX | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | 08° 45' 47" | 104° 59' 53" | | | | | C-48-78-B-d |
| cầu Ông Tình | KX | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | 08° 47' 54" | 105° 00' 05" | | | | | C-48-79-A-c |
| Cảng Mới | KX | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | 08° 45' 43" | 104° 59' 58" | | | | | C-48-78-B-d |
| đường Nguyễn Tất Thành | KX | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | | | 08° 45' 38" | 104° 59' 33" | 08° 47' 53" | 105° 00' 05" | C-48-78-B-d |
| Quốc lộ 1 | KX | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | | | 09° 10' 34" | 105° 16' 37" | 08° 36' 27" | 104° 43' 12" | C-48-78-B-d, C-48-79-A-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| trạm thủy văn Năm Căn | KX | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | 08° 45' 49" | 105° 00' 08" | | | | | C-48-79-A-c |
| Kênh Cóc | TV | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | | | 08° 46' 34" | 104° 57' 41" | 08° 47' 32" | 104° 56' 42" | C-48-78-B-d |
| Kênh Cỏ | TV | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | | | 08° 46' 59" | 105° 00' 42" | 08° 46' 41" | 105° 00' 18" | C-48-79-A-c |
| kênh xáng Cái Nai | TV | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | | | 08° 51' 09" | 105° 00' 57" | 08° 45' 37" | 104° 59' 17" | C-48-78-B-d |
| kênh xáng Nhà Đèn | TV | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | | | 08° 45' 43" | 104° 59' 57" | 08° 47' 39" | 105° 00' 22" | C-48-78-B-d, C-48-79-A-c |
| Kênh xáng Mới | TV | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | | | 08° 45' 29" | 104° 58' 06" | 08° 45' 39" | 104° 59' 15" | C-48-78-B-d |
| kênh xáng Quốc Phòng | TV | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | | | 08° 47' 51" | 104° 54' 01" | 08° 47' 53" | 105° 00' 00" | C-48-78-B-d |
| rạch Không Quân | TV | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | | | 08° 46' 34" | 104° 57' 41" | 08° 46' 34" | 104° 58' 28" | C-48-78-B-d |
| rạch Láng Chiếu | TV | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | | | 08° 47' 39" | 104° 56' 52" | 08° 46' 34" | 104° 57' 41" | C-48-78-B-d |
| rạch Ông Do | TV | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | | | 08° 47' 27" | 105° 00' 53" | 08° 45' 55" | 105° 00' 48" | C-48-79-A-c |
| rạch Ông Tình | TV | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | | | 08° 47' 53" | 105° 00' 07" | 08° 47' 19" | 105° 00' 47" | C-48-79-A-c |
| rạch Phi Xăng | TV | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | | | 08° 48' 00" | 104° 59' 03" | 08° 46' 43" | 104° 59' 41" | C-48-78-B-d |
| rạch Xẻo Lớn | TV | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | | | 08° 46' 49" | 105° 00' 10" | 08° 45' 51" | 105° 00' 16" | C-48-79-A-c |
| rạch Xẻo Ớt | TV | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | | | 08° 47' 40" | 104° 59' 20" | 08° 48' 39" | 105° 00' 10" | C-48-78-B-d, C-48-79-A-c |
| rạch Xẻo Thùng | TV | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | | | 08° 46' 42" | 104° 59' 02" | 08° 45' 24" | 104° 59' 17" | C-48-78-B-d |
| sông Cửa Lớn | TV | TT. Năm Căn | H. Năm Căn | | | 08° 44' 04" | 104° 48' 26" | 08° 45' 16" | 105° 13' 06" | C-48-78-B-d, C-48-78-D-b, C-48-79-A-c |
| ấp Bùi Mắc | DC | xã Đất Mới | H. Năm Căn | 08° 49' 11" | 104° 57' 38" | | | | | C-48-78-B-d |
| ấp Cây Thơ | DC | xã Đất Mới | H. Năm Căn | 08° 48' 50" | 104° 58' 05" | | | | | C-48-78-B-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| ấp Láng Chiếu | DC | xã Đất Mới | H. Năm Căn | 08° 47' 51" | 104° 57' 35" | | | | | C-48-78-B-d |
| ấp Lô Ráng | DC | xã Đất Mới | H. Năm Căn | 08° 49' 02" | 104° 56' 14" | | | | | C-48-78-B-d |
| ấp Ông Chừng | DC | xã Đất Mới | H. Năm Căn | 08° 49' 03" | 104° 59' 12" | | | | | C-48-78-B-d |
| ấp Ông Do | DC | xã Đất Mới | H. Năm Căn | 08° 48' 38" | 105° 00' 14" | | | | | C-48-79-A-c |
| ấp Phòng Hộ | DC | xã Đất Mới | H. Năm Căn | 08° 48' 18" | 104° 54' 40" | | | | | C-48-78-B-d |
| ấp Tắc Năm Căn A | DC | xã Đất Mới | H. Năm Căn | 08° 48' 24" | 104° 56' 03" | | | | | C-48-78-B-d |
| ấp Trại Lưới A | DC | xã Đất Mới | H. Năm Căn | 08° 46' 19" | 104° 57' 04" | | | | | C-48-78-B-d |
| ấp Xóm Mới | DC | xã Đất Mới | H. Năm Căn | 08° 48' 13" | 104° 55' 25" | | | | | C-48-78-B-d |
| Quốc lộ 1 | KX | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 09° 10' 34" | 105° 16' 37" | 08° 36' 27" | 104° 43' 12" | C-48-78-B-d, C-48-78-D-b |
| cửa Bảy Háp | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | 08° 46' 27" | 104° 51' 18" | | | | | C-48-78-B-c |
| Kênh 5 | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 08° 49' 22" | 104° 55' 37" | 08° 46' 12" | 104° 55' 35" | C-48-78-B-d |
| kênh Bảy Thạnh | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 08° 49' 06" | 105° 00' 29" | 08° 50' 13" | 105° 00' 06" | C-48-79-A-c |
| Kênh Cạn | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 08° 50' 42" | 104° 59' 27" | 08° 49' 51" | 105° 00' 51" | C-48-78-B-d, C-48-79-A-c |
| Kênh Cóc | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 08° 46' 34" | 104° 57' 41" | 08° 47' 32" | 104° 56' 42" | C-48-78-B-d |
| Kênh Đào | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 08° 45' 19" | 104° 57' 02" | 08° 46' 26" | 104° 57' 06" | C-48-78-B-d |
| kênh Mang Sách | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 08° 46' 57" | 104° 57' 27" | 08° 47' 57" | 104° 58' 17" | C-48-78-B-d |
| Kênh Ngang | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 08° 49' 26" | 104° 57' 23" | 08° 48' 39" | 104° 56' 46" | C-48-78-B-d |
| kênh Ngọn Cùng | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 08° 49' 36" | 104° 56' 41" | 08° 48' 53" | 104° 56' 54" | C-48-78-B-d |
| kênh Nước Lên | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 08° 48' 55" | 104° 54' 47" | 08° 47' 39" | 104° 55' 21" | C-48-78-B-d |
| kênh xáng Cái Nai | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 08° 51' 09" | 105° 00' 57" | 08° 45' 37" | 104° 59' 17" | C-48-79-A-c, C-48-78-B-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| kênh xáng Quốc Phòng | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 08° 47' 51" | 104° 54' 01" | 08° 47' 53" | 105° 00' 00" | C-48-78-B-d |
| kênh Xóm Mới | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 08° 46' 52" | 104° 54' 56" | 08° 47' 41" | 104° 54' 56" | C-48-78-B-d |
| rạch Bùi Mắt | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 08° 48' 16" | 104° 57' 31" | 08° 49' 46" | 104° 57' 14" | C-48-78-B-d |
| rạch Cây Thơ | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 08° 47' 43" | 104° 58' 38" | 08° 50' 09" | 104° 58' 08" | C-48-78-B-d |
| rạch Láng Chiếu | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 08° 47' 39" | 104° 56' 52" | 08° 46' 34" | 104° 57' 41" | C-48-78-B-d |
| rạch Ông Bái | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 08° 48' 29" | 104° 58' 39" | 08° 49' 07" | 104° 58' 13" | C-48-78-B-d |
| rạch Ông Chừng | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 08° 48' 28" | 104° 59' 14" | 08° 49' 35" | 104° 59' 23" | C-48-78-B-d |
| rạch Ông Do | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 08° 48' 36" | 105° 00' 15" | 08° 50' 18" | 104° 59' 01" | C-48-78-B-d |
| rạch Phi Xăng | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 08° 48' 00" | 104° 59' 03" | 08° 46' 43" | 104° 59' 41" | C-48-78-B-d |
| rạch Tắc Năm Căn A | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 08° 47' 39" | 104° 56' 52" | 08° 49' 28" | 104° 55' 54" | C-48-78-B-d |
| rạch Từng Dện | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 08° 48' 52" | 104° 54' 29" | 08° 47' 43" | 104° 54' 48" | C-48-78-B-d |
| rạch Xẻo Chồn | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 08° 50' 11" | 104° 59' 40" | 08° 50' 34" | 104° 59' 22" | C-48-78-B-d |
| rạch Xẻo Ớt | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 08° 47' 40" | 104° 59' 20" | 08° 48' 39" | 105° 00' 10" | C-48-78-B-d, C-48-79-A-c |
| sông Bảy Háp | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 09° 06' 06" | 105° 09' 21" | 08° 46' 27" | 104° 51' 18" | C-48-78-B-d |
| sông Chà Là | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 08° 47' 02" | 104° 53' 19" | 08° 44' 40" | 104° 57' 35" | C-48-78-B-d, C-48-78-D-b |
| vàm Trại Lưới | TV | xã Đất Mới | H. Năm Căn | | | 08° 44' 40" | 104° 57' 35" | 08° 44' 39" | 104° 58' 02" | C-48-78-D-b |
| ấp Cái Nai | DC | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | 08° 50' 41" | 105° 00' 41" | | | | | C-48-79-A-c |
| ấp Cái Trăng | DC | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | 08° 50' 58" | 105° 02' 26" | | | | | C-48-79-A-c |
| ấp Chống Mỹ | DC | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | 08° 48' 33" | 105° 00' 27" | | | | | C-48-79-A-c |
| ấp Chống Mỹ A | DC | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | 08° 49' 19" | 105° 02' 40" | | | | | C-48-79-A-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| ấp Chống Mỹ B | DC | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | 08° 49' 27" | 105° 01' 33" | | | | | C-48-79-A-c |
| ấp Kinh Mới | DC | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | 08° 49' 03" | 105° 03' 53" | | | | | C-48-79-A-c |
| ấp Kinh Tắc | DC | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | 08° 51' 19" | 105° 01' 19" | | | | | C-48-79-A-c |
| ấp Truyền Huấn | DC | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | 08° 52' 19" | 105° 02' 43" | | | | | C-48-79-A-c |
| cầu Cựa Gà | KX | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | 08° 49' 22" | 105° 00' 46" | | | | | C-48-79-A-c |
| cầu Đầm Cùng | KX | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | 08° 51' 15" | 105° 01' 06" | | | | | C-48-79-A-c |
| cầu Kênh Năm | KX | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | 08° 50' 08" | 105° 01' 07" | | | | | C-48-79-A-c |
| cầu Lòng Tong | KX | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | 08° 48' 32" | 105° 00' 26" | | | | | C-48-79-A-c |
| cầu Ông Tình | KX | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | 08° 47' 54" | 105° 00' 05" | | | | | C-48-79-A-c |
| cầu Ông U | KX | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | 08° 49' 02" | 105° 00' 38" | | | | | C-48-79-A-c |
| Di tích lịch sử Các Địa điểm thuộc Xứ ủy Nam Bộ - Trung ương Cục miền Nam (giai đoạn từ cuối năm 1949 đến đầu năm 1955) tỉnh Cà Mau | KX | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | 08° 50' 48" | 105° 01' 18" | | | | | C-48-79-A-c |
| Quốc lộ 1 | KX | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | | | 09° 10' 34" | 105° 16' 37" | 08° 36' 27" | 104° 43' 12" | C-48-79-A-c |
| kênh Ba Cột | TV | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | | | 08° 49' 05" | 105° 01' 18" | 08° 48' 46" | 105° 01' 34" | C-48-79-A-c |
| kênh Ba Trà | TV | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | | | 08° 49' 55" | 105° 01' 04" | 08° 49' 54" | 105° 03' 12" | C-48-79-A-c |
| Kênh Cạn | TV | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | | | 08° 50' 42" | 104° 59' 27" | 08° 49' 51" | 105° 00' 51" | C-48-78-B-d, C-48-79-A-c |
| kênh Chống Mỹ | TV | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | | | 08° 49' 50" | 105° 04' 01" | 08° 49' 54" | 105° 03' 12" | C-48-79-A-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| kênh Lung Quao | TV | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | | | 08° 50' 15" | 105° 03' 57" | 08° 50' 08" | 105° 03' 21" | C-48-79-A-c |
| Kênh Mới | TV | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | | | 08° 48' 53" | 105° 04' 11" | 08° 48' 45" | 105° 02' 29" | C-48-79-A-c |
| Kênh Năm | TV | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | | | 08° 50' 10" | 105° 01' 00" | 08° 50' 08" | 105° 03' 21" | C-48-79-A-c |
| kênh Năm Cùng | TV | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | | | 08° 48' 22" | 105° 02' 16" | 08° 49' 55" | 105° 01' 56" | C-48-79-A-c |
| kênh Tắc Năm Căn | TV | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | | | 08° 51' 24" | 105° 01' 14" | 08° 50' 10" | 105° 01' 03" | C-48-79-A-c |
| kênh Truyền Huấn | TV | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | | | 08° 52' 07" | 105° 02' 26" | 08° 50' 08" | 105° 02' 57" | C-48-79-A-c |
| Kênh Tư | TV | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | | | 08° 49' 28" | 105° 01' 02" | 08° 49' 29" | 105° 01' 57" | C-48-79-A-c |
| kênh xáng Cái Nai | TV | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | | | 08° 51' 09" | 105° 00' 57" | 08° 45' 37" | 104° 59' 17" | C-48-79-A-c |
| kênh xáng Cái Ngay | TV | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | | | 08° 47' 19" | 105° 04' 30" | 08° 50' 51" | 105° 03' 51" | C-48-79-A-c |
| kênh xáng Cái Ngay - Cái Nháp | TV | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | | | 08° 50' 51" | 105° 03' 51" | 08° 52' 23" | 105° 02' 51" | C-48-79-A-c |
| ngã ba Cây Dương | TV | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | 08° 52' 24" | 105° 02' 49" | | | | | C-48-79-A-c |
| ngọn Ông Do | TV | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | | | 08° 48' 45" | 105° 02' 29" | 08° 47' 27" | 105° 00' 53" | C-48-79-A-c |
| rạch Cái Nai | TV | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | | | 08° 50' 42" | 105° 00' 57" | 08° 51' 03" | 105° 00' 06" | C-48-79-A-c |
| rạch Cái Trăng | TV | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | | | 08° 50' 28" | 105° 02' 54" | 08° 51' 56" | 105° 01' 48" | C-48-79-A-c |
| rạch Cựa Gà | TV | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | | | 08° 49' 55" | 105° 01' 04" | 08° 49' 19" | 105° 00' 37" | C-48-79-A-c |
| rạch Lòng Tong | TV | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | | | 08° 49' 27" | 105° 01' 09" | 08° 48' 39" | 105° 00' 17" | C-48-79-A-c |
| rạch Ngã Oát | TV | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | | | 08° 50' 28" | 105° 02' 55" | 08° 51' 05" | 105° 03' 25" | C-48-79-A-c |
| sông Bảy Háp | TV | xã Hàm Rồng | H. Năm Căn | | | 09° 06' 06" | 105° 09' 21" | 08° 46' 27" | 104° 51' 18" | C-48-78-B-d, C-48-79-A-c |
| Ấp 1 | DC | xã Hàng Vịnh | H. Năm Căn | 08° 46' 47" | 105° 03' 28" | | | | | C-48-79-A-c |
| Ấp 2 | DC | xã Hàng Vịnh | H. Năm Căn | 08° 46' 28" | 105° 02' 32" | | | | | C-48-79-A-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| Ấp 3 | DC | xã Hàng Vịnh | H. Năm Căn | 08° 47' 58" | 105° 04' 21" | | | | | C-48-79-A-c |
| Ấp 4 | DC | xã Hàng Vịnh | H. Năm Căn | 08° 48' 22" | 105° 04' 13" | | | | | C-48-79-A-c |
| ấp Xóm Lớn Ngoài | DC | xã Hàng Vịnh | H. Năm Căn | 08° 46' 11" | 105° 01' 22" | | | | | C-48-79-A-c |
| ấp Xóm Lớn Trong | DC | xã Hàng Vịnh | H. Năm Căn | 08° 47' 55" | 105° 01' 46" | | | | | C-48-79-A-c |
| chợ Hàng Vịnh | KX | xã Hàng Vịnh | H. Năm Căn | 08° 46' 48" | 105° 03' 30" | | | | | C-48-79-A-c |
| miếu Thủy Long Thần Nữ | KX | xã Hàng Vịnh | H. Năm Căn | 08° 46' 28" | 105° 02' 28" | | | | | C-48-79-A-c |
| kênh Tư Là | TV | xã Hàng Vịnh | H. Năm Căn | | | 08° 48' 24" | 105° 04' 16" | 08° 47' 54" | 105° 01' 53" | C-48-79-A-c |
| Kênh Xáng | TV | xã Hàng Vịnh | H. Năm Căn | | | 08° 47' 57" | 105° 04' 21" | 08° 47' 18" | 105° 00' 48" | C-48-79-A-c |
| kênh xáng Cái Ngay | TV | xã Hàng Vịnh | H. Năm Căn | | | 08° 47' 19" | 105° 04' 30" | 08° 50' 51" | 105° 03' 51" | C-48-79-A-c |
| ngọn Ông Do | TV | xã Hàng Vịnh | H. Năm Căn | | | 08° 48' 45" | 105° 02' 29" | 08° 47' 27" | 105° 00' 53" | C-48-79-A-c |
| rạch Cả Nẩy | TV | xã Hàng Vịnh | H. Năm Căn | | | 08° 47' 50" | 105° 04' 07" | 08° 46' 51" | 105° 03' 38" | C-48-79-A-c |
| rạch Cả Trăng | TV | xã Hàng Vịnh | H. Năm Căn | | | 08° 47' 50" | 105° 02' 44" | 08° 46' 23" | 105° 02' 09" | C-48-79-A-c |
| rạch Cột Buồm | TV | xã Hàng Vịnh | H. Năm Căn | | | 08° 48' 05" | 105° 01' 32" | 08° 47' 27" | 105° 00' 53" | C-48-79-A-c |
| rạch Ông Do | TV | xã Hàng Vịnh | H. Năm Căn | | | 08° 47' 27" | 105° 00' 53" | 08° 45' 55" | 105° 00' 48" | C-48-79-A-c |
| rạch Xi Tẹt | TV | xã Hàng Vịnh | H. Năm Căn | | | 08° 47' 11" | 105° 01' 12" | 08° 45' 57" | 105° 01' 20" | C-48-79-A-c |
| sông Cửa Lớn | TV | xã Hàng Vịnh | H. Năm Căn | | | 08° 44' 04" | 104° 48' 26" | 08° 45' 16" | 105° 13' 06" | C-48-79-A-c |
| Ấp 4 | DC | xã Hiệp Tùng | H. Năm Căn | 08° 47' 22" | 105° 04' 36" | | | | | C-48-79-A-c |
| Ấp 5 | DC | xã Hiệp Tùng | H. Năm Căn | 08° 48' 50" | 105° 06' 54" | | | | | C-48-79-A-c |
| ấp 7B | DC | xã Hiệp Tùng | H. Năm Căn | 08° 49' 54" | 105° 08' 13" | | | | | C-48-79-A-d |
| ấp Hiệp Tùng | DC | xã Hiệp Tùng | H. Năm Căn | 08° 50' 41" | 105° 07' 58" | | | | | C-48-79-A-d |
| ấp Nàng Kèo | DC | xã Hiệp Tùng | H. Năm Căn | 08° 50' 33" | 105° 04' 39" | | | | | C-48-79-A-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| ấp Rạch Vẹt | DC | xã Hiệp Tùng | H. Năm Căn | 08° 50' 28" | 105° 05' 34" | | | | | C-48-79-A-c |
| Di tích lịch sử Địa điểm trận chiến thắng Bến Dựa | KX | xã Hiệp Tùng | H. Năm Căn | 08° 49' 40" | 105° 08' 11" | | | | | C-48-79-A-d |
| Kênh 3 | TV | xã Hiệp Tùng | H. Năm Căn | | | 08° 50' 52" | 105° 05' 36" | 08° 50' 56" | 105° 09' 16" | C-48-79-A-c, C-48-79-A-d |
| Kênh 5 | TV | xã Hiệp Tùng | H. Năm Căn | | | 08° 49' 50" | 105° 08' 28" | 08° 49' 49" | 105° 05' 11" | C-48-79-A-d |
| kênh 5 Đá Hàn | TV | xã Hiệp Tùng | H. Năm Căn | | | 08° 49' 49" | 105° 05' 11" | 08° 49' 49" | 105° 04' 05" | C-48-79-A-c, C-48-79-A-d |
| kênh Ba Đương | TV | xã Hiệp Tùng | H. Năm Căn | | | 08° 50' 51" | 105° 03' 51" | 08° 50' 52" | 105° 05' 36" | C-48-79-A-c |
| kênh xáng Cái Ngay | TV | xã Hiệp Tùng | H. Năm Căn | | | 08° 47' 19" | 105° 04' 30" | 08° 50' 51" | 105° 03' 51" | C-48-79-A-c |
| rạch Bảy Cảnh | TV | xã Hiệp Tùng | H. Năm Căn | | | 08° 49' 28" | 105° 05' 15" | 08° 48' 41" | 105° 06' 38" | C-48-79-A-c |
| rạch Bảy Phương | TV | xã Hiệp Tùng | H. Năm Căn | | | 08° 48' 35" | 105° 05' 02" | 08° 48' 47" | 105° 04' 15" | C-48-79-A-c |
| Rạch Dược | TV | xã Hiệp Tùng | H. Năm Căn | | | 08° 50' 19" | 105° 07' 10" | 08° 50' 49" | 105° 06' 30" | C-48-79-A-c |
| rạch Miễu Bà | TV | xã Hiệp Tùng | H. Năm Căn | | | 08° 49' 49" | 105° 06' 05" | 08° 50' 53" | 105° 06' 30" | C-48-79-A-c |
| rạch Nàng Kèo | TV | xã Hiệp Tùng | H. Năm Căn | | | 08° 49' 49" | 105° 05' 01" | 08° 50' 51" | 105° 04' 43" | C-48-79-A-c |
| rạch Năm Ton | TV | xã Hiệp Tùng | H. Năm Căn | | | 08° 49' 15" | 105° 05' 11" | 08° 48' 55" | 105° 04' 14" | C-48-79-A-c |
| rạch Sào Lũy | TV | xã Hiệp Tùng | H. Năm Căn | | | 08° 49' 49" | 105° 05' 01" | 08° 48' 23" | 105° 06' 00" | C-48-79-A-c |
| Rạch Vẹt | TV | xã Hiệp Tùng | H. Năm Căn | | | 08° 50' 38" | 105° 05' 37" | 08° 50' 02" | 105° 05' 02" | C-48-79-A-c |
| rạch Xóm Lung | TV | xã Hiệp Tùng | H. Năm Căn | | | 08° 50' 11" | 105° 08' 02" | 08° 50' 54" | 105° 07' 50" | C-48-79-A-d |
| sông Bến Dựa | TV | xã Hiệp Tùng | H. Năm Căn | | | 08° 50' 55" | 105° 09' 17" | 08° 47' 16" | 105° 04' 32" | C-48-79-A-c, C-48-79-A-d |
| ấp Biện Trượng | DC | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | 08° 43' 09" | 104° 53' 08" | | | | | C-48-78-D-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| ấp Chà Là | DC | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | 08° 45' 28" | 104° 55' 21" | | | | | C-48-78-B-d |
| ấp Cồn Cát | DC | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | 08° 42' 56" | 104° 50' 21" | | | | | C-48-78-D-a |
| ấp Kinh Đào | DC | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | 08° 43' 45" | 104° 52' 19" | | | | | C-48-78-D-a |
| ấp Nà Chim | DC | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | 08° 43' 14" | 104° 52' 45" | | | | | C-48-78-D-b |
| ấp Nà Lớn | DC | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | 08° 43' 21" | 104° 51' 17" | | | | | C-48-78-D-a |
| ấp Ông Ngươn | DC | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | 08° 44' 10" | 104° 55' 07" | | | | | C-48-78-D-b |
| ấp Trại Lưới B | DC | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | 08° 45' 13" | 104° 54' 45" | | | | | C-48-78-B-d |
| ấp Trường Đức | DC | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | 08° 44' 13" | 104° 57' 26" | | | | | C-48-78-D-b |
| ấp Xẻo Lớn | DC | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | 08° 42' 53" | 104° 54' 12" | | | | | C-48-78-D-b |
| ấp Xẻo Sao | DC | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | 08° 44' 58" | 104° 55' 38" | | | | | C-48-78-D-b |
| Quốc lộ 1 | KX | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 09° 10' 34" | 105° 16' 37" | 08° 36' 27" | 104° 43' 12" | C-48-78-D-b |
| cửa Bảy Háp | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | 08° 46' 27" | 104° 51' 18" | | | | | C-48-78-B-c |
| Kênh Cùng | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 44' 32" | 104° 52' 09" | 08° 43' 38" | 104° 52' 03" | C-48-78-D-a |
| Kênh Đào | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 45' 00" | 104° 52' 05" | 08° 43' 36" | 104° 52' 17" | C-48-78-D-a |
| kênh Ông Ngươn | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 44' 38" | 104° 57' 48" | 08° 42' 14" | 104° 55' 26" | C-48-78-D-b |
| kênh xáng Số 1 | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 44' 12" | 104° 49' 55" | 08° 43' 23" | 104° 49' 44" | C-48-78-D-a |
| kênh xáng Số 2 | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 44' 21" | 104° 50' 14" | 08° 43' 33" | 104° 50' 37" | C-48-78-D-a |
| rạch Ba Nguyền | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 44' 12" | 104° 53' 46" | 08° 42' 16" | 104° 52' 57" | C-48-78-D-b |
| rạch Biện Trượng | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 44' 13" | 104° 53' 50" | 08° 47' 00" | 104° 53' 14" | C-48-78-B-d, C-48-78-D-b |
| rạch Cá Nâu | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 42' 52" | 104° 54' 52" | 08° 44' 02" | 104° 55' 11" | C-48-78-D-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| rạch Chín Nhị | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 42' 16" | 104° 52' 57" | 08° 41' 47" | 104° 52' 42" | C-48-78-D-b |
| rạch Chủng Kẹt | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 43' 57" | 104° 53' 38" | 08° 44' 04" | 104° 54' 35" | C-48-78-D-b |
| rạch Kênh Bào | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 42' 56" | 104° 54' 48" | 08° 42' 16" | 104° 54' 37" | C-48-78-D-b |
| rạch Kênh Đào | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 43' 36" | 104° 52' 17" | 08° 41' 47" | 104° 52' 24" | C-48-78-D-a |
| rạch Nà Chim | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 44' 16" | 104° 52' 50" | 08° 42' 37" | 104° 52' 24" | C-48-78-D-a, C-48-78-D-b |
| rạch Nà Nhỏ | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 43' 55" | 104° 51' 02" | 08° 44' 32" | 104° 50' 57" | C-48-78-D-a |
| rạch Ông Ngươn | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 44' 03" | 104° 54' 34" | 08° 42' 01" | 104° 55' 39" | C-48-78-D-b |
| rạch Ông Phải | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 43' 34" | 104° 50' 19" | 08° 42' 58" | 104° 49' 50" | C-48-78-D-a |
| rạch Ông Tửng | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 43' 19" | 104° 50' 38" | 08° 42' 33" | 104° 50' 21" | C-48-78-D-a |
| rạch Phó Thơ | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 43' 01" | 104° 55' 20" | 08° 42' 09" | 104° 55' 53" | C-48-78-D-b |
| rạch Tám Kiếm | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 44' 18" | 104° 53' 06" | 08° 42' 16" | 104° 52' 57" | C-48-78-D-b |
| rạch Trốn Sống | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 45' 36" | 104° 54' 20" | 08° 46' 51" | 104° 54' 27" | C-48-78-B-d |
| rạch Vàm Lỗ | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 45' 36" | 104° 54' 20" | 08° 44' 08" | 104° 54' 30" | C-48-78-B-d, C-48-78-D-b |
| rạch Vàm Trủng | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 44' 13" | 104° 55' 08" | 08° 43' 53" | 104° 57' 54" | C-48-78-D-b |
| rạch Xẻo Lạch | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 41' 46" | 104° 52' 12" | 08° 44' 39" | 104° 51' 32" | C-48-78-D-a |
| rạch Xẻo Lớn | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 43' 08" | 104° 54' 00" | 08° 41' 43" | 104° 54' 51" | C-48-78-D-b |
| rạch Xẻo Mũi | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 43' 55" | 104° 50' 54" | 08° 44' 24" | 104° 50' 32" | C-48-78-D-a |
| rạch Xẻo Sao | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 45' 12" | 104° 54' 40" | 08° 44' 48" | 104° 56' 20" | C-48-78-B-d, C-48-78-D-b |
| rạch Xẻo Sọ | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 43' 27" | 104° 50' 54" | 08° 42' 02" | 104° 50' 46" | C-48-78-D-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| sông Chà Là | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 47' 02" | 104° 53' 19" | 08° 44' 40" | 104° 57' 35" | C-48-78-B-d, C-48-78-D-b |
| sông Cửa Lớn | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 44' 04" | 104° 48' 26" | 08° 45' 16" | 105° 13' 06" | C-48-78-D-a, C-48-78-D-b |
| sông Trại Lưới | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 44' 13" | 104° 53' 50" | 08° 44' 40" | 104° 57' 35" | C-48-78-D-b |
| vàm Trại Lưới | TV | xã Lâm Hải | H. Năm Căn | | | 08° 44' 40" | 104° 57' 35" | 08° 44' 39" | 104° 58' 02" | C-48-78-D-b |
| ấp Bến Dựa | DC | xã Tam Giang | H. Năm Căn | 08° 47' 29" | 105° 05' 50" | | | | | C-48-79-A-c |
| ấp Bông Súng | DC | xã Tam Giang | H. Năm Căn | 08° 49' 12" | 105° 10' 04" | | | | | C-48-79-A-d |
| ấp Chà Là | DC | xã Tam Giang | H. Năm Căn | 08° 49' 11" | 105° 08' 32" | | | | | C-48-79-A-d |
| ấp Kinh 17 | DC | xã Tam Giang | H. Năm Căn | 08° 47' 57" | 105° 11' 21" | | | | | C-48-79-A-d |
| ấp Lung Đước | DC | xã Tam Giang | H. Năm Căn | 08° 46' 42" | 105° 07' 29" | | | | | C-48-79-A-c |
| ấp Lung Ngang | DC | xã Tam Giang | H. Năm Căn | 08° 47' 02" | 105° 08' 33" | | | | | C-48-79-A-d |
| ấp Nhà Hội | DC | xã Tam Giang | H. Năm Căn | 08° 47' 48" | 105° 09' 20" | | | | | C-48-79-A-d |
| ấp Nhà Luận | DC | xã Tam Giang | H. Năm Căn | 08° 48' 28" | 105° 13' 43" | | | | | C-48-79-A-d |
| ấp Trảng Lớn | DC | xã Tam Giang | H. Năm Căn | 08° 50' 38" | 105° 09' 36" | | | | | C-48-79-A-d |
| ấp Vườn Kiểng | DC | xã Tam Giang | H. Năm Căn | 08° 50' 24" | 105° 11' 29" | | | | | C-48-79-A-d |
| Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Ngọc Hiển | KX | xã Tam Giang | H. Năm Căn | 08° 46' 03" | 105° 06' 29" | | | | | C-48-79-A-d |
| Di tích lịch sử Địa điểm trận đánh tàu trên sông Tam Giang tại vàm rạch Chủ Mưu năm 1970 | KX | xã Tam Giang | H. Năm Căn | 08° 45' 47" | 105° 07' 59" | | | | | C-48-79-A-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| Kênh 17 | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 47' 53" | 105° 11' 14" | 08° 50' 57" | 105° 11' 13" | C-48-79-A-d |
| Kênh 2000 | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 49' 54" | 105° 14' 49" | 08° 49' 51" | 105° 11' 45" | C-48-79-A-d |
| kênh Ba Thước | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 48' 20" | 105° 08' 34" | 08° 48' 03" | 105° 07' 57" | C-48-79-A-d |
| kênh Cây Mấm | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 45' 40" | 105° 07' 54" | 08° 49' 25" | 105° 07' 59" | C-48-79-A-d |
| kênh Chà Là | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 49' 50" | 105° 08' 31" | 08° 49' 53" | 105° 10' 51" | C-48-79-A-d |
| kênh Ông Chí | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 47' 57" | 105° 12' 33" | 08° 51' 00" | 105° 12' 29" | C-48-79-A-d |
| kênh Ông Đơn | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 51' 03" | 105° 14' 39" | 08° 50' 55" | 105° 09' 18" | C-48-79-A-d |
| rạch Bến Dựa Ngọn | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 47' 22" | 105° 05' 48" | 08° 47' 46" | 105° 05' 16" | C-48-79-A-c |
| rạch Bỏ Bầu | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 50' 02" | 105° 11' 19" | 08° 47' 56" | 105° 11' 46" | C-48-79-A-d |
| rạch Bông Súng | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 49' 33" | 105° 10' 11" | 08° 48' 59" | 105° 11' 13" | C-48-79-A-d |
| rạch Cái Đuốc | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 49' 57" | 105° 11' 13" | 08° 50' 52" | 105° 09' 17" | C-48-79-A-d |
| rạch Cái Nhám Lớn | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 48' 21" | 105° 07' 28" | 08° 49' 13" | 105° 07' 34" | C-48-79-A-c, C-48-79-A-d |
| rạch Cả Nhám Nhỏ | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 49' 45" | 105° 08' 26" | 08° 47' 57" | 105° 08' 39" | C-48-79-A-d |
| rạch Cả Sức | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 48' 21" | 105° 07' 28" | 08° 46' 17" | 105° 06' 24" | C-48-79-A-c |
| rạch Cây Dong | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 48' 25" | 105° 10' 09" | 08° 47' 50" | 105° 09' 15" | C-48-79-A-d |
| rạch Đập Võ | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 47' 31" | 105° 07' 59" | 08° 46' 49" | 105° 08' 44" | C-48-79-A-d |
| rạch Lung Đước | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 46' 35" | 105° 07' 55" | 08° 45' 51" | 105° 07' 02" | C-48-79-A-c, C-48-79-A-d |
| rạch Nhà Giảng | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 48' 21" | 105° 05' 55" | 08° 46' 50" | 105° 06' 36" | C-48-79-A-c |
| rạch Nhà Hội | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 49' 18" | 105° 09' 34" | 08° 47' 49" | 105° 10' 43" | C-48-79-A-d |
| rạch Nhà Luận | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 51' 00" | 105° 13' 01" | 08° 48' 31" | 105° 13' 04" | C-48-79-A-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| rạch Ông Thầy | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 46' 59" | 105° 05' 51" | 08° 46' 38" | 105° 06' 25" | C-48-79-A-c |
| rạch Trảng Cỏ | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 50' 34" | 105° 11' 56" | 08° 49' 57" | 105° 11' 15" | C-48-79-A-d |
| rạch Xẻo Vinh | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 47' 08" | 105° 05' 14" | 08° 46' 46" | 105° 05' 16" | C-48-79-A-c |
| rạch Xẻo Xu | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 47' 00" | 105° 06' 52" | 08° 48' 41" | 105° 06' 45" | C-48-79-A-c |
| rạch Xu Cùi | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 48' 13" | 105° 08' 18" | 08° 46' 27" | 105° 08' 58" | C-48-79-A-d |
| sông Bến Dựa | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 50' 55" | 105° 09' 17" | 08° 47' 16" | 105° 04' 32" | C-48-79-A-c, C-48-79-A-d |
| sông Cửa Lớn | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 44' 04" | 104° 48' 26" | 08° 45' 16" | 105° 13' 06" | C-48-79-A-c, C-48-79-A-d |
| sông Đầm Chim | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 08° 58' 48" | 105° 19' 10" | 08° 47' 47" | 105° 11' 11" | C-48-79-A-d, C-48-79-B-c |
| sông Đầm Dơi | TV | xã Tam Giang | H. Năm Căn | | | 09° 01' 21" | 105° 11' 00" | 08° 49' 37" | 105° 15' 08" | C-48-79-A-d, C-48-79-B-c |
| ấp Bỏ Hủ | DC | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | 08° 46' 30" | 105° 13' 55" | | | | | C-48-79-A-d |
| ấp Hố Gùi | DC | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | 08° 48' 59" | 105° 16' 40" | | | | | C-48-79-B-c |
| ấp Kinh Ba | DC | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | 08° 48' 18" | 105° 13' 32" | | | | | C-48-79-A-d |
| ấp Mai Hoa | DC | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | 08° 47' 56" | 105° 14' 53" | | | | | C-48-79-A-d |
| ấp Mai Vinh | DC | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | 08° 47' 12" | 105° 11' 20" | | | | | C-48-79-A-d |
| ấp Vinh Hoa | DC | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | 08° 49' 08" | 105° 15' 06" | | | | | C-48-79-B-c |
| Ban quản lý Rừng Phòng hộ Tam Giang 1 | KX | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | 08° 49' 38" | 105° 15' 13" | | | | | C-48-79-B-c |
| khu nuôi tôm Công An Cà Mau | KX | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | 08° 49' 03" | 105° 17' 15" | | | | | C-48-79-B-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| Tiểu khu 139 | KX | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | 08° 46' 14" | 105° 11' 48" | | | | | C-48-79-A-d |
| cửa Bồ Đề | TV | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | 08° 45' 16" | 105° 13' 06" | | | | | C-48-79-A-d |
| Kênh Ba | TV | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | | | 08° 49' 23" | 105° 15' 07" | 08° 48' 35" | 105° 15' 07" | C-48-79-B-c |
| kênh Ba Tu | TV | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | | | 08° 45' 28" | 105° 13' 15" | 08° 46' 30" | 105° 13' 52" | C-48-79-A-d |
| kênh Bực Lở | TV | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | | | 08° 46' 12" | 105° 11' 47" | 08° 47' 00" | 105° 12' 27" | C-48-79-A-d |
| kênh C24 | TV | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | | | 08° 47' 18" | 105° 17' 06" | 08° 48' 23" | 105° 16' 00" | C-48-79-B-c |
| Kênh Ngang | TV | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | | | 08° 46' 33" | 105° 13' 54" | 08° 46' 47" | 105° 15' 40" | C-48-79-A-d, C-48-79-B-c |
| kênh Nông Trường | TV | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | | | 08° 49' 44" | 105° 15' 14" | 08° 49' 23" | 105° 15' 49" | C-48-79-B-c |
| kênh Tắc Ông Thầy | TV | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | | | 08° 49' 54" | 105° 16' 16" | 08° 48' 05" | 105° 14' 31" | C-48-79-A-d, C-48-79-B-c |
| rạch Bỏ Hủ Lớn | TV | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | | | 08° 46' 29" | 105° 14' 15" | 08° 46' 52" | 105° 13' 07" | C-48-79-A-d |
| rạch Bỏ Hủ Nhỏ | TV | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | | | 08° 46' 49" | 105° 14' 29" | 08° 47' 31" | 105° 14' 06" | C-48-79-A-d |
| rạch Bùng Binh | TV | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | | | 08° 46' 20" | 105° 13' 24" | 08° 45' 48" | 105° 12' 53" | C-48-79-A-d |
| Rạch Dà | TV | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | | | 08° 46' 47" | 105° 15' 40" | 08° 46' 29" | 105° 16' 20" | C-48-79-B-c |
| rạch Hố Tra | TV | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | | | 08° 49' 27" | 105° 17' 56" | 08° 49' 23" | 105° 18' 52" | C-48-79-B-c |
| rạch Khâu Bà Luông | TV | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | | | 08° 49' 24" | 105° 17' 58" | 08° 48' 42" | 105° 18' 27" | C-48-79-B-c |
| rạch Máng Chim Lớn | TV | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | | | 08° 48' 05" | 105° 14' 31" | 08° 49' 34" | 105° 17' 45" | C-48-79-A-d, C-48-79-B-c |
| rạch Voi Vàm | TV | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | | | 08° 47' 54" | 105° 13' 56" | 08° 47' 34" | 105° 14' 08" | C-48-79-A-d |
| rạch Xẻo Bá | TV | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | | | 08° 47' 57" | 105° 14' 23" | 08° 49' 06" | 105° 14' 42" | C-48-79-A-d |
| sông Cái Nước | TV | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | | | 08° 48' 05" | 105° 14' 31" | 08° 46' 19" | 105° 12' 10" | C-48-79-A-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| sông Cửa Lớn | TV | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | | | 08° 44' 04" | 104° 48' 26" | 08° 45' 16" | 105° 13' 06" | C-48-79-A-d |
| sông Đầm Chim | TV | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | | | 08° 58' 48" | 105° 19' 10" | 08° 47' 47" | 105° 11' 11" | C-48-79-A-d, C-48-79-B-c |
| sông Hố Gùi | TV | xã Tam Giang Đông | H. Năm Căn | | | 08° 50' 03" | 105° 16' 15" | 08° 49' 35" | 105° 18' 54" | C-48-79-B-c |
| ấp Đường Đào | DC | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | 08° 37' 36" | 104° 58' 38" | | | | | C-48-78-D-b |
| ấp Kinh Đào | DC | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | 08° 38' 10" | 104° 59' 30" | | | | | C-48-78-D-b |
| ấp Rạch Gốc B | DC | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | 08° 39' 07" | 104° 59' 20" | | | | | C-48-78-D-b |
| ấp Tam Hiệp | DC | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | 08° 39' 46" | 105° 00' 06" | | | | | C-48-79-C-a |
| Khóm 1 | DC | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | 08° 37' 20" | 105° 01' 03" | | | | | C-48-79-C-c |
| Khóm 3 | DC | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | 08° 37' 55" | 105° 00' 53" | | | | | C-48-79-C-a |
| Khóm 4 | DC | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | 08° 37' 41" | 105° 01' 04" | | | | | C-48-79-C-a |
| Khóm 6 | DC | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | 08° 37' 58" | 105° 01' 50" | | | | | C-48-79-C-a |
| Khóm 7 | DC | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | 08° 39' 12" | 105° 01' 53" | | | | | C-48-79-C-a |
| Khóm 8 | DC | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | 08° 39' 26" | 105° 02' 11" | | | | | C-48-79-C-a |
| Ban quản lý Rừng Phòng hộ Kiến Vàng | KX | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | 08° 38' 32" | 105° 02' 51" | | | | | C-48-79-C-a |
| Di tích lịch sử Bến Vàm Lũng - thuộc tuyến đường Hồ Chí Minh trên biển | KX | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | 08° 39' 30" | 105° 03' 30" | | | | | C-48-79-C-a |
| Quốc lộ 1 | KX | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | | | 09° 10' 34" | 105° 16' 37" | 08° 36' 27" | 104° 43' 12" | C-48-79-C-c, C-48-79-C-a, C-48-78-D-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| cửa Rạch Gốc | TV | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | 08° 36' 05" | 105° 00' 18" | | | | | C-48-79-C-c |
| Kênh 3 | TV | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 21" | 105° 01' 07" | 08° 38' 19" | 105° 00' 44" | C-48-79-C-a, C-48-79-C-c |
| kênh Ban Lến | TV | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | | | 08° 40' 15" | 105° 00' 57" | 08° 39' 04" | 105° 00' 58" | C-48-79-C-a |
| Kênh Cóc | TV | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 02" | 104° 58' 49" | 08° 37' 20" | 105° 00' 06" | C-48-78-D-d, C-48-79-C-c |
| Kênh Đào | TV | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 35" | 104° 58' 42" | 08° 37' 56" | 104° 59' 57" | C-48-78-D-b |
| kênh Đâu Đầu | TV | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | | | 08° 39' 02" | 105° 01' 16" | 08° 38' 27" | 105° 00' 43" | C-48-79-C-a |
| Kênh Hòm | TV | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | | | 08° 39' 53" | 105° 02' 19" | 08° 39' 02" | 105° 01' 16" | C-48-79-C-a |
| Kênh Huế | TV | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | | | 08° 38' 33" | 105° 02' 36" | 08° 39' 43" | 105° 02' 02" | C-48-79-C-a |
| kênh Kinh Hồ | TV | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | | | 08° 36' 00" | 104° 58' 27" | 08° 38' 02" | 104° 57' 56" | C-48-78-D-d, C-48-78-D-b |
| Kênh Kiều | TV | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | | | 08° 36' 17" | 105° 00' 21" | 08° 37' 51" | 105° 00' 01" | C-48-79-C-c, C-48-79-C-a, C-48-78-D-b |
| Kênh Mã | TV | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | | | 08° 36' 55" | 104° 58' 50" | 08° 36' 47" | 104° 58' 15" | C-48-78-D-d |
| Kênh Một | TV | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 54" | 105° 01' 54" | 08° 39' 13" | 105° 01' 29" | C-48-79-C-a |
| Kênh Năm | TV | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | | | 08° 36' 16" | 104° 59' 00" | 08° 38' 29" | 104° 58' 30" | C-48-78-D-d, C-48-78-D-b |
| Kênh Ngang | TV | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 34" | 105° 01' 02" | 08° 37' 20" | 105° 00' 06" | C-48-79-C-c, C-48-79-C-a, C-48-78-D-d |
| kênh Ông Nam | TV | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 35" | 105° 01' 29" | 08° 38' 16" | 105° 01' 16" | C-48-79-C-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| rạch Chim Đẻ | TV | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 59" | 104° 59' 10" | 08° 38' 56" | 104° 59' 58" | C-48-78-D-b |
| rạch Nông Cạn | TV | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | | | 08° 39' 41" | 105° 01' 58" | 08° 40' 40" | 105° 00' 25" | C-48-79-C-a |
| rạch Ông Như | TV | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | | | 08° 38' 40" | 104° 59' 13" | 08° 44' 55" | 104° 58' 44" | C-48-78-D-b |
| rạch Ông Tà | TV | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 12" | 104° 59' 33" | 08° 36' 18" | 104° 59' 20" | C-48-78-D-d |
| rạch Trại Xiêm | TV | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | | | 08° 39' 02" | 105° 01' 16" | 08° 39' 08" | 105° 00' 05" | C-48-79-C-a |
| rạch Xóm Lò | TV | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | | | 08° 40' 49" | 105° 00' 00" | 08° 40' 42" | 105° 00' 22" | C-48-79-C-a |
| sông Đường Kéo | TV | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | | | 08° 40' 49" | 105° 00' 00" | 08° 39' 31" | 105° 03' 35" | C-48-79-C-a |
| sông Ông Định | TV | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | | | 08° 38' 56" | 104° 59' 58" | 08° 45' 21" | 104° 59' 43" | C-48-79-C-a, C-48-78-B-d, C-48-78-D-b, C-48-79-C-c |
| sông Rạch Gốc | TV | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | | | 08° 39' 31" | 105° 03' 35" | 08° 36' 05" | 105° 00' 18" | C-48-79-C-c, C-48-79-C-a |
| sông Rạch Lùm | TV | TT. Rạch Gốc | H. Ngọc Hiển | | | 08° 38' 19" | 105° 00' 44" | 08° 38' 56" | 104° 59' 58" | C-48-79-C-a |
| ấp Bà Hương | DC | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | 08° 38' 06" | 104° 48' 39" | | | | | C-48-78-D-a |
| ấp Cái Hoãng | DC | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | 08° 38' 20" | 104° 49' 16" | | | | | C-48-78-D-a |
| ấp Cái Mòi | DC | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | 08° 38' 25" | 104° 48' 42" | | | | | C-48-78-D-a |
| ấp Cái Xép | DC | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | 08° 37' 07" | 104° 49' 27" | | | | | C-48-78-D-c |
| ấp Cồn Mũi | DC | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | 08° 38' 32" | 104° 43' 31" | | | | | C-48-78-C-(d+b) |
| ấp Khai Long | DC | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | 08° 36' 00" | 104° 50' 49" | | | | | C-48-78-D-c |
| ấp Kinh Đào | DC | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | 08° 36' 04" | 104° 45' 32" | | | | | C-48-78-D-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| ấp Kinh Đào Đông | DC | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | 08° 35' 57" | 104° 45' 28" | | | | | C-48-78-D-c |
| ấp Kinh Đào Tây | DC | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | 08° 35' 51" | 104° 45' 11" | | | | | C-48-78-D-c |
| ấp Lạch Vàm | DC | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | 08° 37' 18" | 104° 44' 50" | | | | | C-48-78-C-(d+b) |
| Ấp Mũi | DC | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | 08° 36' 34" | 104° 44' 17" | | | | | C-48-78-C-(d+b) |
| ấp Rạch Tàu | DC | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | 08° 36' 04" | 104° 46' 12" | | | | | C-48-78-D-c |
| ấp Rạch Tàu Đông | DC | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | 08° 35' 28" | 104° 45' 50" | | | | | C-48-78-D-c |
| ấp Rạch Thọ | DC | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | 08° 35' 26" | 104° 49' 18" | | | | | C-48-78-D-c |
| ấp Tắc Gốc | DC | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | 08° 36' 16" | 104° 50' 13" | | | | | C-48-78-D-c |
| Xóm Gẫy | DC | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | 08° 35' 33" | 104° 47' 29" | | | | | C-48-78-D-c |
| Quốc lộ 1 | KX | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 09° 10' 34" | 105° 16' 37" | 08° 36' 27" | 104° 43' 12" | C-48-78-D-c, C-48-78-C-(d+b) |
| Vườn quốc gia Mũi Cà Mau | KX | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | 08° 37' 04" | 104° 45' 08" | | | | | C-48-78-D-c |
| Kênh 3 | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 38' 46" | 104° 46' 46" | 08° 36' 23" | 104° 47' 09" | C-48-78-D-a, C-48-78-D-c |
| Kênh 5 | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 38' 35" | 104° 45' 42" | 08° 36' 03" | 104° 46' 21" | C-48-78-D-c, C-48-78-D-a |
| Kênh 17 | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 34' 45" | 104° 48' 17" | 08° 36' 01" | 104° 48' 20" | C-48-78-D-c |
| kênh 5 Ô Rô | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 35' 23" | 104° 50' 21" | 08° 34' 39" | 104° 50' 36" | C-48-78-D-c |
| Kênh Cụt | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 36' 19" | 104° 49' 31" | 08° 35' 52" | 104° 47' 38" | C-48-78-D-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| kênh Hai Thiện | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 21" | 104° 42' 53" | 08° 37' 57" | 104° 44' 07" | C-48-78-C-(d+b) |
| kênh Lạch Vàm | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 36' 01" | 104° 45' 14" | 08° 38' 32" | 104° 42' 54" | C-48-78-D-c, C-48-78-D-(d+b) |
| Kênh Năm | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 34' 14" | 104° 51' 39" | 08° 37' 56" | 104° 51' 13" | C-48-78-D-c |
| kênh Xóm Mũi | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 36' 19" | 104° 43' 15" | 08° 37' 16" | 104° 44' 21" | C-48-78-C-(d+b) |
| lạch Dồ Sâu | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 35' 39" | 104° 49' 58" | 08° 35' 07" | 104° 49' 45" | C-48-78-D-c |
| mũi Cà Mau | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | 08° 38' 00" | 104° 42' 39" | | | | | C-48-78-C-(d+b) |
| rạch Bào Nhỏ | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 27" | 104° 44' 46" | 08° 36' 26" | 104° 43' 11" | C-48-78-C-(d+b) |
| rạch Bát Giới | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 34' 53" | 104° 49' 28" | 08° 36' 14" | 104° 49' 13" | C-48-78-D-c |
| rạch Bà Hương | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 23" | 104° 48' 47" | 08° 35' 16" | 104° 48' 49" | C-48-78-D-c |
| rạch Bà Hương Ngoài | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 36' 04" | 104° 48' 28" | 08° 38' 20" | 104° 48' 41" | C-48-78-D-c, C-48-78-D-a |
| rạch Bà Hương Trong | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 36' 15" | 104° 49' 13" | 08° 38' 15" | 104° 48' 52" | C-48-78-D-c, C-48-78-D-a |
| rạch Ba Khâu | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 35' 55" | 104° 46' 01" | 08° 35' 14" | 104° 46' 20" | C-48-78-D-c |
| rạch Cái Bát | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 22" | 104° 48' 01" | 08° 39' 16" | 104° 48' 17" | C-48-78-D-a, C-48-78-D-c |
| rạch Cái Đôi | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 36' 30" | 104° 47' 30" | 08° 37' 38" | 104° 47' 38" | C-48-78-D-c, C-48-78-D-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| rạch Cá Đôi Lớn | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 22" | 104° 48' 01" | 08° 35' 57" | 104° 47' 55" | C-48-78-D-c |
| rạch Cá Đôi Nhỏ | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 22" | 104° 48' 01" | 08° 35' 53" | 104° 47' 38" | C-48-78-D-c |
| rạch Cá Đuối | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 11" | 104° 50' 26" | 08° 35' 46" | 104° 50' 34" | C-48-78-D-c |
| rạch Cá Mú | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 35' 13" | 104° 48' 53" | 08° 36' 14" | 104° 49' 13" | C-48-78-D-c |
| rạch Hàng Dầy | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 34' 54" | 104° 51' 04" | 08° 35' 22" | 104° 50' 23" | C-48-78-D-c |
| rạch Hang Mai Dưới | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 35' 53" | 104° 46' 33" | 08° 35' 09" | 104° 46' 46" | C-48-78-D-c |
| rạch Hang Mai Trên | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 35' 57" | 104° 46' 45" | 08° 35' 07" | 104° 46' 52" | C-48-78-D-c |
| rạch Hang Sâu | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 38" | 104° 47' 38" | 08° 39' 11" | 104° 47' 39" | C-48-78-D-a |
| rạch Máng Gào | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 36' 17" | 104° 49' 12" | 08° 37' 19" | 104° 49' 17" | C-48-78-D-c |
| rạch Ông Bọng | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 35' 03" | 104° 51' 47" | 08° 37' 40" | 104° 51' 25" | C-48-78-D-c |
| rạch Sắc Cò Cong | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 30" | 104° 50' 59" | 08° 39' 13" | 104° 49' 18" | C-48-78-D-a |
| rạch Tắc Vàm Xoay | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 23" | 104° 50' 07" | 08° 35' 55" | 104° 49' 56" | C-48-78-D-c |
| Rạch Thọ | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 36' 02" | 104° 49' 37" | 08° 34' 19" | 104° 49' 11" | C-48-78-D-c |
| Rạch Thủ | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 18" | 104° 49' 42" | 08° 39' 04" | 104° 49' 25" | C-48-78-D-a, C-48-78-D-c |
| Rạch Trên | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 36' 18" | 104° 46' 24" | 08° 38' 03" | 104° 44' 58" | C-48-78-D-c, C-48-78-D-a, C-48-78-C-(d+b) |
| rạch Trương Phi | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 35' 10" | 104° 47' 21" | 08° 35' 47" | 104° 47' 26" | C-48-78-D-c |
| rạch Xẻo Đước | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 18" | 104° 49' 42" | 08° 36' 01" | 104° 49' 50" | C-48-78-D-c |
| rạch Xẻo Mấm | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 11" | 104° 50' 26" | 08° 37' 47" | 104° 50' 50" | C-48-78-D-c, C-48-78-D-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| sông Ba Đình | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 35' 23" | 104° 50' 21" | 08° 35' 55" | 104° 49' 54" | C-48-78-D-c |
| sông Cái Hoãng | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 31" | 104° 49' 15" | 08° 39' 07" | 104° 49' 12" | C-48-78-D-a |
| sông Cái Mòi | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 38' 16" | 104° 48' 52" | 08° 39' 09" | 104° 48' 35" | C-48-78-D-a |
| sông Cái Xép | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 35' 55" | 104° 49' 54" | 08° 38' 16" | 104° 48' 52" | C-48-78-D-c, C-48-78-D-a |
| sông Ông Linh | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 23" | 104° 50' 07" | 08° 39' 12" | 104° 49' 23" | C-48-78-D-a, C-48-78-D-c |
| sông Rạch Tàu | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 35' 52" | 104° 47' 38" | 08° 35' 34" | 104° 45' 01" | C-48-78-D-c |
| sông Tắc Gốc | TV | xã Đất Mũi | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 56" | 104° 51' 13" | 08° 35' 23" | 104° 50' 21" | C-48-78-D-c, C-48-78-D-a |
| ấp Bảo Vĩ | DC | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 44' 55" | 105° 09' 58" | | | | | C-48-79-C-b |
| ấp Ba Nhất | DC | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 45' 23" | 105° 05' 00" | | | | | C-48-79-A-c |
| ấp Chín Biện | DC | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 44' 26" | 105° 05' 34" | | | | | C-48-79-C-a |
| ấp Chợ Thủ A | DC | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 45' 48" | 105° 11' 13" | | | | | C-48-79-A-d |
| ấp Chợ Thủ B | DC | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 46' 02" | 105° 12' 00" | | | | | C-48-79-A-d |
| ấp Dinh Củ | DC | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 43' 37" | 105° 06' 35" | | | | | C-48-79-C-a |
| ấp Đường Đào | DC | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 44' 44" | 105° 09' 07" | | | | | C-48-79-C-b |
| ấp Đường Kéo | DC | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 44' 04" | 105° 07' 47" | | | | | C-48-79-C-b |
| ấp Kại Lá | DC | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 44' 21" | 105° 04' 42" | | | | | C-48-79-C-a |
| ấp Kinh Ranh | DC | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 43' 39" | 105° 05' 53" | | | | | C-48-79-C-a |
| ấp Tân Tạo A | DC | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 45' 28" | 105° 06' 41" | | | | | C-48-79-A-c |
| ấp Tân Tạo B | DC | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 44' 55" | 105° 07' 49" | | | | | C-48-79-C-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| ấp Voi Vàm | DC | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 46' 49" | 105° 10' 57" | | | | | C-48-79-A-d |
| ấp Xí Nghiệp | DC | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 46' 17" | 105° 04' 36" | | | | | C-48-79-A-c |
| Chợ Thủ | KX | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 45' 53" | 105° 11' 25" | | | | | C-48-79-A-d |
| Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Ngọc Hiển | KX | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 46' 03" | 105° 06' 29" | | | | | C-48-79-A-c |
| cửa Bồ Đề | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 45' 16" | 105° 13' 06" | | | | | C-48-79-A-d |
| cửa Hóc Năng | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 41' 33" | 105° 08' 16" | | | | | C-48-79-C-b |
| Kênh 1 | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 46' 31" | 105° 04' 06" | 08° 46' 11" | 105° 03' 50" | C-48-79-A-c |
| Kênh 2 | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 46' 24" | 105° 04' 21" | 08° 45' 41" | 105° 04' 05" | C-48-79-A-c |
| kênh Bảo Vĩ | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 45' 36" | 105° 08' 41" | 08° 45' 01" | 105° 09' 13" | C-48-79-A-d |
| Kênh Cỏ | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 43' 53" | 105° 08' 36" | 08° 45' 11" | 105° 08' 00" | C-48-79-C-b |
| kênh Ngã Tư Bù Loang | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 44' 35" | 105° 05' 15" | 08° 44' 16" | 105° 04' 32" | C-48-79-C-a |
| kênh Ông Thơm | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 44' 41" | 105° 07' 48" | 08° 45' 29" | 105° 07' 52" | C-48-79-A-d |
| kênh Ông Tình | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 44' 28" | 105° 07' 13" | 08° 44' 42" | 105° 08' 13" | C-48-79-C-b |
| Kênh Ranh | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 46' 02" | 105° 05' 18" | 08° 45' 57" | 105° 05' 05" | C-48-79-A-c |
| kênh Ranh Xí Nghiệp | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 45' 41" | 105° 04' 05" | 08° 46' 04" | 105° 04' 58" | C-48-79-A-c |
| Kênh Rán | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 45' 31" | 105° 08' 16" | 08° 44' 43" | 105° 08' 37" | C-48-79-A-d |
| kênh Võ Hào Thuật | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 41' 32" | 105° 05' 39" | 08° 42' 45" | 105° 05' 03" | C-48-79-C-a |
| Kênh Xáng | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 43' 31" | 105° 09' 47" | 08° 45' 27" | 105° 08' 52" | C-48-79-C-b, C-48-79-A-d |
| rạch Bào Cá Rô | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 45' 41" | 105° 04' 05" | 08° 44' 36" | 105° 04' 19" | C-48-79-C-a, C-48-79-A-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| rạch Bào Cong | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 45' 25" | 105° 10' 12" | 08° 46' 33" | 105° 11' 03" | C-48-79-A-d |
| rạch Bà Bường | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 42' 45" | 105° 05' 03" | 08° 46' 25" | 105° 03' 10" | C-48-79-C-a, C-48-79-A-c |
| rạch Bà Của | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 44' 36" | 105° 04' 19" | 08° 44' 53" | 105° 03' 36" | C-48-79-C-a |
| rạch Bà Khệch | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 45' 44" | 105° 11' 20" | 08° 44' 50" | 105° 11' 33" | C-48-79-A-d, C-48-79-C-b |
| rạch Ba Láng | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 43' 22" | 105° 07' 24" | 08° 44' 05" | 105° 06' 47" | C-48-79-C-a |
| rạch Cái Chồn Lớn | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 44' 26" | 105° 04' 54" | 08° 46' 05" | 105° 06' 34" | C-48-79-C-a, C-48-79-A-c |
| rạch Cái Chồn Nhỏ | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 44' 35" | 105° 05' 15" | 08° 46' 40" | 105° 05' 03" | C-48-79-C-a, C-48-79-A-c |
| rạch Cả Nây Nhỏ | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 44' 44" | 105° 04' 48" | 08° 46' 45" | 105° 03' 47" | C-48-79-A-c, C-48-79-C-a |
| rạch Cây Khô | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 43' 13" | 105° 07' 06" | 08° 42' 45" | 105° 07' 27" | C-48-79-C-a |
| rạch Đường Kéo | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 43' 22" | 105° 08' 15" | 08° 39' 31" | 105° 03' 35" | C-48-79-C-a, C-48-79-C-b |
| rạch Hàng Chèo | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 43' 32" | 105° 08' 23" | 08° 44' 45" | 105° 06' 55" | C-48-79-C-b, C-48-79-C-a |
| rạch Hóc Năng | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 42' 08" | 105° 06' 55" | 08° 41' 33" | 105° 08' 16" | C-48-79-C-a, C-48-79-C-b |
| rạch Kại Lá | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 44' 22" | 105° 05' 02" | 08° 43' 21" | 105° 04' 04" | C-48-79-C-a |
| rạch Láng Cháo | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 43' 22" | 105° 08' 15" | 08° 42' 59" | 105° 09' 48" | C-48-79-C-b |
| rạch Lão Nhược | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 45' 05" | 105° 07' 46" | 08° 45' 18" | 105° 06' 45" | C-48-79-A-c, C-48-79-A-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| rạch Máng Chim | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 43' 31" | 105° 09' 47" | 08° 43' 01" | 105° 09' 54" | C-48-79-C-b |
| rạch Nhà Háng | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 45' 02" | 105° 10' 03" | 08° 46' 15" | 105° 09' 01" | C-48-79-A-d |
| rạch Ông Ngãi | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 44' 45" | 105° 06' 03" | 08° 46' 23" | 105° 05' 34" | C-48-79-A-c, C-48-79-C-a |
| rạch Tám Sạn | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 43' 22" | 105° 07' 24" | 08° 42' 53" | 105° 06' 25" | C-48-79-C-a |
| Rạch Thủ | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 43' 32" | 105° 08' 23" | 08° 45' 51" | 105° 11' 32" | C-48-79-A-d |
| rạch Trà Là | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 45' 06" | 105° 10' 34" | 08° 44' 20" | 105° 10' 57" | C-48-79-C-b |
| rạch Voi Vàm | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 45' 23" | 105° 09' 48" | 08° 46' 28" | 105° 09' 14" | C-48-79-A-d |
| rạch Xẻo Mả | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 45' 28" | 105° 10' 48" | 08° 44' 38" | 105° 11' 12" | C-48-79-A-d, C-48-79-C-b |
| rạch Xẻo Ngang | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 45' 11" | 105° 12' 06" | 08° 45' 55" | 105° 11' 49" | C-48-79-A-d |
| rạch Xóm Giữa | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 42' 57" | 105° 06' 32" | 08° 44' 02" | 105° 06' 06" | C-48-79-C-a |
| sông Bồ Đề | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 47' 47" | 105° 11' 11" | 08° 45' 16" | 105° 13' 06" | C-48-79-A-d |
| sông Cửa Lớn | TV | xã Tam Giang Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 44' 04" | 104° 48' 26" | 08° 45' 16" | 105° 13' 06" | C-48-79-A-d, C-48-79-A-c |
| ấp Dinh Hạn | DC | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | 08° 38' 57" | 105° 06' 39" | | | | | C-48-79-C-a |
| ấp Nhà Diệu | DC | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | 08° 37' 39" | 105° 02' 20" | | | | | C-48-79-C-a |
| ấp Ô Rô | DC | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | 08° 36' 44" | 105° 00' 43" | | | | | C-48-79-C-c |
| ấp Rạch Gốc | DC | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | 08° 37' 24" | 105° 01' 22" | | | | | C-48-79-C-c |
| ấp Xẻo Mắm | DC | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | 08° 40' 22" | 105° 06' 58" | | | | | C-48-79-C-a |
| Ban quản lý Rừng Phòng hộ Kiến Vàng | KX | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | 08° 38' 32" | 105° 02' 51" | | | | | C-48-79-C-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| Di tích lịch sử Địa điểm Cây me Rạch Gốc | KX | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | 08° 37' 37" | 105° 01' 42" | | | | | C-48-79-C-a |
| cửa Hóc Năng | TV | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | 08° 41' 33" | 105° 08' 16" | | | | | C-48-79-C-b |
| cửa Rạch Gốc | TV | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | 08° 36' 05" | 105° 00' 18" | | | | | C-48-79-C-c |
| cửa Vàm Lũng | TV | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | 08° 38' 59" | 105° 07' 03" | | | | | C-48-79-C-a |
| Kênh Ranh | TV | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | | | 08° 39' 14" | 105° 04' 31" | 08° 38' 39" | 105° 05' 05" | C-48-79-C-a |
| Kênh Xáng | TV | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | | | 08° 41' 31" | 105° 08' 15" | 08° 41' 14" | 105° 05' 41" | C-48-79-C-a |
| rạch Bào Lớn | TV | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | | | 08° 39' 13" | 105° 05' 41" | 08° 38' 50" | 105° 06' 06" | C-48-79-C-a |
| rạch Bà Câu | TV | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | | | 08° 41' 44" | 105° 07' 25" | 08° 41' 05" | 105° 08' 10" | C-48-79-C-b, C-48-79-C-a |
| rạch Cả Tư Lớn | TV | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 54" | 105° 04' 09" | 08° 38' 27" | 105° 04' 36" | C-48-79-C-a |
| rạch Cả Tư Nhỏ | TV | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | | | 08° 38' 52" | 105° 04' 49" | 08° 38' 27" | 105° 04' 36" | C-48-79-C-a |
| rạch Dinh Hạn | TV | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | | | 08° 38' 46" | 105° 02' 55" | 08° 38' 59" | 105° 07' 03" | C-48-79-C-a |
| rạch Đường Kéo | TV | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | | | 08° 43' 22" | 105° 08' 15" | 08° 39' 31" | 105° 03' 35" | C-48-79-C-a |
| rạch Hóc Năng | TV | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | | | 08° 42' 08" | 105° 06' 55" | 08° 41' 33" | 105° 08' 16" | C-48-79-C-b, C-48-79-C-a |
| rạch Kiến Vàng | TV | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | | | 08° 39' 25" | 105° 04' 19" | 08° 40' 27" | 105° 07' 40" | C-48-79-C-a, C-48-79-C-b |
| rạch Kinh Cỏ | TV | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | | | 08° 38' 41" | 105° 06' 29" | 08° 38' 47" | 105° 06' 05" | C-48-79-C-a |
| rạch Láng Ngoài | TV | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | | | 08° 40' 45" | 105° 05' 42" | 08° 40' 30" | 105° 07' 20" | C-48-79-C-a |
| rạch Nhà Diệu | TV | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 40" | 105° 04' 04" | 08° 38' 04" | 105° 02' 09" | C-48-79-C-a |
| rạch Nhà Phiếu | TV | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 41" | 105° 01' 43" | 08° 37' 00" | 105° 02' 24" | C-48-79-C-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| rạch Ông Kèn | TV | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | | | 08° 40' 27" | 105° 05' 06" | 08° 40' 20" | 105° 07' 10" | C-48-79-C-a |
| rạch Ô Rô | TV | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | | | 08° 36' 50" | 105° 00' 43" | 08° 36' 35" | 105° 01' 22" | C-48-79-C-c |
| rạch Xẻo Già | TV | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 51" | 105° 04' 57" | 08° 38' 27" | 105° 04' 36" | C-48-79-C-a |
| rạch Xẻo Mắm | TV | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | | | 08° 39' 22" | 105° 04' 51" | 08° 39' 35" | 105° 03' 46" | C-48-79-C-a |
| sông Rạch Gốc | TV | xã Tân Ân | H. Ngọc Hiển | | | 08° 39' 31" | 105° 03' 35" | 08° 36' 05" | 105° 00' 18" | C-48-79-C-c, C-48-79-C-a |
| ấp Bà Thanh | DC | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 44' 29" | 105° 03' 37" | | | | | C-48-79-C-a |
| ấp Duyên Hải | DC | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 41' 37" | 104° 59' 19" | | | | | C-48-78-D-b |
| ấp Đồng Khởi | DC | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 44' 08" | 105° 00' 50" | | | | | C-48-79-A-c |
| ấp Đường Dây | DC | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 42' 25" | 105° 04' 56" | | | | | C-48-79-C-a |
| ấp Đường Kéo | DC | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 41' 00" | 105° 01' 29" | | | | | C-48-79-C-a |
| ấp Nam Nghĩa | DC | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 44' 08" | 105° 02' 29" | | | | | C-48-79-C-a |
| ấp Ông Định | DC | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 40' 43" | 105° 02' 08" | | | | | C-48-79-C-a |
| ấp Ông Như | DC | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 43' 49" | 104° 59' 05" | | | | | C-48-78-D-b |
| ấp Ông Quyền | DC | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 43' 41" | 105° 01' 54" | | | | | C-48-79-C-a |
| ấp Tân Lập | DC | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 43' 06" | 105° 01' 40" | | | | | C-48-79-C-a |
| ấp Tân Tiến | DC | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 42' 09" | 105° 00' 28" | | | | | C-48-79-C-a |
| ấp Tân Trung | DC | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 45' 11" | 104° 59' 21" | | | | | C-48-78-B-d |
| Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Ngọc Hiển | KX | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 46' 03" | 105° 06' 29" | | | | | C-48-79-C-a |
| Nông trường 414 | KX | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | 08° 42' 03" | 105° 03' 20" | | | | | C-48-79-C-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| Quốc lộ 1 | KX | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 09° 10' 34" | 105° 16' 37" | 08° 36' 27" | 104° 43' 12" | C-48-79-C-a, C-48-78-D-b |
| Kênh Cụt | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 40' 11" | 105° 02' 06" | 08° 40' 46" | 105° 02' 21" | C-48-79-C-a |
| kênh Hàng Khâu | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 40' 16" | 105° 01' 19" | 08° 41' 39" | 105° 01' 58" | C-48-79-C-a |
| kênh Mũi Tàu | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 39' 55" | 105° 02' 21" | 08° 40' 30" | 105° 02' 38" | C-48-79-C-a |
| kênh Quát Lá | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 44' 49" | 105° 03' 12" | 08° 45' 52" | 105° 03' 24" | C-48-79-A-c, C-48-79-C-a |
| Kênh Ranh | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 40' 03" | 105° 04' 03" | 08° 40' 57" | 105° 03' 32" | C-48-79-C-a |
| kênh Võ Hào Thuật | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 41' 32" | 105° 05' 39" | 08° 42' 45" | 105° 05' 03" | C-48-79-C-a |
| rạch Bà Bường | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 42' 45" | 105° 05' 03" | 08° 46' 25" | 105° 03' 10" | C-48-79-A-c, C-48-79-C-a |
| rạch Bỏ Giỏ | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 41' 28" | 105° 04' 33" | 08° 41' 02" | 105° 05' 07" | C-48-79-C-a |
| rạch Cây Phước | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 42' 11" | 105° 02' 48" | 08° 43' 15" | 105° 02' 36" | C-48-79-C-a |
| rạch Chạy Cháy Lớn | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 41' 46" | 105° 00' 50" | 08° 42' 15" | 105° 00' 34" | C-48-79-C-a |
| rạch Chạy Cháy Nhỏ | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 40' 42" | 105° 00' 22" | 08° 41' 46" | 105° 00' 50" | C-48-79-C-a |
| rạch Chà Là | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 40' 34" | 105° 03' 29" | 08° 39' 36" | 105° 03' 30" | C-48-79-C-a |
| rạch Đường Kéo | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 43' 22" | 105° 08' 15" | 08° 39' 31" | 105° 03' 35" | C-48-79-C-a |
| rạch Ngoắc Nghéo | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 41' 42" | 105° 01' 58" | 08° 44' 01" | 105° 01' 59" | C-48-79-C-a |
| rạch Ông Như | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 38' 40" | 104° 59' 13" | 08° 44' 55" | 104° 58' 44" | C-48-78-D-b |
| rạch Ông Quyến | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 42' 16" | 104° 59' 03" | 08° 45' 04" | 104° 59' 00" | C-48-78-D-b, C-48-78-B-d |
| rạch Xẻo Đôi | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 41' 32" | 105° 00' 14" | 08° 43' 49" | 105° 00' 11" | C-48-78-D-b, C-48-79-C-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| rạch Xẻo Gốc | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 42' 26" | 105° 03' 24" | 08° 43' 00" | 105° 03' 13" | C-48-79-C-a |
| rạch Xẻo Máng Chim | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 40' 54" | 105° 04' 15" | 08° 42' 50" | 105° 03' 55" | C-48-79-C-a |
| rạch Xẻo Rùa | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 43' 53" | 105° 03' 08" | 08° 44' 58" | 105° 02' 41" | C-48-79-C-a |
| rạch Xóm Lò | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 40' 49" | 105° 00' 00" | 08° 40' 42" | 105° 00' 22" | C-48-79-C-a |
| sông Bà Thanh | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 42' 17" | 105° 05' 16" | 08° 46' 12" | 105° 02' 11" | C-48-79-A-c, C-48-79-C-a |
| sông Cửa Lớn | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 44' 04" | 104° 48' 26" | 08° 45' 16" | 105° 13' 06" | C-48-79-A-c, C-48-78-D-b, C-48-78-B-d |
| sông Đường Kéo | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 40' 49" | 105° 00' 00" | 08° 39' 31" | 105° 03' 35" | C-48-79-C-a |
| sông Ông Định | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 38' 56" | 104° 59' 58" | 08° 45' 21" | 104° 59' 43" | C-48-79-C-a, C-48-78-B-d, C-48-78-D-b |
| sông Ông Nở | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 41' 46" | 105° 00' 50" | 08° 45' 42" | 105° 00' 52" | C-48-79-C-a |
| sông Ông Quyền | TV | xã Tân Ân Tây | H. Ngọc Hiển | | | 08° 40' 57" | 105° 03' 32" | 08° 45' 52" | 105° 01' 34" | C-48-79-C-a, C-48-79-A-c |
| ấp Bà Khuê | DC | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | 08° 40' 57" | 104° 53' 11" | | | | | C-48-78-D-b |
| ấp Cây Me | DC | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | 08° 40' 52" | 104° 54' 07" | | | | | C-48-78-D-b |
| ấp Cồn Cát | DC | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | 08° 40' 54" | 104° 48' 12" | | | | | C-48-78-D-a |
| ấp Kinh Năm | DC | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | 08° 34' 32" | 104° 51' 44" | | | | | C-48-78-D-c |
| ấp Nguyễn Quyền | DC | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | 08° 39' 23" | 104° 53' 27" | | | | | C-48-78-D-b |
| ấp Ông Bọng | DC | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | 08° 36' 36" | 104° 51' 26" | | | | | C-48-78-D-c |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| ấp Ông Linh | DC | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | 08° 39' 41" | 104° 49' 52" | | | | | C-48-78-D-a |
| ấp Ông Trang | DC | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | 08° 41' 13" | 104° 52' 22" | | | | | C-48-78-D-a |
| ấp Ông Trang A | DC | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | 08° 40' 30" | 104° 51' 38" | | | | | C-48-78-D-a |
| ấp Sắc Cò | DC | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | 08° 39' 38" | 104° 50' 20" | | | | | C-48-78-D-a |
| ấp So Đũa | DC | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | 08° 35' 54" | 104° 52' 45" | | | | | C-48-78-D-d |
| ấp Tắc Gốc | DC | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | 08° 39' 14" | 104° 51' 06" | | | | | C-48-78-D-a |
| ấp Trại Xẻo | DC | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | 08° 41' 08" | 104° 51' 02" | | | | | C-48-78-D-a |
| ấp Vịnh Nước Sôi | DC | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | 08° 39' 39" | 104° 51' 22" | | | | | C-48-78-D-a |
| ấp Vịnh Nước Sôi A | DC | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | 08° 38' 08" | 104° 51' 07" | | | | | C-48-78-D-a |
| ấp Xẻo Bè | DC | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | 08° 41' 10" | 104° 51' 41" | | | | | C-48-78-D-a |
| ấp Xẻo Mấm | DC | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | 08° 37' 24" | 104° 50' 58" | | | | | C-48-78-D-c |
| ấp Xóm Biển | DC | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | 08° 41' 24" | 104° 52' 04" | | | | | C-48-78-D-a |
| Ban quản lý Rừng Phòng hộ Đất Mũi | KX | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | 08° 39' 10" | 104° 51' 57" | | | | | C-48-78-D-a |
| đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh | KX | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | 08° 41' 25" | 104° 52' 18" | | | | | C-48-78-D-a |
| Quốc lộ 1 | KX | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 09° 10' 34" | 105° 16' 37" | 08° 36' 27" | 104° 43' 12" | C-48-78-D-d, C-48-78-D-c |
| Sư đoàn F8 | KX | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | 08° 42' 01" | 104° 48' 07" | | | | | C-48-78-D-a |
| Kênh Năm | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 34' 14" | 104° 51' 39" | 08° 37' 56" | 104° 51' 13" | C-48-78-D-a, C-48-78-D-c |
| Kênh Ranh | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 38' 07" | 104° 53' 08" | 08° 37' 58" | 104° 51' 25" | C-48-78-D-a, C-48-78-D-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| kênh Xẻo Mới | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 41' 18" | 104° 47' 09" | 08° 42' 45" | 104° 49' 01" | C-48-78-D-a |
| rạch Bà Khuê | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 39' 37" | 104° 52' 48" | 08° 41' 26" | 104° 53' 21" | C-48-78-D-b |
| rạch Bỏ Mẻ | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 35' 04" | 104° 52' 32" | 08° 36' 31" | 104° 52' 45" | C-48-78-D-d |
| rạch Cây Me | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 37" | 104° 52' 17" | 08° 37' 44" | 104° 52' 49" | C-48-78-D-d, C-48-78-D-a, C-48-78-D-b, C-48-78-D-c |
| rạch Còng Cọc | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 40' 21" | 104° 47' 37" | 08° 42' 25" | 104° 49' 24" | C-48-78-D-a |
| rạch F8 | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 42' 03" | 104° 47' 36" | 08° 43' 01" | 104° 48' 44" | C-48-78-D-a |
| rạch Gọng Sò | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 38' 26" | 104° 52' 15" | 08° 39' 37" | 104° 52' 48" | C-48-78-D-b, C-48-78-D-a |
| rạch Hàng Chèo | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 40' 03" | 104° 52' 27" | 08° 41' 27" | 104° 53' 12" | C-48-78-D-a, C-48-78-D-b C-48-78-D-b |
| rạch Hang Sâu | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 11" | 104° 50' 26" | 08° 38' 24" | 104° 49' 52" | C-48-78-D-a, C-48-78-D-c |
| rạch Lỗ Suất | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 35' 28" | 104° 52' 20" | 08° 36' 45" | 104° 52' 36" | C-48-78-D-d, C-48-78-D-c |
| rạch Ông Bọng | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 35' 03" | 104° 51' 47" | 08° 37' 40" | 104° 51' 25" | C-48-78-D-c, C-48-78-D-a |
| rạch Ông Đồi | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 39' 00" | 104° 51' 42" | 08° 41' 29" | 104° 52' 33" | C-48-78-D-a, C-48-78-D-b |
| rạch Sắc Cò Cong | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 30" | 104° 50' 59" | 08° 39' 13" | 104° 49' 18" | C-48-78-D-a |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| rạch Sắc Cò Ngay | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 40' 01" | 104° 51' 32" | 08° 39' 36" | 104° 50' 18" | C-48-78-D-a |
| rạch So Đũa | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 36' 31" | 104° 52' 45" | 08° 34' 20" | 104° 52' 43" | C-48-78-D-d |
| rạch Xẻo Bè | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 39' 47" | 104° 50' 09" | 08° 41' 24" | 104° 51' 46" | C-48-78-D-a |
| rạch Xẻo Dưới | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 40' 02" | 104° 47' 54" | 08° 41' 43" | 104° 50' 10" | C-48-78-D-a |
| rạch Xẻo Giữa | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 40' 04" | 104° 49' 11" | 08° 41' 34" | 104° 50' 20" | C-48-78-D-a |
| rạch Xẻo Mấm | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 11" | 104° 50' 26" | 08° 37' 47" | 104° 50' 50" | C-48-78-D-c |
| rạch Xẻo Ông Hựu | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 40' 39" | 104° 50' 39" | 08° 41' 23" | 104° 50' 52" | C-48-78-D-a |
| rạch Xẻo Ông Sa | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 40' 38" | 104° 50' 56" | 08° 41' 23" | 104° 50' 58" | C-48-78-D-a |
| rạch Xẻo Trên | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 40' 25" | 104° 50' 05" | 08° 41' 27" | 104° 50' 34" | C-48-78-D-a |
| sông Cửa Lớn | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 44' 04" | 104° 48' 26" | 08° 45' 16" | 105° 13' 06" | C-48-78-D-a, C-48-78-D-b |
| sông Ông Linh | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 23" | 104° 50' 07" | 08° 39' 12" | 104° 49' 23" | C-48-78-D-a |
| sông Ông Thuộc | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 41' 26" | 104° 54' 49" | 08° 36' 31" | 104° 52' 45" | C-48-78-D-d, C-48-78-D-b |
| sông Ông Trang | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 56" | 104° 51' 13" | 08° 41' 27" | 104° 52' 20" | C-48-78-D-a, C-48-78-D-c |
| sông Tắc Gốc | TV | xã Viên An | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 56" | 104° 51' 13" | 08° 35' 23" | 104° 50' 21" | C-48-78-D-c, C-48-78-D-a |
| ấp Bàn Quỳ | DC | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | 08° 39' 02" | 104° 55' 25" | | | | | C-48-78-D-b |
| ấp Biện Nhạn | DC | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | 08° 40' 25" | 104° 56' 23" | | | | | C-48-78-D-b |
| ấp Cây Phước | DC | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | 08° 38' 22" | 104° 56' 29" | | | | | C-48-78-D-b |
| ấp Đồng Khởi | DC | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | 08° 35' 53" | 104° 53' 37" | | | | | C-48-78-D-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| ấp Kinh Ba | DC | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | 08° 41' 58" | 104° 57' 26" | | | | | C-48-78-D-b |
| ấp Kinh Ráng | DC | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | 08° 35' 39" | 104° 54' 29" | | | | | C-48-78-D-d |
| ấp Kinh Ranh | DC | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | 08° 38' 15" | 104° 54' 25" | | | | | C-48-78-D-b |
| ấp Láng Tròn | DC | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | 08° 35' 43" | 104° 56' 03" | | | | | C-48-78-D-d |
| ấp Nhưng Miên | DC | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | 08° 41' 42" | 104° 55' 45" | | | | | C-48-78-D-b |
| ấp Tắc Biển | DC | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | 08° 42' 36" | 104° 57' 25" | | | | | C-48-78-D-b |
| ấp Xẻo Lá | DC | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | 08° 39' 23" | 104° 57' 32" | | | | | C-48-78-D-b |
| ấp Xẻo Ngay | DC | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | 08° 41' 06" | 104° 57' 52" | | | | | C-48-78-D-b |
| ấp Xóm Mới | DC | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | 08° 44' 21" | 104° 58' 57" | | | | | C-48-78-D-b |
| ấp Xưởng Tiện | DC | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | 08° 37' 55" | 104° 57' 34" | | | | | C-48-78-D-b |
| Ban quản lý Rừng Phòng hộ Nhưng Miên | KX | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | 08° 37' 50" | 104° 54' 23" | | | | | C-48-78-D-b |
| Quốc lộ 1 | KX | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 09° 10' 34" | 105° 16' 37" | 08° 36' 27" | 104° 43' 12" | C-48-78-B-d, C-48-78-D-b |
| kênh Hai Mét Năm | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 36' 39" | 104° 58' 16" | 08° 36' 14" | 104° 56' 31" | C-48-78-D-d |
| kênh Kinh Cụt | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 38' 10" | 104° 57' 36" | 08° 38' 48" | 104° 57' 53" | C-48-78-D-b |
| kênh Kinh Hồ | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 36' 00" | 104° 58' 27" | 08° 38' 02" | 104° 57' 56" | C-48-78-D-d, C-48-78-D-b |
| kênh Kinh Ráng | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 36' 33" | 104° 52' 44" | 08° 36' 45" | 104° 53' 36" | C-48-78-D-d |
| kênh Kinh Ranh | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 36' 36" | 104° 55' 25" | 08° 36' 19" | 104° 54' 01" | C-48-78-D-d |
| kênh Láng Tròn | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 35' 34" | 104° 56' 08" | 08° 36' 01" | 104° 56' 07" | C-48-78-D-d |
| kênh Rạch Cốc | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 36' 12" | 104° 52' 58" | 08° 39' 10" | 104° 54' 08" | C-48-78-D-d, C-48-78-D-b |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| kênh Tắc Biển | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 41' 16" | 104° 57' 01" | 08° 42' 37" | 104° 57' 22" | C-48-78-D-b |
| kênh Xưởng Tiện | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 44" | 104° 56' 44" | 08° 38' 02" | 104° 57' 56" | C-48-78-D-b |
| ngọn Biện Nhạn | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 35' 31" | 104° 55' 14" | 08° 36' 45" | 104° 55' 35" | C-48-78-D-d |
| ngọn Nhưng Miên | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 36' 37" | 104° 54' 00" | 08° 34' 40" | 104° 54' 06" | C-48-78-D-d |
| rạch Bỏ Chày | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 35' 55" | 104° 53' 40" | 08° 34' 25" | 104° 53' 13" | C-48-78-D-d |
| rạch Cá Dồ | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 38' 46" | 104° 55' 09" | 08° 41' 43" | 104° 56' 01" | C-48-78-D-b |
| rạch Cá Mú | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 48" | 104° 57' 00" | 08° 39' 24" | 104° 56' 26" | C-48-78-D-b |
| rạch Cây Phước | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 37' 17" | 104° 56' 28" | 08° 39' 08" | 104° 56' 21" | C-48-78-D-b, C-48-78-D-d |
| rạch Chùm Chiếu | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 39' 30" | 104° 54' 33" | 08° 40' 23" | 104° 54' 37" | C-48-78-D-b |
| rạch Chùm Gọng | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 36' 02" | 104° 58' 15" | 08° 36' 45" | 104° 55' 35" | C-48-78-D-d |
| rạch Con Miễu Nhỏ | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 40' 47" | 104° 57' 46" | 08° 42' 29" | 104° 58' 04" | C-48-78-D-b |
| rạch Đốc Neo | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 39' 15" | 104° 55' 26" | 08° 41' 34" | 104° 55' 16" | C-48-78-D-b |
| rạch Lão Nhược | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 41' 02" | 104° 55' 42" | 08° 41' 44" | 104° 55' 40" | C-48-78-D-b |
| rạch Ngã Ba Cạnh Đền | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 38' 02" | 104° 57' 56" | 08° 38' 37" | 104° 58' 10" | C-48-78-D-b |
| rạch Ngọn Mã | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 36' 37" | 104° 53' 04" | 08° 38' 31" | 104° 53' 27" | C-48-78-D-b, C-48-78-D-d |
| rạch Ông Miễu | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 39' 04" | 104° 56' 56" | 08° 41' 35" | 104° 56' 12" | C-48-78-D-b |
| rạch Ông Như | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 38' 40" | 104° 59' 13" | 08° 44' 55" | 104° 58' 44" | C-48-78-D-b |
| rạch So Đũa | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 36' 31" | 104° 52' 45" | 08° 34' 20" | 104° 52' 43" | C-48-78-D-d |
| rạch Tắc Tà Ma | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 36' 20" | 104° 54' 33" | 08° 38' 36" | 104° 54' 58" | C-48-78-D-b, C-48-78-D-d |

| Địa danh | Nhóm đối tượng | Tên ĐVHC cấp xã | Tên ĐVHC cấp huyện | Tọa độ vị trí tương đối của đối tượng | | | | | | Phiên hiệu mảnh bản đồ địa hình |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tọa độ trung tâm | | Tọa độ điểm đầu | | Tọa độ điểm cuối | | |
| | | | | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | Vĩ độ (độ, phút, giây) | Kinh độ (độ, phút, giây) | |
| rạch Xẻo Đước | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 41' 17" | 104° 57' 00" | 08° 42' 17" | 104° 56' 46" | C-48-78-D-b |
| rạch Xẻo Lạch | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 43' 50" | 104° 58' 39" | 08° 44' 40" | 104° 58' 22" | C-48-78-D-b |
| rạch Xẻo Lá | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 42' 16" | 104° 58' 10" | 08° 43' 18" | 104° 58' 08" | C-48-78-D-b |
| rạch Xẻo Lá Nhỏ | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 38' 48" | 104° 57' 45" | 08° 41' 51" | 104° 58' 15" | C-48-78-D-b |
| sông Biện Nhạn | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 36' 45" | 104° 55' 35" | 08° 41' 50" | 104° 55' 54" | C-48-78-D-b, C-48-78-D-d |
| sông Cửa Lớn | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 44' 04" | 104° 48' 26" | 08° 45' 16" | 105° 13' 06" | C-48-78-D-b |
| sông Nhưng Miên | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 34' 37" | 104° 53' 39" | 08° 41' 47" | 104° 55' 50" | C-48-78-D-b |
| sông Ông Thuộc | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 41' 26" | 104° 54' 49" | 08° 36' 31" | 104° 52' 45" | C-48-78-D-b, C-48-78-D-d |
| sông Xẻo Lá | TV | xã Viên An Đông | H. Ngọc Hiển | | | 08° 38' 40" | 104° 58' 07" | 08° 43' 00" | 104° 58' 01" | C-48-78-D-b |

(Xem tiếp Công báo số 995 + 996)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng